

TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CHÂU THÀNH



BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

“TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CHÂU THÀNH”

Địa chỉ: Khu phố 1, Thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành,
tỉnh Tây Ninh.

TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CHÂU THÀNH
❧❧❧

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Của Trung tâm
“TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CHÂU THÀNH”

Địa chỉ: Khu phố 1, Thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

PHÓ GIÁM ĐỐC



Phó Giám đốc Võ Tuyết Hân

CHỦ DƯ ÁN

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Tường

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
DANH MỤC CÁC BẢNG	v
DANH MỤC HÌNH.....	vi
MỞ ĐẦU.....	8
I. Việc thành lập và tình trạng hiện tại của cơ sở.....	8
II. Căn cứ pháp luật và kỹ thuật thực hiện giấy phép môi trường	10
III. Các văn bản pháp lý của cơ sở.....	13
CHƯƠNG I THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ.....	15
1. Tên chủ cơ sở	15
2. Tên cơ sở	15
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở:	18
3.1. Quy mô, công suất.....	18
3.2. Sơ đồ quy trình khám chữa bệnh:.....	19
3.3. Sản phẩm của cơ sở	20
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu , điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của Trung tâm Y tế:	20
4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên vật liệu	20
4.2. Nhu cầu sử dụng hóa chất.....	22
4.2.1. Nhu cầu sử dụng thuốc men, hóa chất.....	22
4.3. Nhu cầu nhiên liệu:.....	23
4.4. Nhu cầu sử dụng nước.....	23
4.5. Nhu cầu điện năng.....	24
5. Các thông tin khác liên quan đến dự án đầu tư	25
5.1. Danh mục máy móc, thiết bị.....	25
5.2. Các hạng mục công trình chính, công trình phụ trợ, công trình bảo vệ môi trường.	30
CHƯƠNG II SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG.....	31
1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường.....	31
2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường.....	31

2.1. Khả năng chịu tải môi trường nước.....	31
2.2. Khả năng tiếp nhận chất thải rắn và chất thải nguy hại.....	32
CHƯƠNG III KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.....	33
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải	33
1.1. Thu gom, thoát nước mưa chảy tràn.....	33
1.2. Thu gom, thoát nước thải.....	34
1.2.1. Xử lý nước thải sinh hoạt.....	36
1.2.2. Xử lý nước thải y tế.....	37
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải	41
2.1. Giảm thiểu tác động bụi, khí thải từ máy phát điện dự phòng:.....	41
2.2. Giảm thiểu tác động của khí thải từ căn tin, nhà bếp:	42
3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải	43
3.1. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn sinh hoạt	45
3.2. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường	46
4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại	48
4.1. Chất thải lây nhiễm	48
4.2. Chất thải nguy hại không lây nhiễm.....	50
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung	53
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.....	54
6.1. Giảm thiểu phòng chống cháy nổ.....	54
6.2. Các biện pháp an toàn lao động	55
6.3. Biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải	56
6.4. Phòng chống dịch bệnh.....	57
6.5. Phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất.....	57
7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.....	57
7.1. Sự thay đổi giữa thực tế và hồ sơ đề án bảo vệ môi trường chi tiết đã được phê duyệt	57
7.2. Đánh giá tác động đến môi trường từ việc thay đổi nội dung so với quyết định kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	58
CHƯƠNG IV NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	61

1. Nội dung đề nghị cấp phép xả thải.....	61
1.1. Nguồn phát sinh nước thải.....	61
1.3. Vị trí, phương thức xả nước thải vào nguồn tiếp nhận nước thải	61
1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải..	61
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải.....	62
2.1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải.....	62
2.2. Dòng khí thải, vị trí xả thải.....	63
2.3. Phương thức xả khí thải.....	63
2.4. Thành phần ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải.....	63
3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung.....	64
3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn và độ rung	64
3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung	64
3.3. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung	64
4. Nội dung đề nghị về quản lý chất thải	65
4.1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh	65
4.1.1. Đối với chất thải rắn sinh hoạt	65
4.1.2. Đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường.....	65
4.1.3. Chất thải nguy hại không lây nhiễm.....	66
4.1.4. Chất thải nguy hại lây nhiễm	67
4.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại.....	67
4.2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải lây nhiễm	67
4.2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại không lây nhiễm.....	68
4.2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt.....	68
4.2.4. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường	69
5. Nội dung đề nghị cấp phép của Dự án đầu tư thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại	69
6. Nội dung đề nghị cấp phép của của Dự án đầu tư nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.....	69
CHƯƠNG V KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	70

1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường	70
1.1. Tóm tắt tình hình tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền mà chủ cơ sở phải thực hiện	70
1.2. Tóm tắt các vấn đề liên quan đến môi trường của chủ cơ sở đã gửi cơ quan có thẩm quyền.	71
2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải	71
3. Kết quả hoạt động của các công trình xử lý bụi, khí thải	74
CHƯƠNG VI KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	79
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải:	79
2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định pháp luật.	79
2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ	79
2.2. Chương trình quan trắc môi trường tự động, liên tục chất thải	79
2.2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kì, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở.....	80
2.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm.....	80
CHƯƠNG VII CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ	81

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1.1. Tọa độ giới hạn của cơ sở.....	16
Bảng 1.2. Nhu cầu sử dụng vật tư y tế chính trong 1 tháng của Trung tâm Y tế....	20
Bảng 1. 3 Nhu cầu sử dụng hóa chất điều trị chính trong 1 tháng của Trung tâm Y tế	22
Bảng 1.4. Danh mục hóa chất sử dụng	22
Bảng 1.5. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu tại Trung tâm Y tế	23
Bảng 1.6. Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước cấp cho TTYT huyện Châu Thành....	24
Bảng 1.7. Danh mục máy móc thiết bị hiện có của Trung tâm Y tế.....	25
Bảng 1.8. Các hạng mục công trình hiện hữu của	30
Bảng 3.1. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh	46
Bảng 3.2. Khối lượng chất thải rắn thông thường phát sinh.....	46
Bảng 3. 3. Khối lượng chất thải lây nhiễm phát sinh của Cơ sở	49
Bảng 3. 4. Bảng thống kê chất thải nguy hại không lây nhiễm.....	51
Bảng 4. 1. Quy chuẩn nước thải.....	62
Bảng 4. 2. Khối lượng CTRSH phát sinh	65
Bảng 4. 3. Khối lượng chất thải rắn thông thường	66
Bảng 4.4. Khối lượng chất thải nguy hại không lây nhiễm	66
Bảng 4. 5. Khối lượng chất thải lây nhiễm phát sinh.....	67
Bảng 5. 1. Kết quả quan trắc nước thải năm 2023	72
Bảng 5.2. Kết quả quan trắc nước thải năm 2024.....	73

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. 1. Sơ đồ vị trí.....	15
Hình 1. 2. Sơ đồ quy trình khám chữa bệnh	19
Hình 3.1. Sơ đồ thu gom nước mưa	34
Hình 3.2. Sơ đồ thu gom, thoát nước thải tổng thể của TTYT	36
Hình 3.3. Sơ đồ hoạt động bể tự hoại.....	36
Hình 3.4. Quy trình thu gom, phân loại và lưu chứa chất thải.....	44

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BOD ₅	: Nhu cầu oxy sinh hóa ở 20 ⁰ C trong 5 ngày
BQL	: Ban quản lý
BTNMT	: Bộ Tài nguyên Môi trường
BTCT	: Bê tông cốt thép
COD	: Nhu cầu oxy hóa học
CTNH	: Chất thải nguy hại
CTR	: Chất thải rắn
CTRSH	: Chất thải rắn sinh hoạt
CNV – NLĐ	: Công nhân viên – Người lao động
HTXLKT	: Hệ thống xử lý khí thải
HTXLNT	: Hệ thống xử lý nước thải
MPN	: Số lớn nhất có thể đếm được (phương pháp xác định vi sinh)
NĐ-CP	: Nghị định chính phủ
PCCC	: Phòng cháy chữa cháy
QCVN	: Quy chuẩn Việt Nam
TCVN	: Tiêu chuẩn Việt Nam
TT	: Thông tư
UBND	: Ủy Ban Nhân dân

MỞ ĐẦU

I. Việc thành lập và tình trạng hiện tại của cơ sở

Trung tâm Y tế huyện Châu Thành được thành lập theo Quyết định số 825/QĐ-S X1 ngày 02 tháng 7 năm 2009 của Giám đốc Sở Y tế tỉnh Tây Ninh về việc thành lập khoa, phòng thuộc Trung tâm Y tế huyện Châu Thành. Sự ra đời và hoạt động của Trung tâm không chỉ phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch phát triển ngành y tế mà còn gắn liền với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Năm 2015, UBND tỉnh Tây Ninh ban hành Quyết định số 665/QĐ-UBND ngày 31/03/2015 về việc Phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết của Trung tâm y tế huyện Châu Thành với quy mô được chuyển giao 50 giường bệnh gồm 6 khoa chuyên môn và 04 phòng chức năng, tạo nền tảng vững chắc cho công tác khám chữa bệnh và bảo vệ môi trường y tế.

Đến nay, với mục đích đảm bảo phục vụ nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh của nhân dân. Trung tâm Y tế huyện Châu Thành đã gửi thông báo và đã được Sở Y tế xác nhận Báo cáo số 277/BC-TTYT ngày 13/12/2024 về việc nâng tổng số từ 50 giường bệnh lên 105 giường bệnh nhằm đáp ứng số lượng bệnh nhân đến khám và điều trị nội trú có thể tăng nhiều và đôi lúc vượt so với mức giường kế hoạch được giao theo về việc thay đổi quy mô giường bệnh của các khoa, phòng trực thuộc Cơ sở.

Cùng với đó, Trung tâm đã được UBND tỉnh Tây Ninh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD241138 (ngày 07/03/2017), với diện tích 6.234,90 m² (tờ bản đồ số 12, số thửa 473), phục vụ mục tiêu mở rộng cơ sở hạ tầng. Đồng thời, hệ thống xử lý nước thải công suất 100 m³/ngày đêm đã được hoàn thiện và đang vận hành nhằm đảm bảo chất lượng nước thải đầu ra tuân thủ các quy định về môi trường.

Cho nên, việc nâng cấp quy mô hoạt động cũng là tiền đề để Trung tâm Y tế huyện Châu Thành thực hiện Giấy phép môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ Môi trường. Điều này khẳng định cam kết của Trung tâm trong việc phát triển bền vững, cân bằng giữa chất lượng khám chữa bệnh và trách nhiệm bảo vệ môi trường.

❖ Căn cứ theo:

- **Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công:** Căn cứ tại điểm a khoản 5 Điều 9 Luật Đầu tư công và Phụ lục I phân loại dự án đầu tư công ban hành kèm theo Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công. Trung tâm Y tế huyện

Châu Thành có công suất 105 giường bệnh có tổng mức đầu tư của cơ sở hơn 90 tỉ đồng nằm trong khoảng từ 45 tỷ đồng đến dưới 800 tỷ đồng. Do đó, Trung tâm Y tế huyện Châu Thành thuộc tiêu chí phân loại **nhóm B** (*Dự án Bệnh viện từ trung ương đến địa phương; phòng khám đa khoa, phòng khám chuyên khoa; cơ sở giám định y khoa; cơ sở chẩn đoán; nhà hộ sinh; trạm y tế cấp xã và tương đương; cơ sở y tế dự phòng; cơ sở phục hồi chức năng; tổ chức giám định pháp y, tổ chức giám định pháp y tâm thần từ trung ương đến địa phương; các cơ sở y tế khác có tổng mức đầu tư từ 45 tỷ đến dưới 800 tỷ*).

❖ Phân loại theo Luật Bảo vệ môi trường:

+ Cơ sở thuộc nhóm II có số thứ tự 10 mục IV Phụ lục IV Danh mục các dự án đầu tư nhóm II ít có nguy cơ tác động xấu đến môi trường quy định tại khoản 4 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường, trừ dự án quy định tại phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ – CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường: *“Dự án đầu tư nhằm mở rộng quy mô, nâng cao công suất của dự án đầu tư đang triển khai, thực hiện trước khi vận hành hoặc của cơ sở đang hoạt động”*.

+ Loại hình hoạt động của cơ sở không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ – CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

+ Căn cứ theo Khoản 1, Điều 39 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 quy định đối tượng phải có giấy phép môi trường, *“Dự án đầu tư nhóm I, nhóm II và nhóm III có phát sinh nước thải, bụi, khí thải xả ra môi trường phải được xử lý hoặc phát sinh chất thải nguy hại phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải khi đi vào vận hành chính thức”*.

Trên cơ sở, Trung tâm Y tế huyện Châu Thành đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh cấp Quyết định số 665/QĐ-UBND ngày 31/03/2015 Về việc Phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết của Trung tâm Y tế huyện Châu Thành. Dự án tiến hành lập Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường cho Trung tâm Y tế huyện Châu Thành tại Khu phố 1, Thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh theo mẫu báo cáo đề xuất tại Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ - CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và trình lên Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh để được cấp Giấy phép môi trường theo quy định.

II. Căn cứ pháp luật và kỹ thuật thực hiện giấy phép môi trường

❖ Căn cứ Luật:

- Luật Phòng cháy và chữa cháy số 27/2001/QH10 ngày 29/06/2001 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa X, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 29/06/2001;

- Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11 ngày 29/06/2006 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 29/06/2006;

- Luật Hóa chất số 06/2007/QH12 ngày 21/11/2007 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XII, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 21/11/2007;

- Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả số 50/2010/QH12 ngày 17/6/2010 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 17/06/2010;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật điện lực số 24/2012/QH13 ngày 20/11/2012 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 20/11/2012;

- Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21/06/2012 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 21/06/2012; - Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy số 40/2013/QH13 ngày 22/11/2013 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 22/11/2013;

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 18/06/2014;

- Luật An toàn, vệ sinh lao động số 84/2015/QH13 ngày 25/06/2015 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 15/06/2015;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch số 28/2018/QH14 ngày 15/07/2018 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 15/06/2018;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 20/11/2018;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xây dựng số 62/2020/QH14 ngày

17/06/2020 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 17/06/2020;

- Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 17/11/2020.

❖ Nghị định:

- Nghị định số 21/2011/NĐ – CP ngày 29/03/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành luật sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả;

- Nghị định số 14/2014/NĐ – CP ngày 26/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật điện lực về an toàn điện;

- Nghị định số 113/2017/NĐ – CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất;

- Nghị định số 82/2018/NĐ – CP ngày 22/05/2018 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

- Nghị định số 17/2020/NĐ – CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

- Nghị định số 55/2021/NĐ – CP ngày 24/05/2021 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 155/2016/NĐ – CP ngày 18/11/2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;

- Nghị định số 08/2022/NĐ – CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

- Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

❖ Thông tư:

- Thông tư 02/2014/TT – BCT ngày 16/01/2014 của Bộ Công thương quy định các biện pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả cho các ngành công nghiệp;

- Thông tư số 39/2015/TT – BCT ngày 18/11/2015 của Bộ Công Thương quy định về hệ thống điện phân phối;

- Thông tư số 25/2016/TT – BCT ngày 30/11/2016 của Bộ Công Thương quy định về Hệ thống điện truyền tải;

- Thông tư số 32/2017/TT – BCT ngày 28/12/2017 của Bộ Công thương quy

định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất và nghị định số 113/2017/NĐ – CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất;

- Thông tư số 48/2020/TT – BCT ngày 21/12/2020 của Bộ Công thương ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm;

- Thông tư số 01/2021/TT – BXD ngày 19/05/2021 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

- Thông tư số 10/2021/TT – BTNMT ngày 30/06/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường;

- Thông tư số 17/2021/TT – BTNMT ngày 14/10/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước;

- Thông tư số 02/2022/TT – BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

- Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

❖ Chỉ thị:

- Chỉ thị số 03/CT – TTg ngày 05/3/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường công tác phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất độc hại.

❖ Quyết định:

- Quyết định số 26/2016/QĐ – TTg ngày 01/07/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế hoạt động ứng phó sự cố hóa chất độc;

- Quyết định số 04/2020/QĐ – TTg ngày 13/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế hoạt động ứng phó sự cố hóa chất độc ban hành kèm theo Quyết định số 26/2016/QĐ – TTg ngày 01/07/2016 của Thủ tướng Chính phủ;

- Công văn số 1924/BCT – HC ngày 19/03/2020 của Bộ Công Thương về việc đôn đốc xây dựng và thực hiện Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất và quản lý an toàn hóa chất.

❖ Quy chuẩn, tiêu chuẩn:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;

- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với các chất hữu cơ;
- QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;
- QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung;
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;
- QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh;
- QCVN 22:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Chiếu sáng – Mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc;
- QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;
- QCVN 27:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Rung – Giá trị cho phép tại nơi làm việc;
- QCVN 07 – 2:2016/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật – Công trình thoát nước;
- QCVN 02:2019/BTYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc;
- QCVN 02:2020/BCA: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trạm bơm nước chứa cháy;
- QCVN 05:2020/BCT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm;
- QCVN 01:2021/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;
- QCVN 06:2021/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về An toàn cháy cho nhà và công trình.
- QCVN 28:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế.

III. Các văn bản pháp lý của cơ sở

- + Quyết định số 825/QĐ-SYT ngày 02/7/2009 của Sở Y tế tỉnh Tây Ninh về việc thành lập khoa phòng thuộc Trung tâm Y tế huyện Châu Thành.
- + Giấy phép hoạt động khám, chữa bệnh số 283/STY-GPHĐ ngày 11/7/2014 của Sở Y tế tỉnh Tây Ninh, mã số thuế: 3900837406.
- + Sổ Đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại số 72000448.T, cấp lần đầu ngày 07/8/2014.

+ Quyết định số 665/QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2015 của UBND tỉnh Tây Ninh Phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết của Trung tâm y tế huyện Châu Thành.

+ Giấy xác nhận số 2504/GXN-STNMT ngày 24/5/2016 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc lắp đặt lò đốt chất thải rắn y tế và hệ thống xử lý nước thải y tế tại Trung tâm Y tế huyện Châu Thành.

+ Quyết định số 2975/QĐ-STNMT ngày 16/6/2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc chứng nhận cơ sở đã hoàn thành việc thực hiện các biện pháp xử lý triệt để ô nhiễm môi trường theo Quyết định số 1788/QĐ-TTG ngày 01/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

+ Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 7202/GP-STNMT ngày 12/12/2019 được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp cho Trung tâm Y tế huyện Châu Thành.

+ Tờ trình số 06/TTr-TTYT ngày 19/01/2024 của Trung tâm y tế huyện Châu Thành về việc phê duyệt tăng tạm thời số giường kế hoạch được giao.

+ Báo cáo số 277/BC-TTYT ngày 13/12/2024 của Sở Y tế về việc thay đổi quy mô giường bệnh của các khoa, phòng trực thuộc Trung tâm y tế huyện Châu Thành.

+ Hợp đồng dịch vụ số 57724/HDMD-NH ngày 17/9/2024 giữa Công ty Cổ phần môi trường Miền Đông và Trung tâm Y tế huyện Châu Thành về việc cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế (nguy hại).

+ Hợp đồng vận chuyển rác sinh hoạt số 01/HĐR-K ngày 01/01/2024 giữa Trung tâm Y tế huyện Châu Thành và Công ty Cổ phần công trình đô thị Tây Ninh.

Các văn bản pháp lý được đính kèm tại phụ lục 1 của báo cáo.

CHƯƠNG I

THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ cơ sở

TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CHÂU THÀNH

Địa chỉ: Khu phố 1, thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện: Ông Nguyễn Văn Tường

Chức vụ: Phó Giám đốc

Điện thoại: 066 3878165

Fax: 066 3878165

- Quyết định số 825/QĐ-SYT ngày 02/7/2009 của Sở Y tế tỉnh Tây Ninh về việc thành lập khoa phòng thuộc Trung tâm Y tế huyện Châu Thành.

- Giấy phép hoạt động khám, chữa bệnh số 283/STY-GPHĐ ngày 11/7/2014 của Sở Y tế tỉnh Tây Ninh, mã số thuế: 3900837406.

2. Tên cơ sở

TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CHÂU THÀNH

Địa điểm cơ sở: Khu phố 1, Thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

Trung Tâm Y Tế huyện Châu Thành có diện tích 7.774,2 m² (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 980764).

Năm 2017, Trung Tâm Y Tế huyện Châu Thành được bổ sung thêm 6234,90 m² với mục đích mở rộng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 241138.

Hiện tại, Trung tâm Y tế huyện Châu Thành có tổng diện tích là 14.009 m².



Hình 1. 1. Sơ đồ vị trí

Bảng 1.1. Tọa độ giới hạn của cơ sở

STT	Vị trí	Tọa độ VN - 2000 (Kinh tuyến trực 105°45, múi chiều 3 ⁰)	
		X(m)	Y(m)
1	A	1251 459	557 731
2	B	1251 451	557 564
3	C	1251 390	557 560
4	D	1251 388	557 537
5	E	1251 372	557 537
6	F	1251 383	557 735

- Phía Bắc: Giáp nhà dân
- Phía Nam: Giáp nhà dân
- Phía Tây: giáp đường Lê Thị Mới
- Phía Đông: giáp đường Tua Hai Đồng Khởi.

❖ Các văn bản pháp lý có liên quan của cơ sở:

+ Sổ Đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại số 72000448.T, cấp lần đầu ngày 07/8/2014.

+ Quyết định số 665/QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2015 của UBND tỉnh Tây Ninh Phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết của Trung tâm y tế huyện Châu Thành.

+ Giấy xác nhận số 2504/GXN-STNMT ngày 24/5/2016 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc lắp đặt lò đốt chất thải rắn y tế và hệ thống xử lý nước thải y tế tại Trung tâm Y tế huyện Châu Thành.

+ Quyết định số 2975/QĐ-STNMT ngày 16/6/2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc chứng nhận cơ sở đã hoàn thành việc thực hiện các biện pháp xử lý triệt để ô nhiễm môi trường theo Quyết định số 1788/QĐ-TTG ngày 01/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

+ Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 7202/GP-STNMT ngày 12/12/2019 được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp cho Trung tâm Y tế huyện Châu Thành.

+ Tờ trình số 06/TTr-TTYT ngày 19/01/2024 của Trung tâm y tế huyện Châu Thành về việc phê duyệt tăng tạm thời số giường kế hoạch được giao.

+ Báo cáo số 277/BC-TTYT ngày 13/12/2024 của Sở Y tế về việc thay đổi quy mô giường bệnh của các khoa, phòng trực thuộc Trung tâm y tế huyện Châu Thành.

❖ **Quy mô của dự án:**

- **Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công:** Căn cứ tại điểm a khoản 5 Điều 9 Luật Đầu tư công và Phụ lục I phân loại dự án đầu tư công ban hành kèm theo Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công. Trung tâm Y tế huyện Châu Thành có công suất 105 giường bệnh có tổng mức đầu tư của cơ sở hơn 90 tỉ đồng nằm trong khoảng từ 45 tỷ đồng đến dưới 800 tỷ đồng. Do đó, Trung tâm Y tế huyện Châu Thành thuộc tiêu chí phân loại **nhóm B** (*Dự án Bệnh viện từ trung ương đến địa phương; phòng khám đa khoa, phòng khám chuyên khoa; cơ sở giám định y khoa; cơ sở chẩn đoán; nhà hộ sinh; trạm y tế cấp xã và tương đương; cơ sở y tế dự phòng; cơ sở phục hồi chức năng; tổ chức giám định pháp y, tổ chức giám định pháp y tâm thần từ trung ương đến địa phương; các cơ sở y tế khác có tổng mức đầu tư từ 45 tỷ đến dưới 800 tỷ*).

- **Phân loại theo Luật Bảo vệ môi trường:**

+ Cơ sở thuộc nhóm II có số thứ tự 10 mục IV Phụ lục IV Danh mục các dự án đầu tư nhóm II ít có nguy cơ tác động xấu đến môi trường quy định tại khoản 4 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường, trừ dự án quy định tại phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ – CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường: “*Dự án đầu tư nhằm mở rộng quy mô, nâng cao công suất của dự án đầu tư đang triển khai, thực hiện trước khi vận hành hoặc của cơ sở đang hoạt động*”.

+ Loại hình hoạt động của cơ sở không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ – CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

+ Căn cứ theo Khoản 1, Điều 39 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 quy định đối tượng phải có giấy phép môi trường, “*Dự án đầu tư nhóm I, nhóm II và nhóm III có phát sinh nước thải, bụi, khí thải xả ra môi trường phải được xử lý hoặc phát sinh chất thải nguy hại phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải khi đi vào vận hành chính thức*”.

Trên cơ sở, Trung tâm Y tế huyện Châu Thành đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh cấp Quyết định số 665/QĐ-UBND ngày 31/03/2015 Về việc Phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết của Trung tâm Y tế huyện Châu Thành. Dự án tiến hành lập Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường cho Trung tâm Y tế huyện Châu Thành tại Khu phố 1, Thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Tây

Nhìn theo mẫu báo cáo đề xuất tại Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ - CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và trình lên Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh để được cấp Giấy phép môi trường theo quy định.

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở:

3.1. Quy mô, công suất

- Trung tâm Y tế huyện Châu Thành hoạt động lĩnh vực y tế, tổ chức khám sàng lọc, phát hiện sớm các bệnh truyền nhiễm, bệnh tật học đường, bệnh liên quan đến dinh dưỡng, bệnh không lây nhiễm, bệnh chưa rõ nguyên nhân cho cá nhân và cộng đồng; tư vấn, truyền thông nâng cao sức khỏe, đảm bảo dinh dưỡng hợp lý, tiêm chủng phòng bệnh; Chủ động ngăn ngừa dịch bệnh truyền nhiễm xảy ra, giảm thiểu các bệnh không lây nhiễm...giảm tải, hỗ trợ các cơ sở khám chữa bệnh trong Huyện. Đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh và đảm bảo chức năng y tế dự phòng cho người dân trên địa bàn huyện Châu Thành.

- Cơ sở có quy mô 105 giường bệnh được xây dựng trên diện tích đất là 14.002 m².

- Loại hình kinh doanh, dịch vụ: khám chữa bệnh nội - ngoại trú.

- Trung tâm Y tế huyện Châu Thành được đưa vào hoạt động với chức năng, nhiệm vụ:

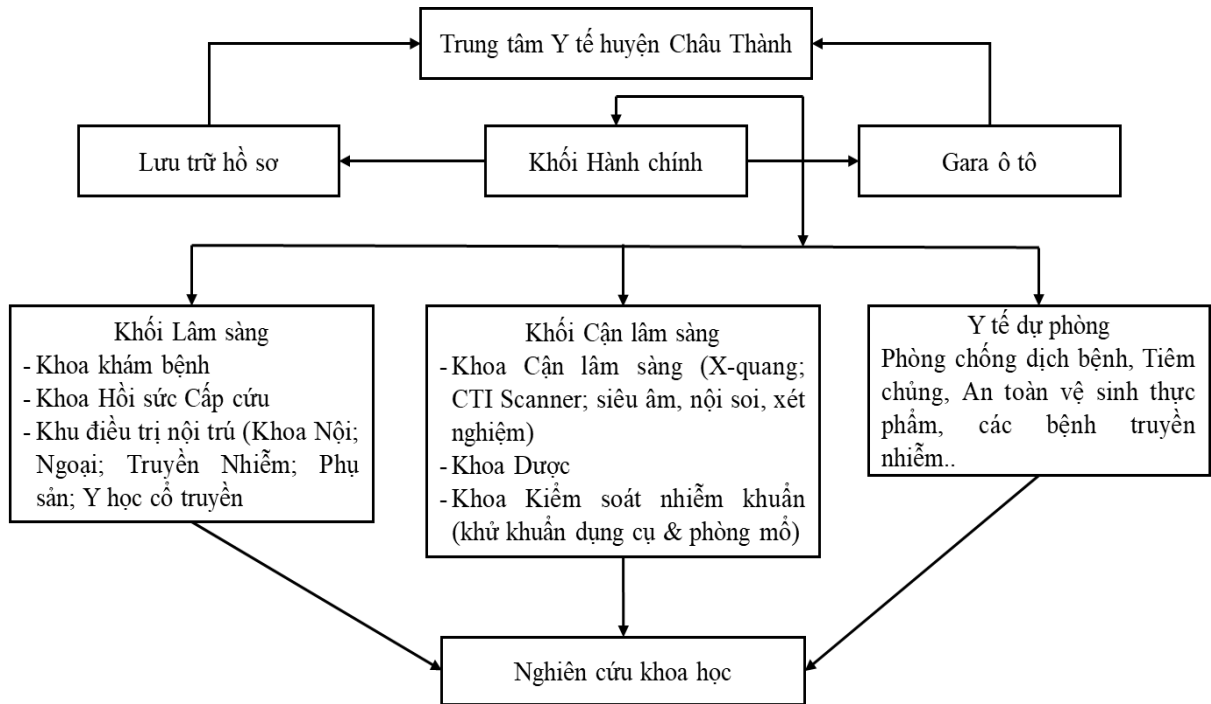
+ Trung tâm Y tế huyện Châu Thành hiện có 162 nhân viên y tế (trong đó có 1 Giám đốc và 2 Phó Giám đốc)

❖ Khả năng tiếp nhận và điều trị bệnh nhân

- Đội ngũ y, bác sĩ và điều dưỡng của Trung tâm Y tế thực hiện khám chữa bệnh như sau:

STT	Hoạt động	Đơn vị	Công suất trung bình hiện nay	Công suất thiết kế (theo Đề án bảo vệ môi trường chi tiết được phê duyệt)
1	Số lượng người khám ngoại trú	Người /ngày	200	150
2	Số lượng bệnh nhân nội trú	Giường bệnh	105	50
3	Tổng số cán bộ, công nhân	Người	162	87
4	Thời gian hoạt động của Trung tâm Y tế	- thời gian khám và điều trị ngoại trú: từ 7h00 – 17h - Thời gian khám và điều trị nội trú: 24h/24h		

3.2. Sơ đồ quy trình khám chữa bệnh:



Hình 1. 2. Sơ đồ quy trình khám chữa bệnh

🌟 Quy trình Khối lâm sàng

- **Khoa khám bệnh:** Bệnh nhân được bác sĩ khám lâm sàng, đánh giá tình trạng sức khỏe và kê toa điều trị hoặc chỉ định thực hiện các xét nghiệm, chẩn đoán hình ảnh.
- **Khoa Hồi sức Cấp cứu:** Tiếp nhận và cấp cứu khẩn cấp các trường hợp bệnh nặng hoặc nguy kịch, theo dõi và chuyển lên các khoa điều trị nội trú khi cần.
- **Khu điều trị nội trú:**
 - + Khoa Nội: Điều trị các bệnh nội khoa như hô hấp, tiêu hóa, tim mạch.
 - + Khoa Ngoại: Phẫu thuật và điều trị hậu phẫu.
 - + Truyền Nhiễm: Tiếp nhận và điều trị các bệnh truyền nhiễm.
 - + Phụ sản: Chăm sóc sản phụ và trẻ sơ sinh.
 - + Y học cổ truyền: Kết hợp các phương pháp y học cổ truyền để điều trị.

🌟 Quy trình Khối Cận lâm sàng

- **Khoa Cận lâm sàng:**
 - + Thực hiện các kỹ thuật hỗ trợ chẩn đoán như:
 - + X-quang, CTI Scanner, siêu âm, nội soi: Hỗ trợ hình ảnh chẩn đoán bệnh.
 - + Xét nghiệm: Thực hiện xét nghiệm máu, nước tiểu và các chỉ số cần thiết.
- **Khoa Dược:** Cung cấp, bảo quản và cấp phát thuốc, đảm bảo thuốc đúng chỉ định.
- **Khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn:** Khử khuẩn dụng cụ y tế, phòng mổ, đảm bảo an toàn trong môi trường bệnh viện.

Quy trình Y tế dự phòng

- **Phòng chống dịch bệnh:** Phát hiện, điều tra và xử lý các ổ dịch, ngăn chặn lây lan bệnh truyền nhiễm.
- **Tiêm chủng:** Triển khai các chương trình tiêm chủng phòng bệnh cho cộng đồng.
- **An toàn vệ sinh thực phẩm:** Kiểm tra, giám sát và đảm bảo an toàn thực phẩm.
- **Kiểm soát bệnh truyền nhiễm:** Phối hợp phòng ngừa, giám sát và điều trị bệnh truyền nhiễm trong cộng đồng.

3.3. Sản phẩm của cơ sở

- Sản phẩm là khám, điều trị cho những người mắc các bệnh trong toàn huyện: 105 giường bệnh (105 bệnh nhân nội trú) và khoảng 200 bệnh nhân ngoại trú/ngày (thời điểm cao nhất).

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của Trung tâm Y tế:

4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên vật liệu

Nhu cầu vật tư y tế, dụng cụ y khoa: Nhu cầu sử dụng các trang thiết bị y tế, dụng cụ y khoa, thuốc men/hóa chất được sử dụng phục vụ công tác khám chữa bệnh, phòng thí nghiệm, xét nghiệm, phân tích dưới bảng như sau:

Bảng 1.2. Nhu cầu sử dụng vật tư y tế chính trong 1 tháng của Trung tâm Y tế

STT	Tên thuốc - Hầmlượng	Đơn vị tính	Số lượng
1	Bo+ValHA	cái	30
2	Bình dẫn lưu màng phổi	Bình	3
3	Băng bột bó xương 10cmx2.7m	Cuốn	300
4	Bơm kim tiêm nhựa 10ml	cái	287
5	Bơm kim tiêm nhựa 5ml	cái	153
6	Bơm tiêm sử dụng một lần Vihankok(1ml)	cái	8
7	Bơm tiêm sử dụng một lần Vihankok(3ml)	cái	21
8	Cồn 70độ	Lít	300
9	DÂY THỞ ÔXY	cái	5
10	Dây cho ăn các loại, các cỡ	cái	10
11	Dây nối bơm tiêm	sợi	103
12	Dây thở oxy MPV	Bộ	5
13	Dây truyền dịch	Bộ	11,186

STT	Tên thuốc - Hầmlượng	Đơn vị tính	Số lượng
14	Dây truyền máu (Withneedle) (loạicókim)	cái	1
15	GelKLY82g	tuýp	10
16	Giấy đo điện tim 6 cần 110mmx140mmx200tờ	Xấp	50
17	Găng tay cao su y tế có bột SriTrang	Đôi	15,000
18	Găng tay phẫu thuật các số	Đôi	0
19	Gạc mét y tế khổ 0,8m	Mét	2,000
20	HDPLUS144A	Can10lít	150
21	HDPLUS8,4B	Can10lít	250
22	Khóa 3 ngã, dây25cm	cái	100
23	Kim luồn tĩnh mạch an toàn có cánh có cửa size 18G,20G,22G,24G	cái	21
24	Lam kính 7102	hộp	30
25	Lọ nhựa đựng mẫu-PP50ml(BONA-PP50ml)	cái	3,000
26	Mask khí dung người lớn	cái	301
27	Mask khí dung trẻ em	cái	51
28	Miếng dán điện cực tim	Miếng	500
29	Nhiệt kế	cái	48
30	OXYGENMASKWITHRESERVOIRBAGL	cái	100
31	OXYGENMASKWITHRESERVOIRBAGS	cái	100
32	Phim X-quang khô laser KonicaSD-Q8x10inch (20x 25cm)	Tờ	5,000
33	PhimX-quangkhô laser KonicaSD-S14x17inch (35x 43cm)	Tấm	1,000
34	Sondefoley 2 nhánh số 12-24(bóng30ml)	sợi	300
35	Test HIVSD BioLine1/23.0(QTC)	TEST	30
36	Test thử vi khuẩn lao XpertMTB/RIFUltra(QTC)	TEST	50
37	Túi hơi túi vải máy huyết áp lớn	cái	30
38	Tạp dề nylon tiệttrùng	cái	100
39	Urgoband 10cmx 4,5m	Cuộn	400
40	Urgosyval 2.5cm*5m	Cuộn	648

STT	Tên thuốc - Hàmlượng	Đơn vị tính	Số lượng
41	Ống ly tâm đáy chữ V 50 ml (QTC)	cái	50
42	Ống tiêm 50cc, kim23 G1`Luerlock	cái	6

(Nguồn: Trung tâm y tế huyện Châu Thành, năm 2024)

4.2. Nhu cầu sử dụng hóa chất

4.2.1. Nhu cầu sử dụng thuốc men, hóa chất

Nhu cầu sử dụng thuốc, hóa chất được sử dụng phục vụ công tác khám chữa bệnh, phòng thí nghiệm, xét nghiệm, phân tích dưới bảng như sau:

Bảng 1. 3 Nhu cầu sử dụng hóa chất điều trị chính trong 1 tháng của Trung tâm Y tế

STT	Tên hóa chất	ĐVT	Hãng – Nước SX	Số lượng/tháng
1	Anti A	10ml/lọ	Atlas/Anh	0,5 lọ
2	Anti AB	10ml/lọ	Atlas/Anh	0,5 lọ
3	Anti B	10ml/lọ	Atlas/Anh	0,5 lọ
4	Anti D	10ml/lọ	Atlas/Anh	0,5 lọ
5	Thuốc nhuộmGemsa	500ml/chai	Merck/Đức	50ml
6	Hematoxylin	500ml/chai	Đức	50ml
7	OG-6	500ml/chai	Đức	50ml
8	EA-50	500ml/chai	Đức	50ml
9	Cồn 95 độ	Lít	Việt Nam	2 lít
10	Cồn 100 độ	Lít	Việt Nam	0,2 lít
11	Xylen	500ml/chai	Pháp	0,2 lít

(Nguồn: Trung tâm y tế huyện Châu Thành, năm 2024)

4.2.2. Nhu cầu sử dụng hóa chất cho các mục đích khác

Bảng 1.4. Danh mục hóa chất sử dụng

TT	Hóa chất	Đơn vị	Định mức sử dụng	Mục đích sử dụng
I	Hóa chất sử dụng cho HTXL nước thải			
1	Clo	Kg/tháng	200	Khử trùng nước thải
II	Hóa chất sát khuẩn, khử khuẩn sàn nhà và phòng khám chữa bệnh			
1	Javen	Lít/tháng	2	Khử trùng sát khuẩn
2	Nước rửa tay	Lít/tháng	2	Vệ sinh, rửa tay

TT	Hóa chất	Đơn vị	Định mức sử dụng	Mục đích sử dụng
3	Nước tẩy rửa	Lít/năm	200	Lau sàn, lau kính, rửa toilet,...

(Nguồn: Trung tâm y tế huyện Châu Thành, năm 2024)

4.3. Nhu cầu nhiên liệu:

TTYT huyện Châu Thành sử dụng nhớt để hoạt động bảo dưỡng thiết bị, máy móc trong Trung tâm Y tế khoảng 20 lít/tháng. Do nhu cầu dùng dầu DO cho máy phát điện dự phòng công suất 400KVA không thường xuyên nên có thể tính nhu cầu sử dụng dầu DO trung bình khoảng 20 lít/tháng.

Bảng 1.5. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu tại Trung tâm Y tế

STT	Tên nhiên liệu	Khối lượng	Đơn vị	Mục đích sử dụng	Ghi chú
1	Dầu DO	90	lít/giờ	Hoạt động máy phát điện	Hoạt động không thường xuyên
2	Nhớt	20	Lít/tháng	Bảo trì máy móc	

4.4. Nhu cầu sử dụng nước

Nhu cầu sử dụng nước của Trung tâm, được xác định dựa trên thống kê số liệu sử dụng nước của Trung tâm cụ thể như sau:

– Theo QCVN 01:2021/BXD thì nhu cầu cấp nước cho sinh hoạt của một người tối thiểu 80 lít/người/ngày. Ta ước tính được nhu cầu nước cấp cho sinh hoạt của Trung tâm Y tế huyện Châu Thành như sau:

+ Định mức cấp nước cho khu điều trị nội trú (Nước sinh hoạt của bệnh nhân tắm; giặt tẩy drap giường, quần áo; nhà ăn;...) 250 lít/giường/ngày (Tham khảo TCVN 4470:2017 về bệnh viện đa khoa - yêu cầu thiết kế, định mức nước cấp từ 300 - 400 lít/giường/ngày.đêm) là: 250 lít/giường/ngày.đêm x 105 giường = 26,2 m³/ngày.

+ Trung tâm có công suất 105 giường bệnh và theo quy định của Trung tâm mỗi người bệnh chỉ có 01 thân nhân nuôi bệnh nên lượng nước cấp cho sinh hoạt của thân nhân bệnh nhân là: 105 người x 80 lít/người/ngày = 8,4 m³/ngày.

+ Trung tâm có tổng cộng 162 cán bộ nhân viên nên lượng nước cần cấp cho sinh hoạt của CBCNV làm việc Trung tâm là: 162 người x 80 lít/người/ngày = 13 m³/ngày.

+ Trung tâm hiện tại tối đa tiếp nhận khoảng 200 người/ngày đến khám ngoại trú. Người bệnh đến khám ngoại trú không lưu trú lại nên ước tính lượng nước cấp cho sinh hoạt của 01 người là 50 lít/người/ngày. Vậy lưu lượng nước cần cấp

cho sinh hoạt của người đến khám ngoại trú là 200 người x 40 lít/người/ngày = 8 m³/ngày.

➤ Vậy tổng lưu lượng nước cần cấp cho nhu cầu sinh hoạt là 54,6 m³/ngày.

Theo TCVN 2622 – 2021 cần đảm bảo lượng nước chữa cháy 2,5 lít/s cho 2 đám cháy xảy ra trong vòng 03 giờ liên là: 2,5 lít/s x 2 x 3 x 60 x 60/1.000 = 54 m³.

Ngoài ra, Trung tâm còn có các nhu cầu sử dụng nước cho mục đích tưới cây, tưới đường, sân, bãi khoảng 5 m³/ngày.

Bảng 1.6. Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước cấp cho TTYT huyện Châu Thành

TT	Mục đích sử dụng nước	Khối lượng (m ³ /ngày)	Định mức phát sinh nước thải	Lưu lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày)
1	Khu điều trị nội trú (Nước sinh hoạt của bệnh nhân tắm; giặt tẩy drap giường, quần áo; nhà ăn;...)	26,2	100%	26,2
2	Người nhà chăm sóc bệnh nhân	8,4	100%	8,4
3	Cán bộ y bác sỹ và nhân viên bệnh viện	13	100%	13
4	Hoạt động khám chữa bệnh	8	100%	8
5	Tưới cây, tưới đường, sân, bãi	5	-	0
Tổng		60,6		55,6

4.5. Nhu cầu điện năng

Nguồn điện từ đường dây trung thế hiện hữu nằm trên đường Tua Hai Đồng Khởi qua trạm biến thế 3 pha 320 KVA và phân phối đến các công trình của cơ sở.

Hệ thống điện được thiết kế đồng bộ, hoạt động 24 giờ/ngày, đủ công suất vận hành thiết bị y tế, thiết bị viễn thông,... và chiếu sáng nhân tạo với nhu cầu sử dụng khoảng 53.111 kWh/tháng. Ngoài ra, Trung tâm Y tế có trang bị 01 máy phát điện dự phòng công suất 500 KVA.

5. Các thông tin khác liên quan đến dự án đầu tư

5.1. Danh mục máy móc, thiết bị

Danh mục thiết bị máy móc y tế phục vụ cho công tác khám chữa, máy móc thiết bị văn phòng và phương tiện đi lại hiện có của Trung tâm Y tế, được trình bày trong bảng sau:

Bảng 1.7. Danh mục máy móc thiết bị hiện có của Trung tâm Y tế

STT	Tên thiết bị y tế	Ký hiệu (Model)	Hãng SX	Xuất xứ	Năm SX	Số lượng	Tình trạng sử dụng
1	Máy Siêu âm Doppler màu 4D	ACCUVIX XS	SAMSUNG MEDISON	Hàn Quốc	2015	1	hoạt động tốt
2	Máy Siêu âm 2D	SA 8000 SE	MEDISON	Hàn Quốc	2008	1	hoạt động tốt
3	Máy Siêu âm xách tay	Presound2	Hitachi Aloka	Trung Quốc	2015	2	hoạt động tốt
4	Máy Siêu âm xách tay	SONOACE R3	SAMSUNG MEDISON	Hàn Quốc	2016	3	hoạt động tốt
5	Đầu dò siêu âm tim đa tầng số	P2-4BA	SAMSUNG MEDISON	Hàn Quốc	2018	1	hoạt động tốt
6	Máy điện tim 3 kênh	BCM-300	Bionics	Hàn Quốc	2016	2	hoạt động tốt
7	Máy điện tim 3 không	ECG 1150	Nihon Kohden	Trung Quốc	2015	5	hoạt động tốt
8	Bộ khám điều trị TMH+Ghế	M1010	MEDSTAR	Hàn Quốc	2018	1	hoạt động tốt
9	Hệ thống X Quang cơ định cao tầng	XVISION-525	XCOVER Y Co., Ltd	Hàn Quốc	2017	1	hoạt động tốt
10	Máy X Quang cao tầng	SHIMADZU	Nhật	Nhật	2005	1	hoạt động tốt
11	Monitor sinh không chỉ số chính	F6	MEDGYN	Mỹ	2017	1	hoạt động tốt
12	Máy soi cổ tử cung	935	SEILLER	Mỹ	2017	1	hoạt động tốt

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường “Trung tâm Y tế huyện Châu Thành”

STT	Tên thiết bị y tế	Ký hiệu (Model)	Hãng SX	Xuất xứ	Năm SX	Số lượng	Tình trạng sử dụng
13	Bàn đẻ và thăm phụ khoa	Inox	VIỆT NAM	Việt Nam	2012	2	hoạt động tốt
14	Bàn khám phụ khoa	Inox	VIỆT NAM	Việt Nam	2012	2	hoạt động tốt
15	Máy Doppler tim thai	ES-102 EX	HADECO	Nhật Bản	2017	1	hoạt động tốt
16	Máy hút dịch các loại	1632	Gardner Denver Thomas	Mỹ	2014	1	hoạt động tốt
17	Máy đo khúc xạ	CR2150	Wonsun On, An, Kat	Hàn Quốc	2020	1	hoạt động tốt
18	Sinh hiển vi khám mắt	L-0165-LED	Hargest Geed ht	Nhật	2020	1	hoạt động tốt
19	Máy hấp tiệt trùng đồ vải (Nồi hấp tiệt trùng 55L)	NIHOPHIA WA-ASSO	ALP	Nhật	2020	1	hoạt động tốt
20	Máy diệt khuẩn dụng cụ y tế (Tủ sấy tiệt trùng)	KMD-100HM	ALP	Nhật	2020	1	hoạt động tốt
21	Máy sinh hóa tự động	AU430	Beckman Coulter	Nhật	2020	1	hoạt động tốt
22	Máy huyết học tự động	MER-9100	Nihon Kohden Corporation	Nhật	2010	1	hoạt động tốt
23	Máy phân tích thông số HbA1C	NYCOCARD KIINDER II	Axis Shield-Alere, Narty	Phân Lan	2017	1	hoạt động tốt
24	Máy đo loãng xương siêu âm	SONOET 2000	OUTBOS SY, Gode	Hàn Quốc	2017	1	hoạt động tốt
25	Máy sinh hóa nước tiểu	LabUReader Plus 2	77 elektronika	Hungary	2017	1	hoạt động tốt
26	Máy li tâm	2420	Kubota	Nhật Bản	2017	1	hoạt động tốt

STT	Tên thiết bị y tế	Ký hiệu (Model)	Hãng SX	Xuất xứ	Năm SX	Số lượng	Tình trạng sử dụng
27	Kính hiển vi Olympus	CX23LED	OlympuS	Mỹ	2019	1	hoạt động tốt
28	Kính hiển vi 2 mắt	Primo Star	Carl Zeiss-Đức	Trung Quốc	2019	2	hoạt động tốt
29	Kính lúp soi nổi	Stemi 305	Carl Zeiss-Đức	Trung Quốc	2019	3	hoạt động tốt
30	Máy truyền dịch tốc độ cao	IP 200	Meilttec	Anh	2015	3	Hoạt động tốt
31	Máy bơm tiêm điện	TERUFUSION	TERUMO	Nhật	2015	2	Hoạt động tốt
32	Máy bơm tiêm điện	Model: TE-SS730	TERUMO	Nhật	2015	2	Hoạt động tốt
33	Máy sốc điện phá rung	TEC-5531K	Nihon Kohden	Nhật Bản	2017	1	Hoạt động tốt
34	Máy đo độ bão hòa oxy để bàn	CLEO 2 VITAL	INFINIUM	Mỹ	2017	1	Hoạt động tốt
35	Máy đo độ bão hòa oxy loại cầm tay	H100B	Edan Instruments	Trung Quốc	2021	20	Hoạt động tốt
36	Đèn thủ thuật	E1-M(E100)	Dentis Co., Ltd	Hàn Quốc	2020	3	Hoạt động tốt
37	Cưa cắt bột loại điện	C4	DeSoutter	Anh	2020	2	Hoạt động tốt
38	Máy tạo oxy	V8-WN-NS	Shenyang Canta	Trung Quốc	2021	36	Hoạt động tốt
39	Máy test đường huyết	ON CALL-Advanced	ACON	Mỹ	2022	2	Hoạt động tốt
40	Máy phun khí dung	OMRON	Nhật	Nhật Bản	2020	2	Hoạt động tốt
41	Máy điều trị xung điện, điện phân	Therapie 9200	EME-Str	Ý	2020	1	Hoạt động tốt
42	Máy điều trị xung điện	BTL-5620 PLUS	BTL-Industries Ltd	European Union	2017	1	Hoạt động tốt
43	Máy sóng ngắn điều trị	BTL-6000 Shortwave 200	BTL-Industries Ltd	European Union	2017	1	Hoạt động tốt

STT	Tên thiết bị y tế	Ký hiệu (Model)	Hãng SX	Xuất xứ	Năm SX	Số lượng	Tình trạng sử dụng
44	Máy điều trị sóng ngắn	BTL-6000 Shortwave 400	BTL- Industries Ltd	Anh	2020	1	Hoạt động tốt
45	Máy kéo dẫn cột sống, lưng cổ điều trị cùng lúc 2 bệnh nhân	TC-30D	Minato	Nhật Bản	2016	1	Hoạt động tốt
46	Máy tập xe đạp PHCN	MO 2060	Mofit	Trung Quốc	2016	1	Hoạt động tốt
47	Máy điều trị siêu âm	Ultrasonic 1500	EME-Srt	Ý	2020	1	Hoạt động tốt
48	Máy châm cứu	KWD	Trung Quốc	Trung Quốc	2017	4	Hoạt động tốt
49	Máy điện châm	MIYOPOIN T2	Korea	Hàn Quốc	2024	6	Hoạt động tốt
50	Thanh song song	PN27.0	Phana	Việt Nam	2017	1	Hoạt động tốt
51	Gương soi sửa dáng đi	PN27.1	Phana	Việt Nam	2017	1	Hoạt động tốt
52	Bánh xe xoay tập vai	PN27.2	Phana	Việt Nam	2017	1	Hoạt động tốt
53	Dụng cụ tập kéo dẫn năng	PN27.4	Phana	Việt Nam	2017	1	Hoạt động tốt
54	Ghế tập mạnh cơ chi trên và chi dưới	PN27.5	Phana	Việt Nam	2017	1	Hoạt động tốt
55	Ghế tập mạnh cơ chi trên và chi dưới	PN27.5	Phana	Việt Nam	2017	1	Hoạt động tốt
56	Thanh gắn tường	PN27.7	Phana	Việt Nam	2017	1	Hoạt động tốt
57	Giường tập vật lý trị liệu	PN27.8	Phana	Việt Nam	2017	1	Hoạt động tốt
58	Bàn tập hoạt động trị liệu	PN37N00-B	Phana	Việt Nam	2017	1	Hoạt động tốt
59	Bộ hoạt động trị liệu (14 môn)	PN37N00-B	Phana	Việt Nam	2017	1	Hoạt động tốt
60	Gậy 3 chấu	PN37N00-B	Phana	Việt Nam	2017	2	Hoạt động tốt

STT	Tên thiết bị y tế	Ký hiệu (Model)	Hãng SX	Xuất xứ	Năm SX	Số lượng	Tình trạng sử dụng
61	Thảm trải sàn	PN37N00-B	Phana	Việt Nam	2017	1	Hoạt động tốt
62	Ghế ngồi cho KTV	PN37N00-B	Phana	Việt Nam	2017	2	Hoạt động tốt
63	Gối ôm trẻ em	PN37N00-B	Phana	Việt Nam	2017	1	Hoạt động tốt
64	Khung tập đi người lớn	PN37N00-B	Phana	Việt Nam	2017	2	Hoạt động tốt
65	Khung tập đi trẻ em	PN37N00-B	Phana	Việt Nam	2017	2	Hoạt động tốt
66	Nạng nách	PN37N00-B	Phana	Việt Nam	2017	2	Hoạt động tốt
67	Bục tam giác	PN37N00-B	Phana	Việt Nam	2017	1	Hoạt động tốt
68	Bập bênh tròn	PN37N00-B	Phana	Việt Nam	2017	1	Hoạt động tốt
69	Bàn đồ chơi cho đào tạo hoạt động trị liệu trẻ em	PN37N00-B	Phana	Việt Nam	2017	1	Hoạt động tốt
70	Ghế ngồi bại não	PN37N00-B	Phana	Việt Nam	2017	1	Hoạt động tốt
71	Ghế ngồi bại não có gối	PN37N00-B	Phana	Việt Nam	2017	1	Hoạt động tốt
72	Khung tập đứng - dụng cụ chỉnh vẹo cột sống tự thân	PN37N00-B	Phana	Việt Nam	2017	1	Hoạt động tốt
73	Dụng cụ tập cơ bản ngôn ngữ	PN37N00-B	Phana	Việt Nam	2017	1	Hoạt động tốt
74	Máy sát khuẩn bề mặt sàn	HALOFOG GER STD	Halosil International	Mỹ	2020	1	Hoạt động tốt
75	Máy sát khuẩn bề mặt sàn	HALOFOG GER STD	Halosil International	Mỹ	2020	1	Hoạt động tốt
76	Máy phun mù nhiệt di động	Themo F1	GLOBAL MAKES	Thổ Nhĩ Kỳ	2019	1	Hoạt động tốt
77	Máy phun chống dịch ULV	HG	HGC	Thổ Nhĩ Kỳ	2019	2	Hoạt động tốt

STT	Tên thiết bị y tế	Ký hiệu (Model)	Hãng SX	Xuất xứ	Năm SX	Số lượng	Tình trạng sử dụng
78	Máy phun MI200	MAYPHUN MI200	MAYPHU N MI200	Mỹ	2019	1	Hoạt động tốt
79	Máy phun DK200W	MAYPHUN DK200W	MAYPHU NDK200 W	Nhật Bản	2019	2	Hoạt động tốt

5.2. Các hạng mục công trình chính, công trình phụ trợ, công trình bảo vệ môi trường.

Hiện tại, Trung tâm Y tế huyện Châu Thành có tổng diện tích 14.009,1 m² (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD980764, vào sổ cấp GCN Quyền SDD số: T00739 do UBND tỉnh Tây Ninh cấp ngày 14 tháng 09 năm 2006, tờ bản đồ số 12, số thửa 49, có diện tích 7.774,2 m² theo mục đích sử dụng Đất cơ sở y tế và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD241138, vào sổ cấp GCN Quyền SDD số: CT01740 do UBND tỉnh Tây Ninh cấp ngày 07 tháng 03 năm 2017, tờ bản đồ số 12, số thửa 473 có diện tích 6234,90 m²), bao gồm các hạng mục công trình hiện hữu được liệt kê chi tiết trong Bảng sau:

Bảng 1.8. Các hạng mục công trình hiện hữu của Trung tâm Y tế huyện Châu Thành

STT	Tên hạng mục	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
1	Khu hành chánh, Văn phòng	238,00	1,70
2	Khu khám, cấp cứu, phẫu thuật	172,00	1,23
3	Khu điều trị nội trú	2.064,00	14,73
4	Khu cận lâm sàng	218,00	1,56
5	Khu khám đa khoa	144,00	1,03
7	Sân, khuôn viên, nhà xe, căn tin, cây xanh	4.743,20	33,86
8	Hệ thống xử lý nước thải	543,00	3,88
9	Đất trống	5886,9	42,02
Tổng diện tích		14.009,10	100

(Nguồn: Trung tâm Y tế huyện Châu Thành cung cấp)

CHƯƠNG II

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường.

“Trung tâm Y tế huyện Châu Thành” tại Khu phố 1, thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh do Ủy ban Nhân dân huyện Châu Thành làm chủ dự án đầu tư phù hợp với định hướng, mục tiêu quy hoạch phát triển của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh:

- Quyết định số 64/2012/QĐ-UBND ngày 17/12/2012 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Tây Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 775/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 08/06/2022 về Phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050;

- Quyết định số 455/QĐ-UBND ngày 08/3/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

Trung tâm Y tế huyện Châu Thành đã được UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết Quyết định số 665/QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2015.

Cơ sở đã báo cáo về Sở Y tế về việc thay đổi quy mô giường bệnh của các khoa, phòng trực thuộc Trung tâm y tế huyện Châu Thành số 277/BC-TTYT ngày 13/12/2024.

Như vậy, địa điểm thực hiện dự án hoàn toàn phù hợp với các quy hoạch, kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

2.1. Khả năng chịu tải môi trường nước

Nước thải sinh hoạt phát sinh Trung tâm xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn, có ngăn lọc sau đó dẫn về HTXL nước thải công suất 100 m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

Trung tâm Y tế đã xây dựng hoàn thiện và tách riêng biệt hệ thống thu gom, thoát nước mưa và hệ thống thu gom, thoát nước thải. Toàn bộ lượng nước thải phát sinh tại Trung tâm bao gồm nước thải sau khi xử lý sơ bộ từ bể tự hoại 3 ngăn và nước thải y tế được thu gom triệt để và đưa về hệ thống xử lý nước thải công

suất 100 m³/ngày đêm xử lý đạt quy chuẩn QCVN 28:2010/BTNMT, cột A trước khi thoát ra công chung khu vực thị trấn.

2.2. Khả năng tiếp nhận chất thải rắn và chất thải nguy hại

❖ **Chất thải rắn sinh hoạt:** Phân loại chất thải tại nguồn, thu gom riêng chất thải rắn sinh hoạt với chất thải rắn thông thường có khả năng tái chế và chất thải y tế nguy hại (bao gồm: chất thải lây nhiễm và chất thải nguy hại không lây nhiễm). Toàn bộ lượng chất thải rắn sinh hoạt được chứa trong các thùng đựng rác lót túi màu xanh bên trong có nắp đậy bố trí ngay tại nơi phát sinh (xung quanh các phân khu chức năng, nhà ăn, văn phòng, xung quanh Trung tâm). Sau đó được đội ngũ nhân viên quét dọn vệ sinh tập trung về kho chứa CTR sinh hoạt diện tích 10 m² rồi được chuyển giao cho đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển đến nơi xử lý theo đúng quy định. *(Hợp đồng được đính kèm trong phụ lục)*

❖ **Chất thải rắn thông thường có thể tái chế:** Được thu gom và cho vào bao tải tập trung về kho chứa diện tích 15 m² sau đó bán cho đơn vị thu mua phế liệu đúng quy định. *(Hợp đồng được đính kèm trong phụ lục)*

❖ **Chất thải lây nhiễm:** được thu gom, phân loại ngay tại nguồn và lưu chứa trong các thùng đựng rác có lót túi màu vàng bên trong sau đó tập kết về kho chứa rác thải lây nhiễm của Trung tâm với diện tích 15 m² rồi chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo đúng quy định. *(Hợp đồng được đính kèm trong phụ lục)*.

❖ **Chất thải nguy hại không lây nhiễm:** Tập trung tại kho có diện tích 30 m², thu gom và phân loại không để lẫn chất thải nguy hại với các loại chất thải khác và không để lẫn các loại chất thải nguy hại với nhau, sau đó chuyển giao cho đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển đến nơi xử lý theo đúng quy định. *(Hợp đồng được đính kèm trong phụ lục)*.

CHƯƠNG III

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

1.1. Thu gom, thoát nước mưa chảy tràn

Trung tâm y tế huyện Châu Thành đã xây dựng hệ thống thu gom, thoát nước mưa hoàn chỉnh và được tách riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải.

So với nước thải, nước mưa khá sạch. Mái nhà được bố trí nghiêng, nước mưa phát sinh từ mái nhà được thu gom về hồ thu nước qua các mương dẫn nước. Ngoài ra, nền sân, đường nội bộ được tạo độ dốc nên khả năng tiêu thoát tốt. Hơn nữa, rác thải của Nhà máy được thu gom, không để vương vãi vì thế không làm ô nhiễm môi trường nước mưa chảy tràn.

- Nước mưa chảy tràn từ mái nhà của các phân khu chức năng chảy theo mái về các máng và ống thu gom sau đó chảy về hệ thống mương, rãnh thoát nước của Trung tâm.

- Nước mưa chảy tràn từ sân bãi, đường lưu thông nội bộ của Trung tâm được thu gom bằng hệ thống thu gom, thoát nước mưa của Trung tâm gồm các mương, rãnh thoát nước kín xây dựng xung quanh các phân khu chức năng, tập trung nước mưa chảy tràn từ mái nhà đổ xuống và sân, bãi đường nội bộ và dẫn về hệ thống cống thoát nước mưa đặt dọc theo các con đường nội bộ. Đường thoát nước mưa sẽ có các bộ phận chắn rác trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước chung của thị trấn Châu Thành.

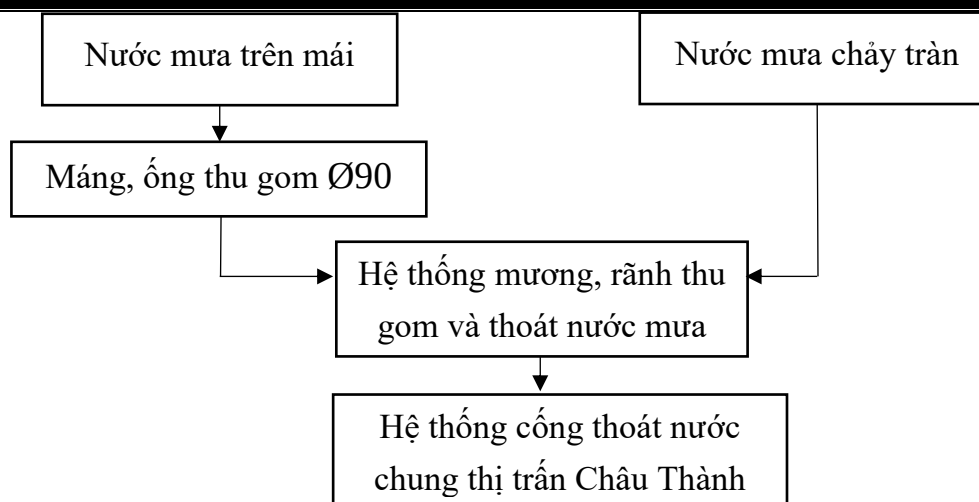
- Tọa độ vị trí thoát nước mưa như sau:

$$X = 1251\ 396; Y = 557\ 740.$$

- Phương thức thoát nước mưa: tự chảy.

- Trung tâm thường xuyên vệ sinh, nạo vét mương, rãnh thoát nước mưa để tránh gây tắc nghẽn, do đó khả năng tiêu thoát nước mưa của Trung tâm là rất tốt, không bị úng nước khi mưa to. Bên cạnh đó, không cho nước mưa chảy tràn qua các khu vực chứa chất thải nên không gây ảnh hưởng làm ô nhiễm nước mưa chảy tràn.

- Sơ đồ mạng lưới thu gom, thoát nước mưa:



Hình 3.1. Sơ đồ thu gom nước mưa

Nhận xét: Trung tâm đã xây dựng hoàn chỉnh hệ thống thu gom, thoát nước mưa theo quy định. Hiện trạng chất lượng của mạng lưới thu gom, thoát nước mưa đang hoạt động tốt và ổn định. Trong thời gian tới, Trung tâm Y tế huyện Châu Thành tiếp tục duy trì tình trạng hoạt động của mạng lưới này và sẽ cải tạo nếu xuống cấp, không đáp ứng yêu cầu tiêu thoát nước mưa trong khu vực cơ sở.

1.2. Thu gom, thoát nước thải

Hệ thống thu gom nước thải (nước thải sinh hoạt, nước thải giặt ủi, nước thải bếp ăn và nước thải y tế) được thiết kế riêng biệt so với hệ thống thu gom, thoát nước mưa cụ thể như sau:

- Nước thải sinh hoạt từ bồn cầu (xí, tiểu) được thu gom bằng hệ thống đường ống PVC Ø90 mm và Ø114 mm về bể tự hoại 3 ngăn để xử lý sơ bộ. Nước thải sau bể tự hoại sẽ được dẫn về hố ga thu gom theo đường ống PVC Ø200 mm, sau đó theo đường ống qua các hố ga dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 100 m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn quy định trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

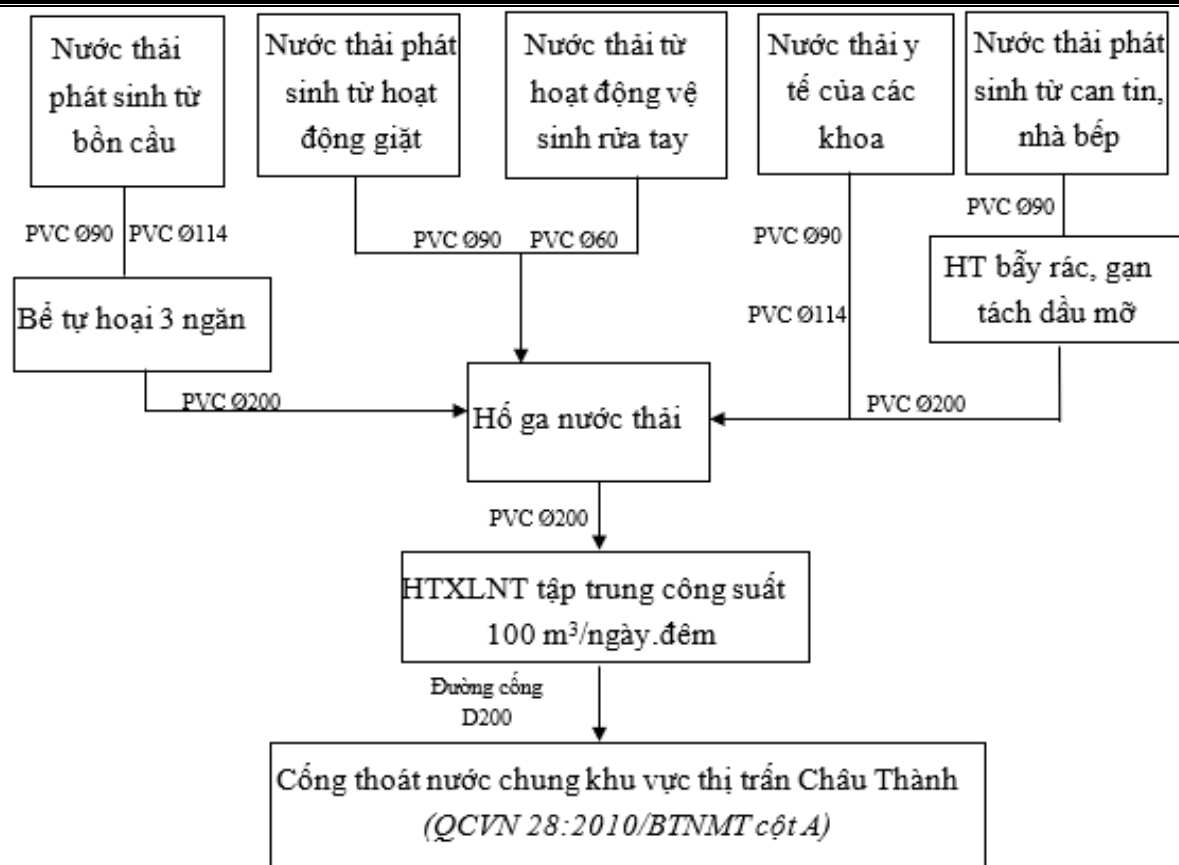
- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt, rửa tay (lavabo, nhà giặt, nhà bếp,...) tại Trung tâm y tế được thu gom (qua hệ thống bể rác, gạn tách dầu mỡ đối với nước thải nhà bếp) theo hệ thống đường ống PVC Ø60 và Ø90 dẫn về hố ga nước thải xung quanh Cơ sở, sau đó nước thải theo đường ống PVC Ø200 dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 100

m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn quy định trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

- Nước thải y tế phát sinh từ hoạt động khám chữa bệnh, rửa dụng cụ xét nghiệm tại Trung tâm y tế được thu gom theo hệ thống đường ống PVC Ø90 và Ø114 dẫn về hố ga nước thải xung quanh Cơ sở, sau đó nước thải theo đường ống PVC Ø200 dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 100 m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn quy định trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt, rửa tay (lavabo, nhà giặt, nhà bếp,...) tại Trung tâm y tế được thu gom (qua hệ thống bể rác, gạn tách dầu mỡ đối với nước thải nhà bếp) theo hệ thống đường ống PVC Ø60 và Ø90 dẫn về hố ga nước thải xung quanh Cơ sở, sau đó nước thải theo đường ống PVC Ø200 dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 100 m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn quy định trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

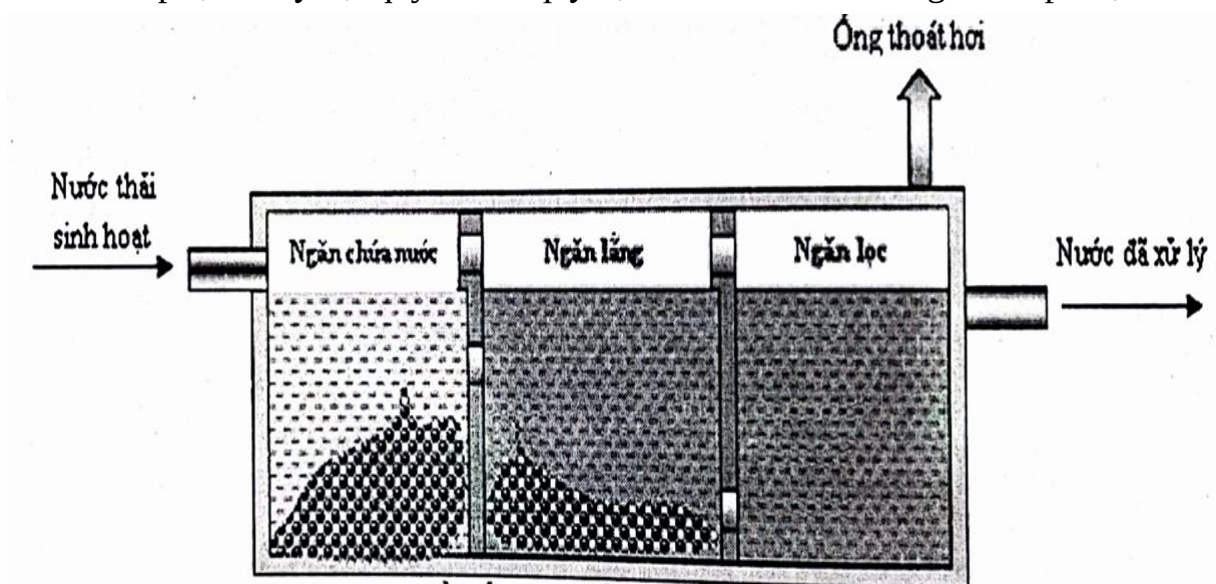
→ Toàn bộ nước thải phát sinh tại Trung tâm Y tế được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải có công suất thiết kế 100 m³/ngày.đêm; nước thải sau xử lý bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải y tế (QCVN 28:2010/BTNMT, cột A với hệ số K=1,2) trước khi theo đường cống D200, i=0,5% đầu nối vào hệ thống đường cống thoát nước chung của thị trấn Châu Thành.



Hình 3.2. Sơ đồ thu gom, thoát nước thải tổng thể của TTYT

1.2.1. Xử lý nước thải sinh hoạt

Nước thải sinh hoạt phát sinh được thu gom xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn sau đó được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 100 m³/ngày đêm để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn quy định trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.



Hình 3.3. Sơ đồ hoạt động bể tự hoại

Thuyết minh quy trình hoạt động của bể tự hoại:

Nước thải từ căn tin, sinh hoạt và nhà vệ sinh được thu gom riêng và được xử lý sơ bộ. Nước thải từ nhà bếp được cho qua hệ thống bẫy rác, gạn tách dầu mỡ và thức ăn thừa. Nước thải từ nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn.

Bể tự hoại 3 ngăn có 3 ngăn và có ống thông hơi để giải phóng khí từ quá trình phân hủy. Bể có chức năng lắng và phân hủy cặn với hiệu suất xử lý 60 – 70%.

Nước thải được đưa vào ngăn thứ 1 của bể có vai trò làm bể chứa nước - lên men kỵ khí, đồng thời điều hòa lưu lượng và nồng độ chất bẩn của nước thải. Nước thải chảy qua bể lắng, tại đây xảy ra quá trình phân hủy kỵ khí một phần tạo thành các chất khí và một phần tạo thành các chất vô cơ hòa tan. Sau đó, nước thải qua ngăn lọc thoát ra ống dẫn.

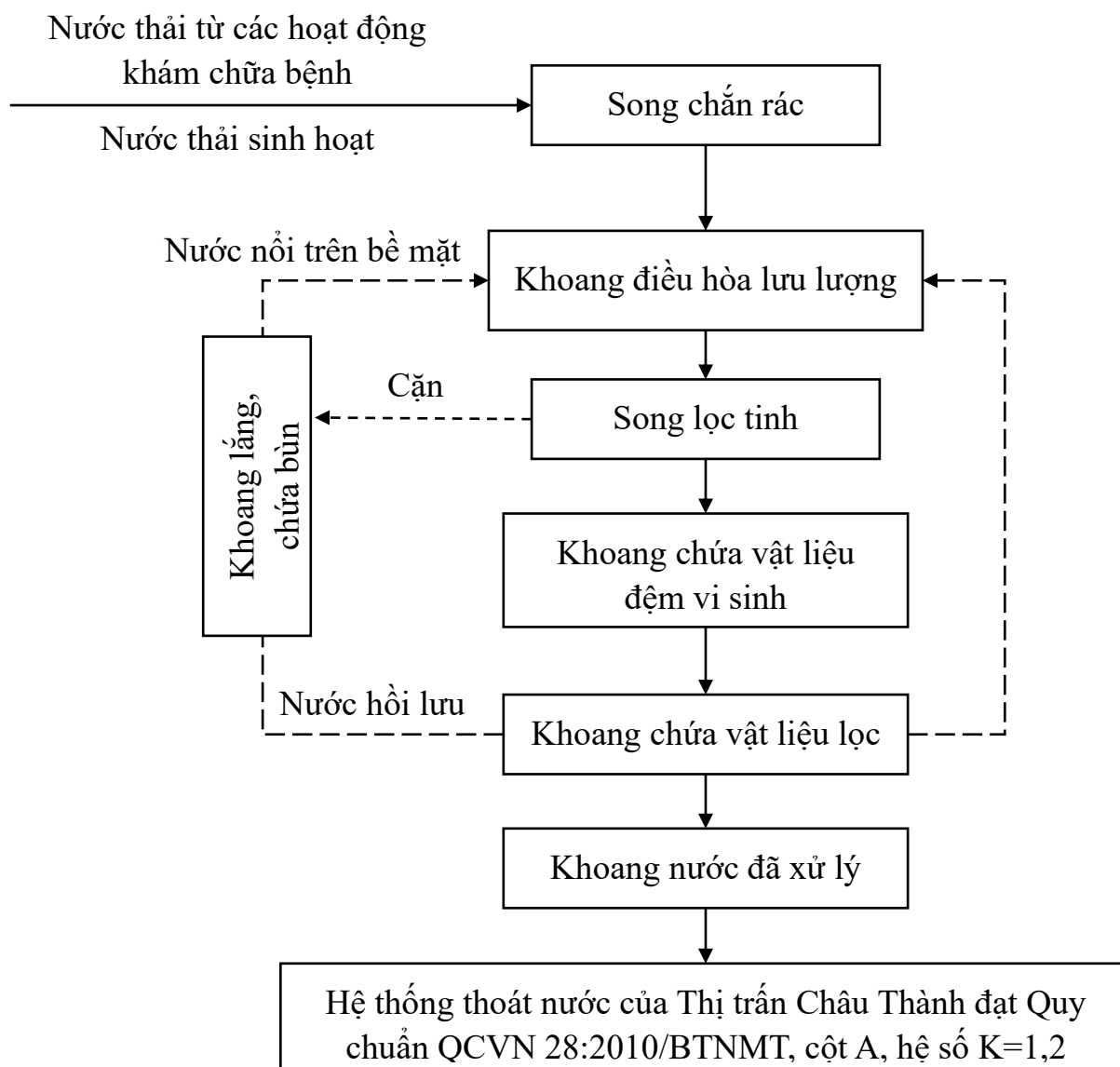
Lượng bùn sau thời gian lưu trong bể sẽ được đơn vị hút hầm cầu đến hút và vận chuyển đến nơi xử lý đúng quy định (định kỳ 2 lần/năm).

Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý sơ bộ sẽ được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Trung tâm để tiếp tục xử lý tiếp.

1.2.2. Xử lý nước thải y tế

Nước thải y tế phát sinh từ quá trình hoạt động khám chữa bệnh và quá trình điều trị bệnh của bệnh nhân. Các quá trình gặt tẩy áo quần bệnh nhân, rửa dụng cụ, tẩy trùng, điều trị và xét nghiệm rửa trôi các bệnh phẩm, ...loại nước thải này có chứa các chất hữu cơ và vi trùng gây bệnh cao.

Nguồn nước thải y tế là nguồn có chất ô nhiễm ở mức cao nhất và ảnh hưởng lớn đến môi trường. Do đó, nước thải y tế được thu gom và xử lý triệt để bằng hệ thống xử lý nước thải tập trung của Trung tâm Y tế huyện Châu Thành công suất 100 m³/ngày.đêm đạt cột A, QCVN 28:2010/BTNMT trước khi thoát ra cống thoát nước chung khu vực thị trấn Châu Thành với quy trình công nghệ xử lý như sau:



Hình 3. 2. Sơ đồ Hệ thống xử lý nước thải 100 m³/ngày.đêm

❖ Thuyết minh công nghệ

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ Trung tâm xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn sau đó cùng với nước thải y tế phát sinh được thu gom tập trung về hệ thống xử lý nước thải qua song chắn rác chảy vào hệ thu gom. Khi qua song chắn rác, một phần chất thải rắn được tách ra giúp nâng cao quá trình xử lý nước thải sinh học ở sau. Từ hệ thống thu gom nước thải được bơm vào bể điều hòa. Tại đây, nước thải sẽ ổn định lưu lượng và nồng độ các chất thải, nhằm làm tăng hiệu quả xử lý và giảm tải tích cho các công trình phía sau. Trong bể điều hòa có bố trí hệ thống thổi khí để xáo trộn và oxy hóa một phần chất ô nhiễm. Nước thải từ bể điều hòa được đưa

vào khoang xử lý hợp khối đúc sẵn AO qua hệ thống các bơm chìm có song chắn rác tinh có chiều rộng mắt lưới từ 1-2 mm nhằm loại bỏ các tạp chất có trong nước thải. Các loại cặn sau khi được lọc bằng song chắn rác tinh sẽ được chuyển sang khoang lắng chứa bùn. Quá trình xử lý nước thải tại hợp khối đúc sẵn là quá trình xử lý sinh học để làm giảm các thông số của nước thải theo 2 giai đoạn gồm: Xử lý thiếu khí (Anaerobic) và xử lý hiếu khí (Oxic).

- Thiếu khí: quá trình này nhằm khử Nitơ tổng, khử NO_3 được chuyển hóa thành N_2 khi thiếu oxy và tiếp tục giảm BOD, COD.

- Hiếu khí: Oxy hóa bằng vi sinh vật các hợp chất hydrocacbon, sunfua và photpho (làm giảm BOD, COD, chuyển hóa H_2S , P-T) và thực hiện quá trình Nitrat hóa Amoni (NH_4).

- Trong quá trình xử lý này, một phần nước thải và bùn hoạt tính được bơm tuần hoàn về ngăn thiếu khí để Nitrat hóa NH_3 , giảm thiểu nồng độ T-N trong nước thải. Thực chất quá trình này là VSV lấy oxy của NO_5 trong nước thải và bùn hoạt tính tại ngăn Oxic để chuyển hóa NH_3 . Công nghệ này giảm thiểu được chi phí oxy cung cấp cho thiết bị, đồng nghĩa với việc giảm chi phí vận hành của toàn bộ hệ thống.

Sau khi được xử lý qua các giai đoạn AAO, nước thải được chuyển vào khoang chứa các vật liệu lọc. Vật liệu lọc được làm bằng vật liệu PVC chuyên dụng có tác dụng lọc lại toàn bộ các chất rắn có trong nước thải. Vật liệu lọc được thiết kế đặc biệt với bề mặt trơn nhẵn vừa có tác dụng lọc vừa có thể rửa ngược một cách dễ dàng. Toàn bộ bùn (xác vi sinh vật, chất rắn,...) trong hợp khối AO được chuyển qua khoang lắng và chứa bùn. Phần nước trong được chuyển qua khoang khử trùng.

Tại khoang khử trùng, nước thải được loại bỏ các vi sinh vật gây bệnh bằng phương pháp sử dụng hóa chất $\text{Ca}(\text{OCl})_2$ loại viên nén được đặt trong thiết bị đựng hóa chất giúp hóa chất không bị tắc nghẽn.

Nước thải sau khi khử trùng được chuyển sang khoang chứa nước đã qua xử lý: Tại đây, nước thải tạm thời được lưu lại và tách bỏ toàn bộ số cặn còn lại cuối cùng trước khi được thải ra môi trường.

Nước thải sau khi xử lý đạt QCVN 28:2010/BTNMT (cột A) theo cống bê tông D200, đáy chống thấm được thiết kế với chế độ tự chảy có độ dốc là 0,5%, theo hệ thống thoát nước chung của Thị trấn Châu Thành.

Điểm	Tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°)	
	X (m)	Y (m)
Đầu vào	1251 444	557 588
Đầu ra	1251 450	557 570
Vị trí xả thải	1251 380	557 565

(Nguồn: Bản vẽ đầu nối nước thải của Trung tâm Y tế huyện Châu Thành, 2016)

❖ Hệ thống thoát nước thải

Nước thải sau khi xử lý đạt QCVN 28:2010/BTNMT (cột A) theo cống bê tông D200, đáy chống thấm được thiết kế với chế độ tự chảy có độ dốc là 0,5%, theo hệ thống thoát nước chung của thị trấn Châu Thành.

STT	Hạng mục	Kích thước	Thông số
1	Tuyến A – Hồ gom đầu vào	D200	101,5 m
2	Tuyến B – Hồ gom trung gian	D200	89,5 m
3	Ống thoát đầu ra	D200	77 m
4	Hố ga trung gian	600x600	3 cái
5	Hố ga BTCT, nắp BTCT	600 x 600	15 cái

Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải: nước thải sinh hoạt sau khi qua hầm tự hoại 3 ngăn và nước thải còn lại được thu gom bằng đường ống uPVC D200 và được đưa vào hệ thống xử lý nước thải của dự án có công suất 100m³/ngày đêm. Nước thải sau xử lý đạt

quy chuẩn xả ra hệ thống thoát nước chung của khu vực bằng đường ống uPVC D200.

❖ Thông số cơ bản của HTXLNT

STT	Bể	Kích thước		
		Dài m	Rộng	Cao
1	Bể điều hòa	7,1	4,7	3,2
2	Hộp khối xử lý nước thải	10.7	2,75	2,7
	Hiếu khí 1	3.1	2,75	2,7
	Hiếu khí 2	1.7	2,75	2,7
	Hiếu khí 3	1.5	2,75	2,7
	Hồi lưu nước	1.9	2,75	2,7
	Khoang vật liệu lọc	1.5	2,75	2,7
	Khử trùng	1	2,75	2,7

(Nguồn: Hệ thống xử lý nước thải hiện hữu công suất 100m³/ngày.đêm TTYT huyện Châu Thành, 2024)

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

Hiện tại, Trung tâm Y tế huyện Châu Thành ngưng hoạt động đốt chất thải rắn y tế nên không phát sinh khí thải.

Do đặt thù về loại hình hoạt động Trung tâm Y tế huyện Châu Thành hầu như không phát sinh khí thải trong quá trình hoạt động. Nguồn khí thải phát sinh gây ảnh hưởng chủ yếu từ hoạt động của máy phát điện dự phòng, tuy nhiên nguồn phát sinh này không thường xuyên và với lưu lượng nhỏ gây ảnh hưởng không đáng kể.

2.1. Giảm thiểu tác động bụi, khí thải từ máy phát điện dự phòng:

Nguồn ô nhiễm từ hoạt động của máy phát điện không đáng kể do hoạt động của máy phát điện chỉ mang tính chất gián đoạn và được bố trí ở vị trí thích hợp nên tác động đến môi trường không đáng kể.

Trung tâm sử dụng biện pháp phát tán để pha loãng nồng độ khí thải nhờ ống khói. Ngoài ra, Trung tâm đã thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động của máy phát điện gây ra như sau:

- Sử dụng dầu Diesel có hàm lượng lưu huỳnh thấp (<0,5%);

- Sử dụng máy phát điện hiện đại, ít gây ồn và máy phát điện được trang bị hệ thống xử lý khí thải kèm theo;

- Lắp đệm chống ồn, rung trong quá trình lắp đặt máy phát điện;

- Bố trí máy phát điện trong phòng cách âm.

2.2. Giảm thiểu tác động của khí thải từ căn tin, nhà bếp:

Khí thải từ căn tin, nhà bếp được thu bằng các chụp hút khí có màng lọc dầu mỡ sau đó được phát tán qua ống khói trên mái nhà.

a. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm mùi:

Mùi phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải được giảm thiểu bằng cách xây dựng trạm xử lý nước thải xa khu vực khám chữa bệnh, cuối hướng gió và không nằm trên hướng gió chủ động để tránh phát tán mùi gây tác động đến nội vi Trung tâm Y tế và khu dân cư xung quanh. HTXL nước thải được xây dựng âm đất.

Mùi phát sinh từ các khu lưu chứa CTR được giảm thiểu bằng cách xây dựng các kho lưu chứa chất thải cách biệt với khu khám chữa bệnh, được che chắn. Ngoài ra, còn sử dụng biện pháp phun chế phẩm sinh học, hoá chất khử trùng để khử mùi và tiêu diệt vi sinh vật gây bệnh.

Mùi phát sinh từ các chất sát trùng ở các phòng khám, phòng điều trị được giảm thiểu bằng cách trang bị hệ thống quạt trần thông gió.

Tại các nơi phát sinh mùi tăng cường chất lượng công tác vệ sinh, lau chùi, rửa sạch những nơi thường phát sinh mùi.

b. Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn và ô nhiễm không khí từ hoạt động của máy móc thiết bị và phương tiện giao thông:

Để giảm thiểu các tác động tiêu cực do tiếng ồn và độ rung từ hoạt động của các trang thiết bị, máy móc Trung tâm Y tế huyện Châu Thành đã thực hiện các biện pháp sau

+ Xây dựng, bố trí phòng đặt máy móc thiết bị hợp lý.

+ Các chân đế, bệ máy sẽ được gia cố bằng bê tông chất lượng cao.

+ Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su.

+ Kiểm tra độ cân bằng và hiệu chỉnh nếu cần thiết.

+ Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ trang thiết bị máy móc.

- Việc xây dựng các khu khám chữa bệnh, phòng điều trị, khu văn phòng được tiến hành đồng thời với việc lắp đặt thông gió, điều hoà không khí trong các khối nhà theo Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam.

- Quy định giảm tốc độ của xe ra vào Trung tâm.

- Hằng ngày số lượng người ra vào Trung tâm rất đông, kèm theo là các phương tiện giao thông, xe cộ, do đó bụi và các khí ô nhiễm từ hoạt động giao thông bên ngoài sẽ gây ảnh hưởng đến bệnh nhân, đội ngũ cán bộ nhân viên y tế. Vì vậy, cần nâng cao mật độ cây xanh, để giảm thiểu cũng như hấp thụ phần nào bụi và các chất ô nhiễm từ hoạt động giao thông.

- Ngoài ra còn có các giải pháp quản lý và kỹ thuật sau:

+ Các phòng được xây dựng lắp ráp cửa kính để cách âm, hạn chế tiếng ồn để tránh ảnh hưởng đến sức khỏe bệnh nhân, nhân viên y tế, ...

+ Quy hoạch bố trí cây xanh nhằm giảm thiểu ô nhiễm không khí và tiếng ồn đồng thời tạo cảnh quan và môi trường trong lành giúp cho quá trình điều trị hiệu quả.

+ Thường xuyên vệ sinh, lau chùi các cửa kính, khu vực sân bãi.

+ Thường xuyên phun nước xung quanh các phân khu chức năng, đặt biệt là vào những ngày nắng nóng.

+ Xây dựng tường rào xung quanh khu đất của Trung tâm Y tế nhằm hạn chế lan truyền tiếng ồn từ khu vực bên ngoài vào Trung tâm tránh ảnh hưởng đến tâm lý và sức khỏe bệnh nhân cũng như cán bộ nhân viên Y tế làm việc tại Trung tâm.

3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải

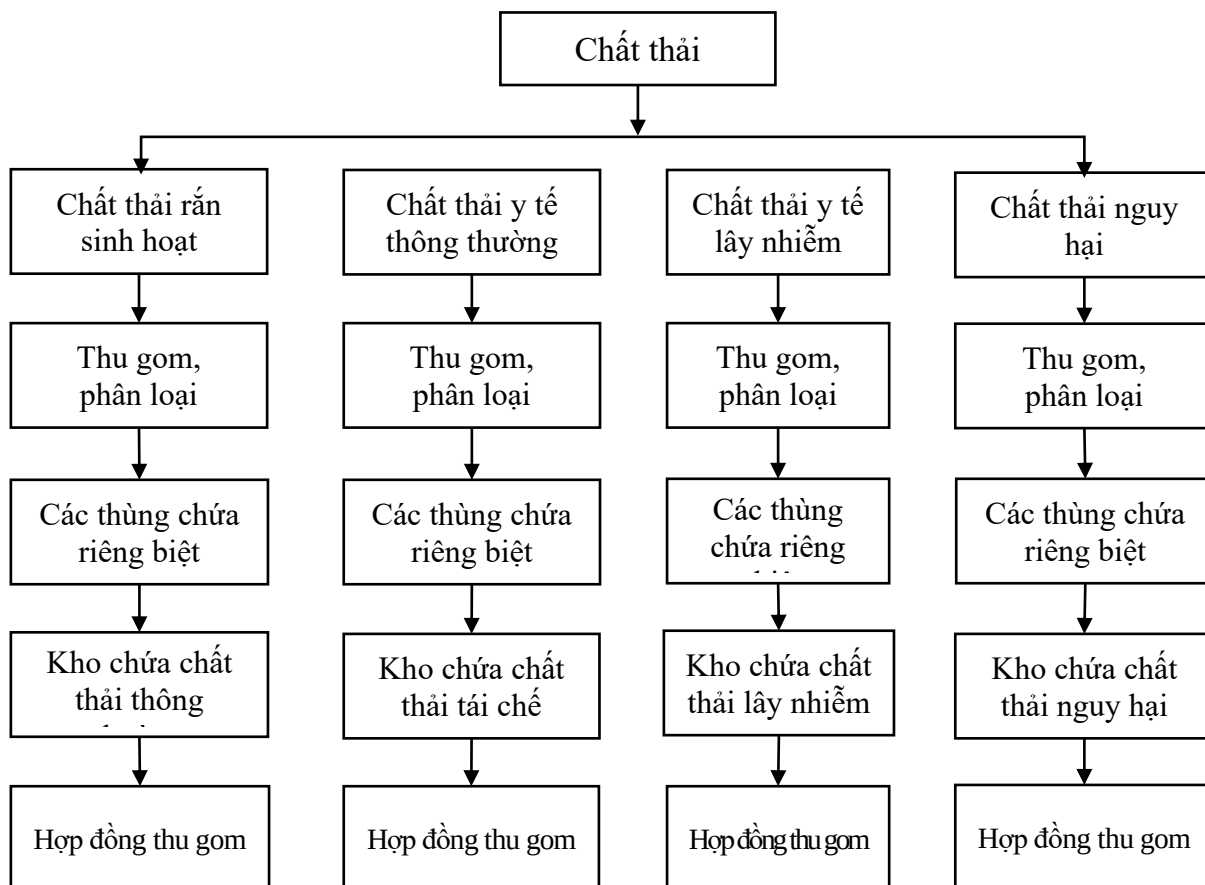
Cơ sở thuộc loại hình Trung tâm Y tế là cơ sở y tế, phát sinh chất thải y tế được quản lý theo Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế. Chất thải y tế tại Cơ sở sẽ được phân loại, lưu trữ và thu gom theo 03 loại: chất thải rắn thông thường, chất thải y tế lây nhiễm, chất thải nguy hại không lây nhiễm.

- Chất thải rắn thông thường gồm: chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong sinh hoạt của nhân viên và khách hàng, chất thải rắn công nghiệp thông thường.

- Chất thải lây nhiễm gồm: chất thải lây nhiễm sắc nhọn, chất thải lây nhiễm không sắc nhọn, chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao.

- Chất thải nguy hại không lây nhiễm gồm: pin, ắc quy thải bỏ, bóng đèn led,...

❖ **Sơ đồ thu gom và phân loại chất thải tại cơ sở :**



Hình 3.4. Quy trình thu gom, phân loại và lưu chứa chất thải

❖ **Quy định về màu sắc các túi và thùng đựng chất thải:**

• **Thùng màu xanh – túi màu xanh:** đựng chất thải thông thường như giẻ lau, đồ vải không dính máu, dịch, lá cây và rác từ các khu vực ngoại cảnh; chất thải phát sinh từ nhà ăn, đồ ăn thức uống thừa;...

• **Thùng màu trắng – túi màu trắng:** đựng chất thải tái chế không chứa yếu tố lây nhiễm, không nằm trong phòng điều trị cách ly như giấy, báo, bìa, thùng các-tông, vỏ hộp thuốc và các vật liệu giấy; các chai, lon nước giải khát bằng nhựa và các đồ nhựa sử dụng trong sinh hoạt, các chai nhựa, dây truyền, bơm tiêm (không bao gồm đầu sắc nhọn);...

• **Thùng màu vàng – Túi màu vàng:** đựng chất thải lây nhiễm như găng tay y tế, ống hút đờm, ống thông tiểu, ống thông dạ dày, mọi chất thải phát sinh từ buồng cách ly, chất thải thấm, dính, chứa máu hoặc dịch sinh học cơ thể,....

• **Thùng đựng vật sắc nhọn:** đựng chất thải lây nhiễm như kim tiêm, đầu sắc nhọn của dây truyền, lưỡi dao mổ, lưỡi dao cạo, kim chọc dò, kim châm cứu, các vật sắc nhọn khác,...

• **Thùng màu đen – Túi màu đen:** đựng chất thải nguy hại không lây nhiễm như thiết bị y tế bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng thải bỏ có chứa thủy ngân và các kim loại nặng; hóa chất thải bỏ có các thành phần nguy hại, bóng đèn huỳnh quang, pin, ắc quy thải bỏ, nhiệt kế, huyết áp kế thủy ngân bị vỡ,...

3.1. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn sinh hoạt

- **Thành phần:** bao gồm bao bì vỏ đồ hộp (không thể tái chế), thức ăn thừa, vải sợi, bao bì nilon đựng thực phẩm... Phát sinh từ các hoạt động sinh hoạt hàng ngày của cán bộ công nhân viên y bác sĩ, người bệnh, người thăm khám.

- **Nguồn phát sinh:** Chất thải rắn sinh hoạt của cơ sở phát sinh từ các nguồn sau:

+ Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ khu vực văn phòng hành chính do hoạt động của CVCNV của Trung tâm y tế.

+ Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ khu vực khám, chữa bệnh ngoại trú do hoạt động sinh hoạt của các y bác sĩ, điều dưỡng và bệnh nhân điều trị ngoại trú.

- **Khối lượng:**

Căn cứ theo QCVN 01:2021/BXD và văn bản số 1923/UBND-KT ngày 26/6/2023 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phương pháp xác định khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh, thu gom, xử lý ta có thể xác định hệ số phát thải chất thải rắn của Trung tâm Y tế huyện Châu Thành là 0,8 kg/người/ngày.

+ Số lượng cán bộ nhân viên y tế của Trung tâm là 87 người. Vậy khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ cán bộ nhân viên y tế là 56 kg/ngày.

+ Số lượng bệnh nhân nội trú là 105 giường mỗi giường khoảng 1 thân nhân. Vậy khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ các bệnh nhân và thân nhân là 84 kg/ngày.

+ Số lượng bệnh nhân điều trị ngoại trú khoảng 200 lượt/ngày, số bệnh nhân này không lưu trú lại Trung tâm chỉ khám và điều trị trong ngày nên hệ số phát thải chất thải rắn sinh hoạt từ các bệnh nhân ngoại trú được ước tính bằng 0,4 kg/người/ngày. Vậy khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ việc khám chữa bệnh ngoại trú là 80 kg/ngày.

Vậy tổng khối lượng CTRSH của Trung tâm phát sinh khoảng **220 kg/ngày**.

Bảng 3.1. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

TT	Nhóm CTRSH	Khối lượng (kg/ngày)	Khối lượng (tấn/năm)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRSH
1	Chất thải rắn sinh hoạt của nhân viên, bệnh nhân và người thân bệnh nhân	220	80,3	Đơn vị có chức năng thu gom

❖ **Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt**

- Thiết bị lưu chứa:

+ Thùng rác dung tích 60 lít và 240 lít.

+ Số lượng: 20 thùng 20 lít, 04 thùng 50 lít, 06 thùng 240 lít.

+ Vật liệu: Nhựa dẻo HDPE, có nắp đậy kín.

- Khu vực lưu chứa (kho lưu chứa):

+ Khu vực chứa rác tập trung: diện tích 10 m².

+ Thiết kế, cấu tạo: Có nền bê tông chống thấm, thùng chứa kín đảm bảo không rò rỉ nước ra bên ngoài, có dán biển chất thải sinh hoạt.

3.2. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

- Thành phần:

+ Chất thải y tế thông thường có thể tái chế phát sinh từ hoạt động chuyên môn, y tế như các chai, lọ thủy tinh, chai huyết thanh, các vật liệu nhựa, các loại bột bó trong xương gãy kín, ... những chất thải này không bị dính máu, dịch sinh học và các chất hoá học nguy hại.

+ Chất thải phát sinh từ các công việc hành chính như Giấy, báo, tài liệu, vật liệu đóng gói, thùng carton, túi nilon, túi đựng phim,

- Khối lượng:

Khối lượng CTRCNTT phát sinh khoảng 50 kg/tháng được thu gom và phân loại và lưu giữ riêng biệt với chất thải khác.

Bảng 3.2. Khối lượng chất thải rắn thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng trung bình (kg/năm)
1	Giấy in ấn, giấy bao bì	Rắn	150
2	Túi nilong, thùng carton, vỏ	Rắn	70

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng trung bình (kg/năm)
	thuốc		
3	Chai lọ thủy tinh không nguy hại	Rắn	500
4	Sắt thép vụn	Rắn	70
Tổng			540

❖ **Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường**

- Thiết bị lưu chứa:

+ Thùng rác dung tích 60 lít và 240 lít.

+ Số lượng: 10 thùng (04 thùng 60 lít và 06 thùng 240 lít).

+ Vật liệu: Nhựa dẻo HDPE, có nắp đậy kín.

- Khu vực lưu chứa (kho lưu chứa):

+ Khu vực chứa rác tập trung: diện tích 15 m².

+ Thiết kế, cấu tạo: Có nền bê tông chống thấm, thùng chứa kín đảm bảo không rò rỉ nước ra bên ngoài, có dán biển chất thải sinh hoạt.

❖ **Phương án lưu trữ:**

- Phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn, phân loại riêng chất thải hữu cơ dễ phân hủy, chất thải tái chế và chất thải còn lại:

- Trung tâm Y tế đã bố trí các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt loại 5L, có nắp đậy, dán nhãn tên phân loại “CHẤT THẢI RẮN TÁI CHẾ” và “CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT KHÁC”, đặt tại các vị trí dễ nhìn thấy tại các tầng. “CHẤT THẢI RẮN THỰC PHẨM” tại các khu vực phát sinh được thu gom trực tiếp về khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt. Cuối ngày làm việc, nhân viên sẽ thu gom, vận chuyển rác thải về khu vực tập kết chất thải rắn sinh hoạt của Dự án có diện tích 10 m² tại cổng sau.

+ Đối với chất thải thực phẩm: mỗi ngày nhân viên vệ sinh vận chuyển từ kho chứa CTR sinh hoạt ra khu vực chuyển giao cho đơn vị thu gom, vận chuyển, xử lý tại cổng sau. Dự án sẽ ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải thực phẩm. Tần suất thu gom 2 ngày/lần.

+ Đối với chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế: mỗi ngày nhân viên

vệ sinh vận chuyển từ các khu vực phát sinh về khu vực lưu chứa chất thải rắn tái chế có diện tích khoảng 25m². Trung tâm Y tế ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển chất thải y tế có thể tái chế. Ngoài ra, đối với chất thải có thể tái chế như nhựa, để giảm thiểu lượng chất thải nhựa phát sinh tại cơ sở sẽ thực hiện hạn chế sử dụng sản phẩm nhựa sử dụng một lần và bao bì nhựa khó phân hủy sinh học và cần quản lý và sử dụng vật tư hợp lý, hiệu quả để hạn chế khối lượng phát sinh.

+ Đối với chất thải rắn sinh hoạt khác: nhân viên vệ sinh sẽ thu gom từ các khu vực phát sinh về khu vực tập kết chất thải rắn sinh hoạt đặt tại cổng sau dự án để chuyển giao cho đơn vị thu gom, vận chuyển, xử lý tại cổng sau.

❖ Quy trình chuyển giao chất thải rắn thông thường:

+ Mỗi ngày, nhân viên sẽ di chuyển thùng chứa CTRTT từ khu vực tập kết rác sinh hoạt của dự án ra điểm tập kết tại cổng sau dự án để bàn giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải.

+ Các chất thải có khả năng tái chế hoặc tái sử dụng (bao bì, thùng giấy, chai nhựa, thủy tinh, giấy vụn,...) phát sinh từ các khu vực văn phòng sẽ được các nhân viên tạp vụ của trung tâm y tế thu gom, phân loại cho vào bao tải tập trung vào kho chứa và bán cho các đơn vị tái chế.

+ Trung tâm Y tế huyện Châu Thành đã Hợp đồng với Công ty Cổ phần Công trình đô thị Tây Ninh đến thu gom, vận chuyển và chuyển giao xử lý theo quy định. Tần suất thu gom cách ngày không quá 01 thùng 240l/lần (50kg).

❖ Bùn dư từ bể tự hoại

Bùn từ bể tự hoại sẽ được Cơ sở hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom và vận chuyển đến nơi xử lý theo định kỳ theo quy định với tần suất 1 năm/lần. Lượng bùn thải mỗi lần hút: $108 \text{ m}^3/\text{năm} \times 1,5 \text{ tấn/m}^3 = 162.000 \text{ kg/năm}$.

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

4.1. Chất thải lây nhiễm

Nguồn phát sinh: từ các hoạt động khám và chữa bệnh của Cơ sở, được phân loại thành: chất thải lây nhiễm sắc nhọn, chất thải lây nhiễm không sắc nhọn.

Khối lượng chất thải lây nhiễm phát sinh tại Cơ sở ước tính tối đa khoảng 6 kg/ngày.

Bảng 3. 3. Khối lượng chất thải lây nhiễm phát sinh của Cơ sở

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/ngày)	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải lây nhiễm sắc nhọn	13 01 01	Rắn/Lỏng	NH	2,5	900
2	Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn	13 01 01	Rắn/Lỏng	NH	2	720
3	Chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao	13 01 01	Rắn/Lỏng	NH	1	360
4	Chất thải giải phẫu	13 01 01	Rắn	NH	1	360
Tổng					6	2.340

Các biện pháp thu gom và quản lý:

- Cơ sở đã bố trí các thùng rác màu vàng loại 5L, có nắp đậy, trên thùng có dán nhãn phân biệt “CHẤT THẢI LÂY NHIỄM SẮC NHỌN”, “CHẤT THẢI LÂY NHIỄM KHÔNG SẮC NHỌN” và “CHẤT THẢI GIẢI PHẪU”, đặt tại các khu vực phát sinh chất thải để thu gom chất thải lây nhiễm. Cuối ngày làm việc nhân viên sẽ thu gom, vận chuyển rác thải về khu vực tập kết chất thải lây nhiễm của Dự án.

- Thực hiện đúng quy định theo Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế, tại kho chứa chất thải nguy hại không lây nhiễm, chất thải được phân loại được thu gom vào các thùng nhựa màu đen loại 120 lít có nắp đậy kín. Số lượng thùng

rác được trang bị để thu gom chất thải là 6 thùng nhựa 120 lít có nắp đậy kín tương ứng với 6 loại chất thải nguy hại không lây nhiễm phát sinh tại Trung tâm Y tế. Các thiết bị lưu chứa được bố trí sắp xếp ngay ngắn theo hàng, cửa lối đi chính thẳng hàng và đủ rộng để nhân viên vệ sinh có thể thu gom thuận tiện. Đối với các chất thải có cùng đặc tính độc thì không có giới hạn về khoảng cách bố trí. Tuy nhiên, các loại chất thải nguy hại không lây nhiễm cần sắp xếp tách biệt giữa các loại.

- Khu vực lưu chứa có diện tích khoảng 15 m² sẽ có mái che, tường bao xung quanh, nền chống thấm. Bên ngoài khu vực sẽ có dán nhãn “Chất thải lây nhiễm” và nhãn cảnh báo nguy hiểm.

- Bố trí thiết bị PCCC trong khu vực.

- Thường xuyên vệ sinh sạch sẽ và khử khuẩn dụng cụ, thiết bị lưu chứa chất thải.

- Hằng năm, Cơ sở ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế theo đúng quy định. Tần suất thu gom: không quá 02 ngày trong điều kiện bình thường (căn cứ Điều 8 Thông tư 20/2021/TT-BYT quy định về thời gian lưu giữ chất thải y tế).

- Lưu giữ các chứng từ và lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường nộp cho các đơn vị có thẩm quyền.

Quy trình chuyển giao chất thải lây nhiễm:

- + Định kỳ mỗi ngày, nhân viên sẽ di chuyển thùng chứa chất thải lây nhiễm từ kho lưu chứa chất thải lây nhiễm của Cơ sở ra điểm tập kết tại cổng sau dự án để bàn giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải lây nhiễm.

- + Trung tâm Y tế huyện Châu Thành đã ký Hợp đồng số 57724/HDMD-NH ngày 17/9/2024 về việc cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế (nguy hại) với Công ty CP môi trường Miền Đông.

4.2. Chất thải nguy hại không lây nhiễm

Nguồn phát sinh: thành phần chất thải nguy hại không lây nhiễm gồm: pin, ắc quy thải bỏ; giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại, Hóa chất thải bao gồm hoặc có thành phần nguy hại... Lượng chất thải này phát sinh không thường xuyên, ước tính khoảng **6,98 tấn/năm**.

Bảng 3. 4. Bảng thống kê chất thải nguy hại không lây nhiễm

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (tấn/năm)	Mã CTNH
1	Bao bì cứng thải bằng nhựa chứa thành phần nguy hại	Rắn	2	18 01 03
2	Bao bì mềm thải có chứa thành phần nguy hại	Rắn	3	18 01 01
3	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn	Rắn	01	18 01 02
4	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	Rắn/lỏng	0,9	13 01 01
5	Hóa chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	Lỏng	0,05	13 01 02
6	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	0,02	16 01 06
7	Các thiết bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng có chứa thủy ngân và các kim loại nặng (nhiệt kế, huyết áp kế, ...)	Rắn	0,01	13 03 02
	Tổng		6,98	

Ghi chú: (KS) là chất thải công nghiệp phải kiểm soát, cần áp dụng ngưỡng chất thải nguy hại theo quy định tại quy chuẩn kỹ thuật môi trường về ngưỡng chất thải nguy hại để phân định là chất thải nguy hại hay chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định của Thông tư số 02/2022/TT – BNTMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Tổng khối lượng CTNH phát sinh hằng năm khoảng là **6,98 tấn /năm**.

- Từng loại CTNH khác nhau được thu gom riêng, cụ thể như sau:

+ Với hình thức hoạt động của cơ sở, chất thải nguy hại không lây nhiễm phát sinh bao gồm là: Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn); Dược phẩm gây độc tế bào (cytotoxic và cytostatic) thải; Hóa chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại; Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải; Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải; Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải, Các loại pin, ắc quy khác. Đây là những chất thải nguy hại không lây nhiễm cần được thu gom và vận chuyển đến nơi lưu chứa riêng biệt. Vì các thành phần nguy hại trong chất thải này sẽ gây những tác động tiềm ẩn đối với nguồn tiếp nhận như đất, nước mặt, nước ngầm và không khí;

+ Trung tâm Y tế đã thực hiện các biện pháp thu gom, phân loại và lưu trữ riêng biệt tại kho chứa theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số: 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 của Bộ Y tế về quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế như sau:

- Kho chứa chất thải nguy hại không lây nhiễm hiện hữu của Trung tâm Y tế có mái che; nền bê tông chống thấm đảm bảo không bị ngập lụt, tránh được nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào, không bị chảy tràn chất lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn.

- Toàn bộ lượng chất thải nguy hại không lây nhiễm phát sinh tại các phòng khoa của Trung tâm Y tế được phân loại chứa trong các thùng nhựa màu đen có lót túi màu đen, dung tích 20 lít có dán nhãn tên, biểu tượng đặt tại các phòng ban, phòng khám chữa bệnh và được thu gom không để lẫn vào các loại chất thải khác, vận chuyển về kho chứa chất thải nguy hại không lây nhiễm hiện hữu của Trung tâm Y tế có diện tích 30 m², được đặt tại khu riêng biệt cách xa khu khám chữa bệnh để thuận tiện cho các đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển đi xử lý.

- Bố trí vị trí phù hợp để đặt các dụng cụ, thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại không lây nhiễm.

- Trung tâm Y tế trang bị 10 thùng 20 lít, 8 thùng 50 lít và 6 thùng 120 lít sử dụng cho mục đích phân loại và lưu chứa CTNH.

- Tại kho chứa chất thải nguy hại không lây nhiễm tập trung, Trung tâm Y tế đã trang bị các biển cảnh báo nguy hiểm và biển báo khu vực lưu chất thải nguy hại, dán nhãn mã CTNH trên các thiết bị lưu chứa và thường xuyên vệ sinh sạch sẽ.

- Các dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa đối với chất thải nguy hại không lây nhiễm gồm biểu tượng màu đen đặt trong hình tam giác đều viền đen, nền vàng, chữ màu đen để cảnh báo mối nguy hiểm có thể xảy ra. Kích thước biển báo 30 x 30cm.

➤ Quy trình chuyển giao chất thải y tế:

+ Trung tâm Y tế huyện Châu Thành đã ký Hợp đồng số 57724/HDMD-NH ngày 17/9/2024 về việc cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế (nguy hại) với Công ty CP môi trường Miền Đông.

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- *Giảm thiểu tiếng ồn từ hoạt động của phương tiện giao thông*

+ Tất cả các phương tiện cấp cứu phục vụ cho Trung tâm đạt các tiêu chuẩn quy định của Cục Đăng và của ngành y tế mới được phép lưu thông.

+ Phương tiện vận tải của Trung tâm khi lưu thông trong khuôn viên Trung tâm chỉ được phép mở còi hụ vào ban ngày, ban đêm chỉ được mở đèn tín hiệu cấp cứu không được mở còi cấp cứu.

+ Xe của các bệnh nhân đến khám ngoại trú và thân nhân bệnh nhân nội trú chỉ được lưu thông từ cổng Trung tâm đến bãi xe hoặc đến phòng cấp cứu khi thật cần thiết và đậu xe tại bãi xe. Nghiêm cấm các phương tiện không phải là xe cấp cứu lưu thông trong khu vực điều trị bệnh.

+ Các xe vận chuyển hàng hoá, thu gom chất thải nguy hại chỉ được phép lưu thông khi cần thiết tránh gây ảnh hưởng đến thân nhân và bệnh nhân điều trị.

- *Giảm thiểu tiếng ồn và độ rung từ hoạt động của máy phát điện*

+ Phòng đặt máy phát điện được xây dựng đúng kỹ thuật, đặt tại khu vực riêng biệt nhằm hạn chế các tác động đến môi trường xung quanh. Ngoài ra, Trung tâm còn thực hiện các biện pháp sau để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung từ máy phát điện.

+ Sử dụng máy phát điện hiện đại

+ Đặt máy phát điện cách xa các khu vực văn phòng, khu vực điều trị bệnh và các khu vực nhạy cảm khác

+ Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su

+ Chỉ sử dụng máy phát điện dự phòng khi gặp sự cố về điện

+ Có kế hoạch thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

6.1. Giảm thiểu phòng chống cháy nổ

Trung tâm Y tế huyện Châu Thành đã lắp đặt hệ thống báo cháy tự động, hệ thống chống sét, phương tiện chữa cháy phục vụ cho công tác phòng cháy chữa cháy;

Khả năng xảy ra hỏa hoạn do quá trình tồn trữ các loại hoá chất dung môi, bình chứa oxygen, chập điện, nguyên liệu dầu DO cho máy phát điện dự phòng, các loại vật dụng của Trung tâm Y tế như chăn màn, rác thải,... do đó Trung tâm Y tế sẽ có các biện pháp quản lý nghiêm ngặt để giảm thiểu đến mức thấp nhất sự cố cháy nổ. Cụ thể như sau:

- Trang bị đầy đủ phương tiện PCCC và thường xuyên kiểm tra bảo quản, bảo dưỡng phương tiện PCCC định kỳ theo quy định tại TCVN 3890-2009 “Phương tiện phòng cháy và chữa cháy cho nhà và công trình – Trang bị, bố trí, kiểm tra, bảo dưỡng”. Bố trí nhân viên phụ trách PCCC tại Trung tâm Y tế thường xuyên kiểm tra kịp thời phát hiện và xử lý các tình huống cháy, nổ xảy ra và nhân viên phụ trách PCCC tại Trung tâm Y tế phải được huấn luyện về nghiệp vụ PCCC.

- Có lối thoát nạn, phương tiện thoát nạn phù hợp cho bệnh nhân và người tàn tật, xây dựng và luyện tập phương án thoát nạn khi cháy xảy ra. Không bố trí sắp xếp hàng hóa và các chướng ngại vật trên lối thoát nạn, gần thiết bị tiêu thụ điện và không xếp hàng hoá dễ cháy (nhựa, phim ảnh, bông, polymer tổng hợp...) ở chân cầu thang hoặc buồng gần cầu thang.

- Các lối thoát nạn trong và ngoài Trung tâm Y tế như: hành lang, thang bộ, cửa đi... phải luôn thông thoáng, đảm bảo yêu cầu thoát nạn. Trang bị đầy đủ đèn chiếu sáng sự cố, biển chỉ dẫn thoát nạn. Không cho phép bảo quản các loại phim X quang và các loại hoá chất dễ cháy khác trong cùng dãy nhà điều trị bệnh nhân.

- Tại khu vực đỗ xe trong Trung tâm Y tế, phương tiện đi lại được sắp xếp gọn gàng và đảm bảo khoảng cách an toàn PCCC theo quy định.

- Cán bộ, nhân viên, bệnh nhân, người thân chăm sóc bệnh nhân phải chấp hành nghiêm nội quy an toàn về PCCC của Trung tâm Y tế.

- Người đứng đầu cơ sở và nhân viên chấp hành nghiêm nội quy PCCC, tham gia các buổi tuyên truyền PCCC, các lớp huấn luyện nghiệp vụ PCCC để được trang bị kiến thức và nâng cao ý thức vai trò trách nhiệm của mình trong công tác phòng cháy và chữa cháy.

- Khi xảy ra cháy, báo động cho mọi người xung quanh biết, bằng cách hô to, nhấn chuông báo cháy... Nhanh chóng tìm mọi cách ngắt nguồn điện nơi xảy

ra cháy, sử dụng các phương tiện chữa cháy tại chỗ được trang bị để dập tắt đám cháy, ngăn chặn chống cháy lan. Tổ chức thoát nạn, cứu người và di chuyển tài sản. Đồng thời gọi điện thoại báo cho lực lượng Cảnh sát PCCC theo số 114, đến tham gia chữa cháy kịp thời.

Ngoài ra, trong công tác phòng cháy chữa cháy, Trung tâm Y tế sẽ thực hiện đúng theo quy định của Pháp luật Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và quy định về Phòng cháy Chữa cháy của Công an tỉnh Long An, cụ thể:

- Tuân thủ nghiêm Luật Phòng cháy Chữa cháy
- Tuân thủ các tiêu chuẩn về phòng cháy chữa cháy:
 - + TCVN 2622-1995 về công tác phòng cháy chữa cháy cho nhà và công trình
 - + Yêu cầu thiết kế.
 - + TCVN 6061-1996: PCCC nhà cao tầng - yêu cầu thiết kế.
 - + TCVN 5738-2000: hệ thống báo cháy tự động - yêu cầu kỹ thuật.
 - + TCVN 5760-1993: hệ thống chữa cháy – yêu cầu chung về thiết kế, lắp đặt và sử dụng.
 - + TCVN 5040-1990: Nhóm trang thiết bị PCCC - ký hiệu hình vẽ trên sơ đồ phòng cháy - yêu cầu kỹ thuật.
- Phối hợp chính quyền địa phương tăng cường kiểm tra công tác phòng chống cháy nổ một cách thường xuyên.
- Thực hiện nghiêm túc công tác PCCC theo phương án chữa cháy Trung tâm Y tế đã lập.

6.2. Các biện pháp an toàn lao động

Các biện pháp để bảo vệ an toàn lao động cho các y bác sỹ, nhân viên y tế làm việc trong Trung tâm Y tế, cũng như vấn đề an toàn cho bệnh nhân đang khám, chữa bệnh trong Trung tâm Y tế là không thể thiếu.

Do Trung tâm Y tế là môi trường tập trung rất nhiều các vi khuẩn có khả năng gây bệnh, đặc biệt là những bệnh có khả năng lây nhiễm qua đường hô hấp, qua da, việc xúc thường xuyên với các bệnh nhân bị mắc bệnh truyền nhiễm sẽ gây ảnh hưởng xấu đến các nhân viên y tế đang làm việc và chữa bệnh cho bệnh nhân, lây bệnh đối với các bệnh nhân khác đang khám chữa bệnh trong Trung tâm Y tế. Ngoài ra, trong môi trường làm việc các nhân viên y tế Trung tâm Y tế còn tiếp xúc với các loại kim tiêm có chứa các vi khuẩn, vi trùng gây bệnh, nếu không chú ý đến vấn đề an toàn thì nguy cơ bị lây nhiễm rất cao.

Do các yếu tố nguy hại như trên, Trung tâm Y tế sẽ quan tâm đặc biệt đến vấn đề an toàn lao động và vệ sinh cho các nhân viên y tế. Cụ thể như sau:

- Trang bị đầy đủ các trang phục cần thiết về an toàn lao động và hạn chế những tác hại cho nhân viên y tế. Các trang phục này bao gồm: áo blouse, mũ, găng tay y tế, kính bảo vệ mắt, ...

- Giáo dục ý thức nghề nghiệp, an toàn lao động cho các nhân viên y tế.

Đặc biệt, đối với công nhân viên làm việc tại phòng X-quang sẽ được trang bị các phương tiện bảo hộ sau theo đúng quy định về an toàn bức xạ ion hóa tại các cơ sở X- quang y tế:

- Tạp dề cao su chì: có độ dày tương đương là 0,25 mm chì, kích thước tạp dề phải đảm bảo che chắn an toàn cho phần thân và bộ phận sinh dục khỏi các tia X; tấm che chắn cho bộ phận sinh dục phải có độ dày 0,5 mm chì.

- Găng tay cao su chì: có độ dày tương đương là 0,25 mm chì, che chắn an toàn cho tay và cổ tay, bảo đảm bàn tay được cử động dễ dàng.

Ngoài ra, Trung tâm Y tế cũng sẽ đảm bảo điều kiện vệ sinh môi trường lao động cho nhân viên y tế và bệnh nhân. Cụ thể là:

- Các phòng bệnh và phòng làm việc phải thông thoáng.

- Hệ thống chiếu sáng phải hoạt động tốt để đạt được các qui định về chiếu sáng cho nhân viên y tế làm việc, tránh được các vấn đề sơ suất đáng tiếc trong khi làm việc. Đặc biệt là hệ thống chiếu sáng trong các phòng mổ.

- Kiểm tra sức khỏe định kỳ 03 tháng/lần cho nhân viên y tế làm việc trong Trung tâm Y tế.

- Các dụng cụ và thiết bị cũng như những địa chỉ cần thiết liên hệ khi xảy ra sự cố cần được chỉ thị rõ ràng.

- Địa chỉ liên hệ trong trường hợp khẩn cấp: cứu hỏa...

6.3. Biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải

Vận hành và bảo trì các máy móc, thiết bị trong hệ thống một cách thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp.

Trong quá trình thiết kế, thi công xây dựng hệ thống xử lý nước thải luôn luôn có thiết bị dự phòng đi kèm.

Trang bị đầy đủ các máy móc, thiết bị dự phòng của HTXL nước thải. Nếu có sự cố hư, hỏng thiết bị sẽ được thay thế kịp thời.

Lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời cũng tạo ra cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất.

Lấy mẫu và phân tích chất lượng mẫu nước sau khi xử lý nhằm đánh giá hiệu quả hoạt động của hệ thống xử lý.

Kiểm soát chặt chẽ nước thải đầu ra của hệ thống xử lý, Trung tâm thực hiện lắp đồng hồ đo lưu lượng ngay sau đầu ra hệ thống xử lý nước thải.

Nhanh chóng khắc phục sự cố trong thời gian ngắn nhất để hệ thống xử lý được vận hành liên tục.

Quản lý, giám sát chặt chẽ, phát hiện, ứng phó tại chỗ và thông báo kịp thời cho các đơn vị chức năng.

6.4. Phòng chống dịch bệnh

Việc chữa trị các bệnh truyền nhiễm phải tuân thủ theo quy định của Bộ Y tế để chống lây lan ô nhiễm xảy ra dịch bệnh. Cách ly người bệnh truyền nhiễm tiếp xúc với bên ngoài và bệnh nhân phải được chăm sóc bệnh đặc biệt. Khi xảy ra dịch bệnh phải cấp báo với cơ quan chức năng và cùng phối hợp xử lý.

6.5. Phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất

Để tránh hiện tượng tràn đổ, rò rỉ hóa chất, trong kho bảo quản phải sắp xếp các lô hóa chất ngay ngắn theo đúng khu vực riêng. Không được xếp chồng lên nhau hoặc xếp cao quá chiều cao quy định có thể gây nghiêng đổ (phuy cal khi xếp chồng không quá 2 lớp, chiều cao của các lô hàng không quá 2 m), lối đi giữa các lô hàng hóa tối thiểu là 1,5 m. Từng lô hàng được đánh dấu, ghi bảng tên để thuận tiện cho công tác kiểm tra và giám sát.

Trong quá trình nhập kho, cần kiểm tra kỹ bao bì, phuy cal chứa hóa chất để đảm bảo không bị nứt, vỡ thùng chứa, rách, thủng bao bì, tránh hiện tượng rò rỉ, tràn đổ. Nếu phát hiện có hiện tượng nứt vỡ, rách thủng thì phải để riêng và xử lý trước khi nhập kho.

7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

7.1. Sự thay đổi giữa thực tế và hồ sơ đề án bảo vệ môi trường chi tiết đã được phê duyệt

Trung tâm Y tế huyện Châu Thành đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh cấp Quyết định số 665/QĐ-UBND ngày 31/03/2015 về việc Phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết của Trung tâm Y tế huyện Châu Thành.

Giấy xác nhận số 2504/GXN-STNMT ngày 24/5/2016 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc lắp đặt lò đốt chất thải rắn y tế và hệ thống xử lý nước thải y tế tại Trung tâm Y tế huyện Châu Thành.

Tuy nhiên, có một số điểm thay đổi so với đề án bảo vệ môi trường đã được duyệt, cụ thể như sau:

❖ **Thay đổi về các hạng mục công trình**

- Theo Giấy xác nhận số 2504/GXN-STNMT ngày 24/5/2016 của Sở Tài nguyên và Môi trường, Trung tâm Y tế huyện Châu Thành đã được phê duyệt lắp đặt lò đốt chất thải rắn y tế: Công suất xử lý 20–25 kg/giờ, đảm bảo khí thải đầu ra đạt quy chuẩn cột B, QCVN 02:2012/BTNMT.

- Tuy nhiên, từ năm 2018, Trung tâm đã ngừng vận hành lò đốt này. Hiện nay, cơ sở không tự xử lý chất thải rắn y tế mà đã ký hợp đồng với đơn vị thu gom, xử lý có đủ chức năng theo quy định.

❖ **Thay đổi diện tích đất**

Trung tâm Y tế huyện Châu Thành có tổng diện tích 14.009,1 m² (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD980764, vào sổ cấp GCN Quyền SDD số: T00739 do UBND tỉnh Tây Ninh cấp ngày 14 tháng 09 năm 2006, tờ bản đồ số 12, số thửa 49, có diện tích 7.774,2 m² theo mục đích sử dụng Đất cơ sở y tế và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD241138, vào sổ cấp GCN Quyền SDD số: CT01740 do UBND tỉnh Tây Ninh cấp ngày 07 tháng 03 năm 2017, tờ bản đồ số 12, số thửa 473 có diện tích 6234,90 m²) với mục đích mở rộng TTYT huyện Châu Thành

❖ **Thay đổi quy mô/công suất:**

- Căn cứ Quyết định số 665/QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh, Trung tâm Y tế huyện Châu Thành được phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết với quy mô 50 giường bệnh. Để đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh ngày càng tăng của người dân, Trung tâm đã được điều chỉnh quy mô theo Báo cáo số 277/BC-TTYT ngày 13/12/2024, nâng tổng số giường bệnh từ 50 lên 105 giường và đã trang bị đủ thiết bị. Tuy nhiên, thực tế Trung tâm chưa khai thác hết công suất 105 giường do nhu cầu bệnh nhân đến khám và điều trị nội trú đôi lúc không cao, dẫn đến công suất số giường sử dụng thực tế vẫn đang còn thấp.

7.2. Đánh giá tác động đến môi trường từ việc thay đổi nội dung so với quyết định kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

a. Đánh giá tác động đến môi trường từ việc thay đổi điều chỉnh quy mô cơ sở

Việc điều chỉnh nâng từ 50 lên 105 giường nhằm nâng cao năng lực tiếp nhận và điều trị, cải thiện chất lượng dịch vụ y tế, đồng thời đảm bảo phù hợp với định hướng phát triển ngành y tế địa phương trong giai đoạn mới.

Đồng thời, Trung tâm Y tế huyện Châu Thành đang vận hành hệ thống xử lý nước thải áp dụng theo công nghệ AAO với công suất 100 m³/ngày.đêm. Trong khi đó lượng nước thải phát sinh là 55,6 m³/ngày.đêm (theo tính toán tại Mục 4.4, Chương I). Nhờ đó, nước thải sau xử lý vẫn đảm bảo đạt quy chuẩn QCVN 28:2010/BTNMT, cột A với hệ số K = 1,2 trước khi xả thải ra môi trường.

b. Đánh giá tác động đến môi trường từ việc không sử dụng lò đốt chất thải rắn y tế:

- Đánh giá tác động đến môi trường ngừng sử dụng lò đốt chất thải rắn y tế:

+ Giảm phát thải khí độc hại: Lò đốt chất thải rắn y tế dù đạt chuẩn khí thải (QCVN 02:2012/BTNMT, cột B) vẫn có thể phát sinh một số chất ô nhiễm (dioxin, furan, CO, bụi mịn...). Việc ngừng hoạt động giúp loại bỏ nguy cơ này.

+ Tránh gây tiêu tốn nhiên liệu (dầu DO, khí đốt) hoặc điện năng để vận hành. Ngừng sử dụng giúp tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải CO₂ từ quá trình đốt nhiên liệu.

+ Tro từ lò đốt chất thải y tế thường chứa kim loại nặng hoặc dioxin, cần được xử lý như chất thải nguy hại. Ngừng đốt giúp loại bỏ hoàn toàn phát sinh loại chất thải này.

c. Đánh giá tác động đến môi trường từ việc điều chỉnh khu vực lưu chứa chất thải rắn, chất thải nguy hại

- Đánh giá tác động tại nhà chứa chất thải:

+ Khí thải: phát sinh mùi từ quá trình phân hủy chất thải rắn sinh hoạt hữu cơ, nguồn gốc phát sinh các loại khí gây mùi hôi như: CH₃SH, H₂S, NH₃... Cơ sở có giao nhiệm vụ quản lý, vệ sinh khu vực lưu chứa hằng ngày, giảm thiểu việc phát sinh mùi khó chịu.

+ Chất thải rắn: không phát sinh, tại đây có chức năng lưu chứa tập kết tất cả chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại Cơ sở.

+ Đánh giá tác động tại nhà chứa chất thải nguy hại: không gây tác động đến môi trường nước và khí, nhà chứa chất thải nguy hại lưu giữ toàn bộ chất thải nguy hại phát sinh tại Công ty.

+ Điều chỉnh phương án thu gom chất thải rắn, bố trí nhà chứa chất thải sinh hoạt, CTNH và diện tích phòng lưu chứa là phù hợp cho việc thu gom và vận chuyển chất thải, không gây tác động đến môi trường đáng kể.

CHƯƠNG IV

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép xả thải

1.1. Nguồn phát sinh nước thải

Các nguồn phát sinh nước thải tại Trung tâm Y tế và lưu lượng nước thải phát sinh chi tiết như sau:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh của người đến khám ngoại trú, thân nhân chăm sóc bệnh nội trú và cán bộ CNV làm việc tại Trung tâm sau khi được thu gom và xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn.

- Nguồn số 02: Nước thải y tế phát sinh từ hoạt động khám, chữa bệnh và quá trình điều trị bệnh của bệnh nhân, rửa dụng cụ xét nghiệm.

1.2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

- Tổng lưu lượng xả nước thải là $55,6 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$, tương đương $2,32 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng nước thải: 01 (một) dòng nước thải (bao gồm các nguồn số 01, 02) sau khi được xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất $100 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ đạt Quy chuẩn QCVN 28:2010/BTNMT, cột A, theo đường ống Ø200 tự chảy ra hệ thống cống thoát nước chung của khu vực thị trấn Châu Thành.

1.3. Vị trí, phương thức xả nước thải vào nguồn tiếp nhận nước thải

- Vị trí đầu nối xả nước thải: Hồ ga cuối cùng đầu nối vào hệ thống thoát nước chung của Thị trấn Châu Thành.

- Tọa độ vị trí xả nước thải:

$$X = 1251\ 380; Y = 557\ 565$$

(theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°)

- Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

- Chế độ xả nước thải: liên tục trong ngày (24/24h)

- Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước thải sau khi xử lý đạt QCVN 28:2010/BTNMT, cột A với hệ số $K=1,2$ theo đường cống D200 đầu nối vào Hệ thống thoát nước chung của Thị trấn Châu Thành.

1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải

Bảng 4. 1. Quy chuẩn nước thải

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
QCVN 28:2010/BTNMT, cột A (K = 1,2)				
1	pH	-	6,5-8,5	03 tháng/lần
2	TSS	mg/l	50	
3	BOD ₅	mg/l	30	
4	COD	mg/l	50	
5	Amoni	mg/l	5	
6	Nitrat	mg/l	30	
7	Sulfua	mg/l	1	
8	Phosphate	mg/l	6	
9	Dầu mỡ động vật	mg/l	10	
10	Coliform	MPN/100 ml	3.000	
11	Salmonella	CFU/100 ml	KPH	
12	Shigella	CFU/100 ml	KPH	
13	Vibrio cholerae	CFU/100 ml	KPH	

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

Đặc thù hoạt động của Trung tâm Y tế huyện Châu Thành tập trung vào việc cung cấp các dịch vụ khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe và hỗ trợ bệnh nhân trong điều trị, các quy trình vận hành tại đây chủ yếu dựa trên công tác y tế chuyên môn, không sử dụng máy móc công nghiệp hay các hoạt động sản xuất gây ô nhiễm, vì vậy không phát sinh khí thải trong suốt quá trình hoạt động.

2.1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải

Nguồn phát sinh: Khí thải từ quá trình đốt nhiên liệu dầu DO để vận hành máy phát điện dự phòng công suất 400 KVA. Nguồn này phát thải khi vận hành máy phát điện dự phòng để cấp điện tạm thời khi có sự cố mất điện, khí thải được

được thu gom thoát ra ngoài môi trường theo đường ống Ø160mm cao 5m, vật liệu SUS304, độ dày 3mm.

2.2. Dòng khí thải, vị trí xả thải

- Dòng khí thải: Có 01 dòng khí thải từ quá trình đốt dầu DO vận hành máy phát điện dự phòng thoát ra 01 ống thải cao 5 m.

Tọa độ vị trí xả thải như sau: X = 575 613; Y = 1227 353.

(theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°30', múi chiều 3⁰)

- Vị trí xả bụi, khí thải nằm trong khuôn viên của Trung tâm Y tế huyện Châu Thành .

2.3. Phương thức xả khí thải

Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: Dòng khí thoát ra ống thải với lưu lượng lớn nhất là 1.500 m³/giờ.

Chế độ xả khí thải: Xả liên tục khi hoạt động máy phát điện dự phòng.

2.4. Thành phần ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, cột B, QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, hệ số K_p = 1,0; K_v = 1,0, cụ thể như sau:

- Dòng khí thải: đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, hệ số K_p = 1,0; K_v = 1,0.

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép
1.	Lưu lượng	m ³ /giờ	$P \leq 20.000$
2.	Bụi	mg/Nm ³	200
3.	SO ₂	mg/Nm ³	500
4.	NO _x	mg/Nm ³	850
5.	CO	mg/Nm ³	1.000

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn và độ rung

- Nguồn số 01: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ máy phát điện dự phòng (nguồn gián đoạn không liên tục chỉ phát sinh khi Trung tâm tạm thời mất điện);
- Nguồn số 02: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động giao thông ra vào.

3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: X= 583 369; Y= 1226 891.

- Nguồn số 02: X= 583 293, Y= 1226 889.

(theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $105^{\circ}30'$, múi chiều 3^0)

3.3. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung

- Tiếng ồn phát sinh nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 26:2010/BTNMT

TT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Ghi chú
1	70	55	Khu vực thông thường

- Độ rung phát sinh không đáng kể, nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 27:2010/BTNMT.

STT	Khu vực	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB	
		6 giờ - 21 giờ	21 giờ - 6 giờ
1	Khu vực thông thường	70	60

❖ Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với tiếng ồn, độ rung

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:
 - + Để giảm thiểu các tác động tiêu cực do tiếng ồn và độ rung từ hoạt động của các trang thiết bị, máy móc Trung tâm Y tế huyện Châu Thành đã thực hiện các biện pháp sau:
 - ✓ Xây dựng, bố trí phòng đặt máy móc thiết bị hợp lý.
 - ✓ Các chân đế, bệ máy sẽ được gia cố bằng bê tông chất lượng cao.
 - ✓ Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su.
 - ✓ Kiểm tra độ cân bằng và hiệu chỉnh nếu cần thiết.
 - ✓ Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ trang thiết bị máy móc.

+ Việc xây dựng các khu khám chữa bệnh, phòng điều trị, khu văn phòng được tiến hành đồng thời với việc lắp đặt thông gió, điều hoà không khí trong các khối nhà theo Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam.

Hàng ngày số lượng người ra vào Trung tâm rất đông, kèm theo là các phương tiện giao thông, xe cộ, do đó bụi và các khí ô nhiễm từ hoạt động giao thông bên ngoài sẽ gây ảnh hưởng đến bệnh nhân, đội ngũ cán bộ nhân viên y tế. Vì vậy, cần nâng cao mật độ cây xanh, để giảm thiểu cũng như hấp thụ phần nào bụi và các chất ô nhiễm từ hoạt động giao thông.

+ Ngoài ra còn có các giải pháp quản lý và kỹ thuật sau:

✓ Các phòng được xây dựng lắp ráp cửa kính để cách âm, hạn chế tiếng ồn để tránh ảnh hưởng đến sức khoẻ bệnh nhân, nhân viên y tế, ...

✓ Quy hoạch bố trí cây xanh nhằm giảm thiểu ô nhiễm không khí và tiếng ồn đồng thời tạo cảnh quan và môi trường trong lành giúp cho quá trình điều trị hiệu quả.

✓ Thường xuyên vệ sinh, lau chùi các cửa kính, khu vực sân bãi.

✓ Thường xuyên phun nước xung quanh các phân khu chức năng, đặt biệt là vào những ngày nắng nóng.

✓ Xây dựng tường rào xung quanh khu đất của Trung tâm Y tế nhằm hạn chế lan truyền tiếng ồn từ khu vực bên ngoài vào Trung tâm tránh ảnh hưởng đến tâm lý và sức khoẻ bệnh nhân cũng như cán bộ nhân viên Y tế làm việc tại Trung tâm.

+ Quy định giảm tốc độ của xe ra vào Trung tâm.

4. Nội dung đề nghị về quản lý chất thải

4.1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

4.1.1. Đối với chất thải rắn sinh hoạt

Bảng 4. 2. Khối lượng CTRSH phát sinh

TT	Nhóm CTRSH	Khối lượng (kg/ngày)	Khối lượng (tấn/năm)	Tổ chức, cá nhân tiếp
1	Chất thải rắn sinh hoạt của nhân viên, bệnh nhân và người thân bệnh nhân	220	80,3	Đơn vị có chức năng thu gom

4.1.2. Đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường

Bảng 4. 3. Khối lượng chất thải rắn thông thường

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng trung bình (kg/năm)
1	Giấy in ấn, giấy bao bì	Rắn	150
2	Túi nilong, thùng carton, vỏ thuốc	Rắn	70
3	Chai lọ thủy tinh không nguy hại	Rắn	500
4	Sắt thép vụn	Rắn	70
Tổng			540

4.1.3. Chất thải nguy hại không lây nhiễm

Bảng 4.4. Khối lượng chất thải nguy hại không lây nhiễm

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (tấn/năm)	Mã CTNH
1	Bao bì cứng thải bằng nhựa chứa thành phần nguy hại	Rắn	2	18 01 03
2	Bao bì mềm thải có chứa thành phần nguy hại	Rắn	3	18 01 01
3	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn	Rắn	01	18 01 02
4	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	Rắn/lỏng	0,9	13 01 01
5	Hóa chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	Lỏng	0,05	13 01 02
6	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	0,02	16 01 06
7	Các thiết bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng có chứa thủy ngân và các kim loại nặng (nhiệt kế, huyết áp kế, ...)	Rắn	0,01	13 03 02
	Tổng		6,98	

4.1.4. Chất thải nguy hại lây nhiễm

Bảng 4. 5. Khối lượng chất thải lây nhiễm phát sinh

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/ngày)	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải lây nhiễm sắc nhọn	13 01 01	Rắn/Lỏng	NH	2,5	900
2	Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn	13 01 01	Rắn/Lỏng	NH	2	720
3	Chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao	13 01 01	Rắn/Lỏng	NH	1	360
4	Chất thải giải phẫu	13 01 01	Rắn	NH	1	360
Tổng					6	2.340

4.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

4.2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải lây nhiễm

❖ Thiết bị lưu chứa

Trung tâm Y tế sẽ bố trí 6 thùng chứa màu vàng dung tích 120 lít, có nắp đậy, tại khu vực lưu chứa chất thải lây nhiễm tập trung. Trên thùng được dán ký hiệu cảnh báo theo Thông tư 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 - Quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế của Bộ Y tế và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

❖ Khu vực lưu chứa

- Diện tích: 01 kho, 15 m².
- Vị trí: bên hông vị trí Cơ sở.

- Thiết kế, cấu tạo: Mặt sàn là nền bê tông kín khít, có gờ chống tràn, không bị thấm thấu và tránh được nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; che kín nắng, mưa, có biển cảnh báo và dán nhãn theo đúng quy định, có trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy, ứng phó sự cố tràn đổ, trang bị máy lạnh. Phòng lưu chứa chất thải lây nhiễm được khóa cửa kín, chỉ giao chìa khóa cho nhân viên quản lý trực tiếp.

- Biện pháp xử lý: Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

4.2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại không lây nhiễm

❖ Thiết bị lưu chứa

- Trang bị 10 thùng 20 lít, 8 thùng 50 lít và 6 thùng 120 lít để lưu chứa pin, ắc quy thải; hộp mực in thải có thành phần nguy hại; giẻ lau thải bị nhiễm các thành phần nguy hại; các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (bóng đèn led); hóa chất thải bao gồm hoặc có thành phần nguy hại; bao bì mềm thải; bao bì nhựa cứng, bên ngoài thùng được dán tên, mã chất thải nguy hại và ký hiệu cảnh báo theo Thông tư 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 - Quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế của Bộ Y và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

❖ Khu vực lưu giữ

- Diện tích: 01, khu lưu giữ 30 m².

- Vị trí: bên hông vị trí Cơ sở, kế bên khu vực lưu giữ chất thải lây nhiễm.

- Thiết kế, cấu tạo: Mặt sàn là nền bê tông kín khít, có gờ chống tràn, không bị thấm thấu và tránh được nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; che kín nắng, mưa, có biển cảnh báo và dán nhãn theo đúng quy định, có trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy, ứng phó sự cố tràn đổ, khu vực có cửa ra vào riêng, bố trí thùng chứa cho từng loại chất thải phát sinh, bên cạnh đó, bố trí vật liệu hấp phụ và PCCC.

- Biện pháp xử lý: Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

4.2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

❖ Thiết bị lưu chứa

- Bố trí 20 thùng 20 lít, 04 thùng 50 lít, 06 thùng 240 lít đặt tại các nơi phát sinh như khu chức năng, nhà ăn, nhà bếp, văn phòng, dọc lối đi tại các vị trí thích hợp trong khuôn viên Trung tâm. Tất cả các thùng chứa đều có nắp đậy kín để tránh mùi hôi, dán nhãn phân loại trên nắp thùng và thân thùng.

❖ Khu vực lưu giữ

- Diện tích: khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt khác có diện tích 10 m².

- Vị trí: bên hông vị trí Cơ sở.

- Thiết kế, cấu tạo: Mặt sàn là nền bê tông kín khít, có gờ chống tràn, không

bị thấm thấu và tránh được nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; che kín nắng, mưa, có biển cảnh báo và dán nhãn theo đúng quy định, khu vực có cửa ra vào riêng, bố trí thùng chứa cho từng loại chất thải phát sinh.

- Biện pháp xử lý: Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

4.2.4. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường

❖ Thiết bị lưu chứa

- Bố trí 04 thùng 60 lít và 06 thùng 240 lít tại các nơi phát sinh như khu chức năng, nhà ăn, nhà bếp, văn phòng, dọc lối đi tại các vị trí thích hợp trong khuôn viên Trung tâm.

❖ Khu vực lưu giữ

- Diện tích: khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt khác có diện tích 15 m².

- Vị trí: bên hông vị trí Cơ sở, kế bên khu vực lưu giữ chất thải sinh hoạt.

- Thiết kế, cấu tạo: Mặt sàn là nền bê tông kín khít, có gờ chống tràn, không bị thấm thấu và tránh được nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; che kín nắng, mưa, có biển cảnh báo và dán nhãn theo đúng quy định, khu vực có cửa ra vào riêng, bố trí thùng chứa cho từng loại chất thải phát sinh.

- Biện pháp xử lý: Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

5. Nội dung đề nghị cấp phép của Dự án đầu tư thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại

Dự án không thực hiện xử lý chất thải nguy hại.

6. Nội dung đề nghị cấp phép của Dự án đầu tư nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất

Dự án không nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.

CHƯƠNG V

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường

1.1. Tóm tắt tình hình tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền mà chủ cơ sở phải thực hiện

Trung tâm Y tế huyện Châu Thành báo cáo tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường giai đoạn 2023-2024 như sau:

+ Về công tác xử lý nước thải: Chất lượng nước thải tại đầu ra hệ thống xử lý nước thải của Trung tâm đều nằm trong ngưỡng cho phép so với QCVN 28:2010/BTNMT, cột A.

+ Về công tác xử lý khí thải: Trung tâm không phát sinh khí thải trong quá trình hoạt động. Khí thải phát sinh tại Trung tâm chủ yếu từ các phương tiện giao thông ra vào và máy phát điện dự phòng của Trung tâm. Tuy nhiên, các nguồn phát sinh này là nguồn phát sinh gián đoạn không liên tục, không thường xuyên, lưu lượng phát sinh thấp và luôn thực hiện các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm nên hầu như không gây ảnh hưởng xấu đến môi trường.

- Các biện pháp giảm thiểu như:

+ Ban hành các nội quy dành cho các loại xe ra vào bệnh viện;

+ Các tuyến đường giao thông nội bộ thường xuyên được vệ sinh quét dọn thu gom rác;

+ Sử dụng máy phát điện hiện đại, nhiên liệu dầu DO có hàm lượng lưu huỳnh thấp;

+ Đặt máy phát điện trên các chân đệm bằng cao su;

+ Thường xuyên kiểm tra bảo dưỡng máy.

- Về quản lý chất thải:

Chất thải rắn sinh hoạt, Chất thải rắn thông thường, Chất thải nguy hại được Trung tâm Y tế huyện Châu Thành ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu đúng theo quy định và tái ký Hợp đồng hằng năm theo đúng quy định của pháp luật.

Về quan trắc môi trường: Trung tâm Y tế huyện Châu Thành thực hiện quan trắc định kỳ theo đúng quy định, do đơn vị được chỉ định thực hiện. Kết quả các đợt quan trắc trong năm 2023 và 2024 đều nằm trong quy chuẩn cho phép.

Trung tâm Y tế huyện Châu Thành cam kết tiếp tục duy trì và cải thiện công tác bảo vệ môi trường, đảm bảo tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của pháp luật

và yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường đối với hoạt động khám và điều trị bệnh tại Trung tâm.

1.2. Tóm tắt các vấn đề liên quan đến môi trường của chủ cơ sở đã gửi cơ quan có thẩm quyền.

Trong năm 2023 và 2024, Trung tâm Y tế huyện Châu Thành đã tuân thủ nghiêm ngặt các quy định pháp luật về môi trường. Trung tâm không phát sinh bất kỳ vấn đề nào liên quan đến môi trường trong quá trình hoạt động. Tất cả các báo cáo công tác bảo vệ môi trường và thông tin liên quan đến môi trường đều được gửi đầy đủ và đúng hạn đến các cơ quan chức năng có thẩm quyền theo quy định.

2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải

Kết quả quan trắc môi trường định kỳ của Trung tâm Y tế huyện Châu Thành trong 2 năm liền kề được tổng hợp lại như sau:

❖ Quan trắc nước thải năm 2023

- Tình trạng hoạt động của Trung tâm Y tế huyện Châu Thành: Trung tâm hoạt động bình thường.

- Vị trí giám sát: Nước thải sau hệ thống xử lý.

- Điều kiện lấy mẫu: Hệ thống xử lý nước thải hoạt động bình thường.

- Thông số giám sát: pH, TSS, COD, BOD₅, Amoni, Nitrat, Sulfua, phosphate, Dầu mỡ động thực vật, coliform, Salmonella, Shigella, Vibrio Cholerae.

- Ngày lấy mẫu:

STT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu	Thời gian quan trắc	Mô tả điểm quan trắc
1	Nước thải sau hệ thống xử lý	NT	24/3/2023	Bể chứa nước sau xử lý
2	Nước thải sau hệ thống xử lý	NT	16/5/2023	Bể chứa nước sau xử lý
3	Nước thải sau hệ thống xử lý	NT	15/8/2023	Bể chứa nước sau xử lý
4	Nước thải sau hệ thống xử lý	NT	25/10/2023	Bể chứa nước sau xử lý

- Kết quả phân tích thể hiện ở bảng sau:

Bảng 5. 1. Kết quả quan trắc nước thải năm 2023

ST T	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm				QCVN 28:2010/BT NMT, cột A
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	
1	Độ pH	-	7,12	6,91	6,91	6,91	6,5 – 8,5
2	TSS	mg/L	7	3	3	3	50
3	BOD ₅	mg/L	9	7	7	6	30
4	COD	mg/L	14	12	12	7	50
5	Amoni	mg/L	1,89	5	5	KPH (<0,4)	5
6	Nitrat	mg/L	6,8	6,1	6,1	2,3	30
7	Sulfua	mg/L	KPH (LOD= 0,03)	KPH (LOD= 0,03)	KPH (LOD= 0,03)	KPH (LOD= 0,03)	1
8	Photphat	mg/L	0,9	0,32	0,32	KPH (LOD= 0,02)	6
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	KPH (<0,3)	KPH (<0,3)	KPH (<0,3)	0,67	10
10	Coliform	MPN/1 00ml	KPH (< 3)	4	4	KPH (< 3)	3.000
11	Salmonella	CFU/10 0ml	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
12	Shigella	CFU/10 0ml	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
13	Vibrio Cholerae	CFU/10 0ml	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH

Ghi chú: QCVN 28:2010/BTNMT, cột A - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế.

Nhận xét: Chất lượng nước thải sau HTXL tại Trung tâm đều nằm trong ngưỡng cho phép so với QCVN 28:2010/BTNMT, Cột A – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế.

❖ **Quan trắc nước thải năm 2024**

- Tình trạng hoạt động của Trung tâm Y tế huyện Châu Thành: Trung tâm hoạt động bình thường.

- Vị trí giám sát: Nước thải sau hệ thống xử lý.

- Điều kiện lấy mẫu: Hệ thống xử lý nước thải hoạt động bình thường.

- Thông số giám sát: pH, TSS, COD, BOD₅, Amoni, Nitrat, Sulfua, phosphate, Dầu mỡ động thực vật, coliform, Salmonella, Shigella, Vibrio Cholerae.

- Ngày lấy mẫu:

STT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu	Thời gian quan trắc	Mô tả điểm quan trắc
1	Nước thải sau hệ thống xử lý	NT	28/6/2024	Bể chứa nước sau xử lý
2	Nước thải sau hệ thống xử lý	NT	28/8/2024	Bể chứa nước sau xử lý
3	Nước thải sau hệ thống xử lý	NT	05/11/2024	Bể chứa nước sau xử lý

- Kết quả phân tích thể hiện ở bảng sau:

Bảng 5.2. Kết quả quan trắc nước thải năm 2024

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm			QCVN 28:2010/BTNMT, cột A
			Quý II	Quý III	Quý IV	
1	Độ pH	-	6,93	7,16	6,42	6,5 – 8,5
2	TSS	mg/L	9	15	12	50
3	BOD ₅	mg/L	10	17	12	30
4	COD	mg/L	16	27	19	50

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm			QCVN 28:2010/BTNMT, cột A
			Quý II	Quý III	Quý IV	
5	Amoni	mg/L	KPH (<0,4)	2,04	KPH (<0,4)	5
6	Nitrat	mg/L	3,3	11,0	2,00	30
7	Sulfua	mg/L	KPH (LOD<0,03)	0,047	KPH (LOD<0,03)	1
8	Photphat	mg/L	0,38	0,590	0,130	6
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	KPH (<1,5)	KPH (<1,5)	KPH (<1,5)	10
10	Coliform	MPN/100ml	KPH (<1,8)	KPH (<1,8)	KPH (<1,8)	3.000
11	Salmonella	CFU/100ml	KPH	KPH	KPH	KPH
12	Shigella	CFU/100ml	KPH	KPH	KPH	KPH
13	Vibrio Cholerae	CFU/100ml	KPH	KPH	KPH	KPH

Ghi chú: QCVN 28:2010/BTNMT, cột A - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế.

Nhận xét: Chất lượng nước thải sau HTXL tại Trung tâm đều nằm trong ngưỡng cho phép so với QCVN 28:2010/BTNMT, Cột A – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế.

3. Kết quả hoạt động của các công trình xử lý bụi, khí thải

Trung tâm Y tế huyện Châu Thành trong quá trình hoạt động không phát sinh khí thải (không sử dụng lò đốt rác). Bụi, khí thải phát sinh chủ yếu từ máy phát điện dự phòng và các phương tiện ra vào Trung tâm. Các nguồn phát sinh này đều là nguồn gián đoạn, không liên tục có lưu lượng nhỏ, Trung tâm đã áp dụng các biện pháp thông thường nhằm giảm thiểu tác động đến môi trường nên sự ảnh hưởng từ các nguồn này đến môi trường của Trung tâm hầu như không đáng kể.

4. Kết quả thu gom, xử lý chất thải (Không có)

5. Kết quả nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất (Không có)

6. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải

6.1. Tình hình quản lý chất thải rắn phát sinh năm 2023

❖ *Chất thải rắn sinh hoạt:*

TT	Nhóm CTRSH	Số lượng (kg/năm)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRSH	Ghi chú
1	Chất thải rắn sinh hoạt của nhân viên, bệnh nhân và người thân bệnh nhân	120.000	Công ty CP Công trình Đô thị Tây Ninh đến thu gom	

❖ *Chất thải rắn công nghiệp thông thường:*

TT	Nhóm CTRSH	Số lượng (kg/năm)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRSH	Ghi chú
1	Chất thải rắn thông thường	592	Công ty CP Môi trường Miền Đông	

❖ *Chất thải rắn nguy hại*

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH	Ghi chú
1	Pin, acquy chì thải	19 06 01	6	Công ty CP Môi trường Viễn Đông	
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	292	Công ty CP Môi trường Viễn Đông	
Tổng số lượng			295		

6.2. Tình hình quản lý chất thải rắn phát sinh năm 2024

❖ Chất thải rắn sinh hoạt

TT	Nhóm CTRSH	Số lượng (kg/năm)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRSH	Ghi chú
1	Chất thải rắn sinh hoạt của nhân viên, bệnh nhân và người thân bệnh nhân	1.389	Công ty Quang Thái	

❖ Chất thải rắn thông thường

TT	Nhóm CTRSH	Số lượng (kg/năm)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRSH	Ghi chú
1	Chất thải rắn thông thường	592	Công ty CP Môi trường Miền Đông	

❖ Chất thải rắn nguy hại

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH	Ghi chú
1	Chất thải lây nhiễm	13 01 01	831	Công ty CP Môi trường Miền Đông	
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	7	Công ty CP Môi trường Miền Đông	
3	Pin, ắc quy chì thải	16 01 12	9	Công ty CP Môi trường Miền Đông	
4	Xi và tro đáy có các thành phần nguy hại	12 01 05	398	Công ty CP Môi trường Miền Đông	
Tổng số lượng			1.245		

7. Kết quả kiểm tra, thanh tra về môi trường đối với Cơ sở

Trong năm 2023, ngày 31/5 có đoàn kiểm tra của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc chấp hành quy định pháp luật về bảo vệ môi trường đối với các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh. Qua kiểm tra Trung tâm y tế huyện Châu Thành có các tồn tại cần khắc phục như sau:

- + Trung tâm đã thực kê số giường bệnh lên 105 giường (thay đổi so với hồ sơ môi trường đã phê duyệt) nhưng chưa báo cáo và lập hồ sơ cấp phép môi trường gửi cơ quan có chức năng thẩm định cấp phép.

- + Chưa có kho chứa chất thải nguy hại riêng biệt với kho chứa chất thải y tế nguy hại lây nhiễm.

- + Chưa chuyển giao triệt để chất thải rắn sinh hoạt (còn đốt trong khuôn viên Trung tâm), chưa dọn dẹp vệ sinh triệt để khuôn viên Trung tâm.

- + Chưa theo dõi sổ nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải thường xuyên.

- + Chưa kê khai và nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.

- + Chưa công khai kết quả quan trắc trên trang thông tin điện tử Trung tâm.

- + Chưa bố trí hồ sơ cố môi trường đối với nước thải.

Ngày 09/6/2023 Trung tâm Y tế huyện Châu Thành có báo cáo số 90/BC-TTYT gửi Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh về việc khắc phục những mặt tồn tại, hạn chế về công tác bảo vệ môi trường tại Trung tâm như sau:

- + Giấy phép môi trường: hiện tại trung tâm đã liên hệ với Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường lập bảng giá chi tiết để lập hợp đồng thực hiện hồ sơ xin cấp lại giấy phép mới với công suất 100 giường bệnh.

- + Về kho chứa chất thải: đơn vị đã thực hiện triển khai các kho lưu chứa riêng biệt với nhau: chất thải nguy hại, chất thải lây nhiễm, chất thải tái chế, chất thải sinh hoạt thu gom hằng ngày. Các kho chứa chất thải nguy hại đảm bảo kín gió, vách tường, trần lợp tôn, nền gạch men có thiết kế khe rãnh thoát nước dự phòng trường hợp chất thải nguy hại tràn đổ (các khe rãnh được dẫn đến bể thu gom nước thải tập trung để xử lý, không để nước tràn đổ ra môi trường ngoài)

- + Về chất thải rắn sinh hoạt: đơn vị đã xây dựng kế hoạch tập huấn quản lý chất thải y tế cho 100% cán bộ viên chức trong đơn vị, nhằm triển khai các quy trình phân loại, thu gom quản lý, xử lý chất thải, ban hành các quy định về quản lý chất thải, quy định thu gom vệ sinh khoa phòng và khuôn viên bệnh viện, chấn chỉnh các mặt còn tồn tại cần khắc phục.

- + Về các hồ sơ liên quan: đơn vị đã củng cố cập nhật đầy đủ các hồ sơ theo quy định: sổ vận hành hệ thống xử lý nước thải theo dõi ghi nhận hằng ngày, sổ theo dõi khối lượng rác phát sinh hằng ngày, sổ theo dõi lưu lượng nước thải đầu

vào, nước thải đầu ra hằng ngày.

+ Về khai nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải: hằng năm đơn vị có lập báo cáo định kỳ xả nước thải và nguồn nước gửi báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh. Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải đơn vị đang chờ xin hướng dẫn chi tiết của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh.

+ Về công khai kết quả quan trắc môi trường trên các phương tiện thông tin điện tử của Trung tâm Y tế: trung tâm đã thiết kế website và đăng ký tên miền sử dụng đối với nhà mạng, đồng thời website của đơn vị có thư mục riêng dành cho công tác BVMT đơn vị thực hiện đăng tải các báo cáo liên quan đến công tác bảo vệ môi trường trên hệ thống trang web của đơn vị.

+ Về việc bố trí bể dự phòng sự cố nước thải: đơn vị hiện trung dụng 01 bể dự phòng cách bể thu gom nước thải 20 mét. Kích thước bể: 10 x 10 x 6 mét. Kết cấu: vách, đáy, nắp hồ được đổ bê tông cốt thép.

Trung tâm sẽ tiếp tục thực hiện đầy đủ các biện pháp bảo vệ môi trường, lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường đúng theo quy định và Báo cáo ĐTM được UBND tỉnh phê duyệt.

- Ngày 12/11/2024, Trung tâm Y tế Châu Thành có đợt kiểm tra giám sát công tác quản lý chất thải y tế của Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật thuộc Sở Y tế tỉnh Tây Ninh có các tồn tại sau: Trung tâm chưa có Giấy phép môi trường theo quy định, chưa có đăng ký thu gom rác thải tái chế, kết quả xét nghiệm nước chưa được xét nghiệm liên tục. Trung tâm hiện tại đang tiến hành khắc phục các tồn tại và tiếp tục báo cáo kết quả khắc phục vào đợt báo cáo sau.

CHƯƠNG VI

KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải:

Trung tâm Y tế đã được UBND tỉnh Tây Ninh cấp Quyết định số 665/QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2015 của UBND tỉnh Tây Ninh Phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết của Trung tâm y tế huyện Châu Thành.

Đồng thời, Cơ sở đã được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy xác nhận số 2504/GXN-STNMT ngày 24/5/2016 về việc đã lắp đặt lò đốt chất thải rắn y tế và hệ thống xử lý nước thải y tế tại Trung tâm Y tế huyện Châu Thành.

Do đó, Trung tâm không vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải tại cơ sở.

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định pháp luật.

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

2.1.1. Quan trắc nước thải.

+ Vị trí: 01 điểm đầu ra hệ thống xử lý nước thải công suất 100 m³/ngày đêm.

+ Tần suất: 03 tháng/lần.

+ Thông số giám sát: pH, BOD₅, COD, TSS, Amoni, Nitrat, Sulfua, Phosphat, Dầu mỡ động thực vật, Coliform, Salmonella, Shigella, Vibrio Cholerae.

+ Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng: QCVN 28:2010/BTNMT, Cột A, K =1,2 – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải Y tế.

2.1.2. Quan trắc khí thải

Trung tâm Y tế huyện Châu Thành không phát sinh khí thải trong quá trình vận hành nên không thực hiện quan trắc môi trường định kỳ đối với khí thải.

2.2. Chương trình quan trắc môi trường tự động, liên tục chất thải

2.2.1. Quan trắc nước thải

Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại “46.Sửa đổi bổ sung khoản 2 Điều 97” của Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường”.

2.2.2. Quan trắc bụi, khí thải công nghiệp:

Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-Cp ngày 10/10/2022.

2.2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kì, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở

Công tác quản lý chất thải y tế trong khuôn viên cơ sở y tế thực hiện đúng theo Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 của Bộ y tế.

- *Giám sát chất thải rắn, chất thải nguy hại*

+ Vị trí giám sát: Kho lưu chứa chất thải nguy hại

+ Thông số giám sát: Khối lượng, thành phần và hóa đơn, chứng từ giao nhận chất thải

+ Tần suất giám sát: Thường xuyên

+ Quy định áp dụng: Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và các quy định về môi trường có liên quan khác.

2.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

Kinh phí quan trắc môi trường hằng năm giai đoạn vận hành của cơ sở được tổng hợp tại Bảng sau:

Bảng 6. 1. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm của cơ sở

STT	Mẫu giám sát	Số lượng mẫu	Tần suất giám sát	Kinh phí thực hiện (đồng)
1	Nước thải	04	3 tháng/lần	30.000.000

CHƯƠNG VII

CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Trung tâm Y tế huyện Châu Thành cam kết những thông tin, số liệu được nêu trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường là chính xác, trung thực, số liệu được nêu trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường, nếu có gì sai trái, chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam.

Trung tâm Y tế huyện Châu Thành cam kết không xả nước thải chưa đạt Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải y tế QCVN 28:2010/ BTNMT, cột A ra ngoài môi trường dưới bất kỳ hình thức nào và tuân thủ các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Trung tâm Y tế huyện Châu Thành cam kết bồi thường thiệt hại nếu xảy ra sự cố gây ô nhiễm nguồn nước, môi trường làm ảnh hưởng đến đời sống nhân dân trong khu vực.

Trung tâm Y tế huyện Châu Thành cam kết tuân thủ QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện về an toàn, vệ sinh môi trường.

Trong quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của Trung tâm, Trung tâm cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của Nhà nước cũng như của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tây Ninh về việc xả nước thải cũng như thực hiện tốt các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm, ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm, bồi thường thiệt hại trong trường hợp cơ sở để xảy ra ô nhiễm, định kỳ tiến hành quan trắc, giám sát hoạt động xả nước thải.

Trung tâm Y tế huyện Châu Thành cam kết thực hiện chương trình quản lý và kiểm soát môi trường theo quy định của pháp luật và theo cam kết tại Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.

Kính mong Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh, Sở Nông nghiệp và Môi trường xác nhận, cấp giấy phép môi trường đối với Trung tâm Y tế huyện Châu Thành và giúp đỡ chúng tôi trong quá trình hoạt động.

UBND TỈNH TÂY NINH
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Số: 25 /QĐ-SYT

Tây Ninh, ngày 02 tháng 7 năm 2009



QUYẾT ĐỊNH
Về việc thành lập khoa, phòng
thuộc Trung tâm Y tế huyện Châu Thành

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ

Căn cứ Quyết định số 63/2008/QĐ-UBND ngày 05/8/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh, ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của Sở Y tế Tây Ninh;

Căn cứ Quyết định số 11/2007/QĐ-UBND ngày 29/5/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh Ban hành quy định về phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, cán bộ, công chức, viên chức thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý;

Căn cứ Quyết định số 430/QĐ-UBND ngày 13/3/2009 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh, về việc thành lập Trung tâm Y tế huyện, thị xã;

Xét đề nghị của Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Châu Thành tại Tờ trình số 09/TTr-TTYT ngày 30/6/2009 và đề nghị của Trưởng Phòng Tổ chức Cán bộ Sở Y tế tỉnh Tây Ninh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập các khoa, phòng thuộc Trung tâm Y tế huyện Châu Thành gồm:

Các Phòng chức năng:

- 1- Phòng Tổ chức- Hành chánh- Quản trị;
- 2- Phòng Điều dưỡng;
- 3- Phòng Kế hoạch Tổng hợp- Vật tư thiết bị y tế;
- 4- Phòng Tài chính Kế toán.

Các khoa chuyên môn

- 1- Khoa Khám bệnh;
- 2- Khoa Cấp cứu- Ngoại;
- 3- Khoa Nội- Nhi- Nhiễm- Y học cổ truyền;
- 4- Khoa Phụ sản- Chăm sóc sức khỏe sinh sản;
- 5- Khoa Cận lâm sàng- Dược
- 6- Khoa Y tế dự phòng.

- Các Trạm Y tế xã, thị trấn hiện có vẫn tiếp tục duy trì hoạt động theo quy định.

Điều 2. Chức năng, nhiệm vụ của các khoa, phòng thuộc Trung tâm Y tế huyện Châu Thành thực hiện theo quy định tại “ Quy chế bệnh viện” ban hành kèm theo Quyết định số 1895/1997/BYT-QĐ ngày 19/9/1997 của Bộ trưởng Bộ Y tế; Quyết định số 26/2005/QĐ-BYT ngày 09/9/2005 của Bộ Y tế về việc ban hành “Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Y tế dự phòng huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh” và các quy định hiện hành có liên quan

Điều 3. Trưởng Phòng Tổ chức Cán bộ Sở Y tế, Trưởng các phòng chức năng thuộc Sở Y tế, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Sở Y tế, Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Châu Thành chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBND huyện Châu Thành;
- Lưu: VT- TCCB

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thanh Phong

UBND TỈNH TÂY NINH
SỞ Y TẾ
Số: 283/SYT-GPHD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ

- Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh ngày 23/11/2009;
- Căn cứ Nghị định số 87/2011/NĐ-CP ngày 27/9/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật khám bệnh, chữa bệnh;
- Căn cứ Thông tư số 41/2011/TT-BYT ngày 14/11/2011 của Bộ trưởng bộ Y tế hướng dẫn cấp chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề và cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;
- Xét đề nghị của TT. Hội đồng tư vấn và Trưởng phòng nghiệp vụ Y sở Y tế

CẤP PHÉP HOẠT ĐỘNG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

- Tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh: **TRUNG TÂM Y TẾ CHÂU THÀNH**
- Tên người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật: **Trương Thị Tuyết Nhung**
- Số chứng chỉ hành nghề: 0002135/TNI-CCHN Ngày cấp: 26/5/2014
Nơi cấp: Sở Y tế Tây Ninh
- Hình thức tổ chức: **Tập thể**
- Địa điểm hành nghề: Khu phố 1, Thị trấn Châu Thành, Châu Thành, Tây Ninh
- Phạm vi hoạt động chuyên môn: **KCB Đa khoa - Cấp cứu, Các kỹ thuật CLS và Dự phòng**
- Thời gian làm việc hằng ngày: **24/24**

Tây Ninh, ngày 11 tháng 7 năm 2014



Trần Văn Bè

Kính gửi: BS. Lữ

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

Số: 665/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Tây Ninh, ngày 31 tháng 3 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết Trung tâm y tế huyện Châu Thành

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ Quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 35/2014/NĐ-CP ngày 29/4/2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ Quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 01/2012/TT-BTNMT ngày 16/3/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về lập, thẩm định, phê duyệt và kiểm tra, xác nhận việc thực hiện đề án bảo vệ môi trường chi tiết; lập và đăng ký đề án bảo vệ môi trường đơn giản;

Căn cứ Thông tư số 22/2014/TT-BTNMT ngày 5/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định và hướng dẫn thi hành Nghị định số 35/2014/NĐ-CP ngày 29/4/2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ Quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Biên bản kiểm tra công tác bảo vệ môi trường Trung tâm y tế huyện Châu Thành tại Khu phố 1, thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh ngày 28/11/2014;

Xét nội dung đề án bảo vệ môi trường chi tiết Trung tâm y tế huyện Châu Thành đã được hoàn chỉnh gửi kèm Văn bản số 64/CV-TTYT ngày 29/12/2014 của Trung tâm y tế huyện Châu Thành;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số: 541/TTr-STNMT ngày 03 tháng 02 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết (sau đây gọi là Đề án) của Trung tâm y tế huyện Châu Thành (sau đây gọi là Trung tâm) được lập bởi Trung tâm y tế huyện Châu Thành với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Vị trí, quy mô/công suất hoạt động:

1.1. Cơ sở có vị trí tại Khu phố 1, thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.



- 1.2. Quy mô, công suất hoạt động: 50 giường bệnh.
2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với Trung tâm:
 - 2.1. Thực hiện đúng và đầy đủ các giải pháp, biện pháp, cam kết về bảo vệ môi trường đã nêu trong Đề án.
 - 2.2. Phải đảm bảo các chất thải được xử lý đạt các tiêu chuẩn hiện đang còn bắt buộc áp dụng, các quy chuẩn kỹ thuật về môi trường hiện hành có liên quan trước khi thải ra môi trường.
 - 2.3. Tuyệt đối không sử dụng các loại máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất và các vật liệu khác đã bị cấm sử dụng tại Việt Nam theo quy định của pháp luật hiện hành.
 - 2.4. Trong thời hạn tối đa là 06 tháng kể từ ngày ký Quyết định này Trung tâm y tế huyện Châu Thành phải hoàn thành việc xây dựng, thử nghiệm và nghiệm thu hệ thống xử lý nước thải đạt QCVN 28:2010/BTNMT, cột A, hệ số $k = 1,2$ và hệ thống xử lý nước thải y tế của Trung tâm phải được vận hành liên tục, đúng quy trình, đảm bảo xử lý đạt QCVN 28:2010/BTNMT, cột A, $k = 1,2$ trước khi thải ra nguồn tiếp nhận; lò đốt chất thải rắn y tế phải đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải rắn y tế QCVN 02:2012/BTNMT và khí thải xả ra môi trường phải xử lý đạt QCVN 02:2012/BTNMT, cột B. Trung tâm chỉ được phép đưa công trình bảo vệ môi trường vào hoạt động chính thức sau khi đã được cơ quan chức năng phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết kiểm tra và cấp giấy xác nhận.
 - 2.5. Trong quá trình Trung tâm hoạt động phải bảo đảm đáp ứng các yêu cầu về môi trường không khí xung quanh được quy định tại QCVN 05:2013/BTNMT, QCVN 06:2009/BTNMT; tiếng ồn, độ rung được quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 27:2010/BTNMT.
 - 2.6. Thu gom, vận chuyển và xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn thông thường, chất thải rắn y tế phát sinh trong quá trình hoạt động của Trung tâm đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và tuân thủ các quy định của Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09/4/2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn và Quyết định số 43/2007/QĐ-BYT ngày 30/11/2007 của Bộ Y tế về việc ban hành quy chế quản lý chất thải rắn y tế.
 - 2.7. Thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý toàn bộ các loại chất thải nguy hại của Trung tâm bảo đảm tuân thủ các quy định của Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09/4/2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn và Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14/4/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về quản lý chất thải nguy hại.
 - 2.8. Thực hiện các biện pháp quản lý và kỹ thuật để phòng chống và khắc phục các sự cố do cháy, nổ và các rủi ro, sự cố môi trường khác trong quá trình hoạt động của Trung tâm.
 - 2.9. Diện tích đất trồng cây xanh phải đảm bảo ít nhất 20% tổng diện tích đất của Trung tâm.
 - 2.10. Đảm bảo kinh phí để thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường. Thực hiện đầy đủ chương trình quản lý và giám sát môi trường như Đề án được phê duyệt.
3. Ủy nhiệm Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường trong Đề án đã được phê duyệt tại Quyết định này.

Điều 2. Trong quá trình thực hiện nếu nội dung hoạt động của Trung tâm, nội dung của Đề án có thay đổi, Trung tâm y tế huyện Châu Thành phải có văn bản báo cáo với UBND tỉnh và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- CT, PCT Huỳnh Quang;
- Chủ dự án;
- Sở TNMT;
- UBND huyện Châu Thành;
- UBND thị trấn Châu Thành;
- L&VP-CVK; *K&M*
- Lưu: VT

ĐKTH, V. NAM, Q. NAM

N14b



KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Huỳnh Văn Quang



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tây Ninh, ngày 07 tháng 8 năm 2014

SỞ ĐĂNG KÝ
CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI
Mã số QLCTNH: 72000448.T
(Cấp lần đầu)

I. Thông tin chung về chủ nguồn thải CTNH:

Tên: Trung tâm Y Tế huyện Châu Thành

Địa chỉ văn phòng: khu phố 1, thị trấn Châu Thành, tỉnh Tây Ninh

Điện thoại: (066).3878165 Fax: (066).3878165

Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh: 283/SYT - GPHĐ ngày 11/7/2014 do
Sở Y tế cấp.

II. Nội dung đăng ký:

Chủ nguồn thải CTNH đã đăng ký cơ sở phát sinh CTNH kèm theo danh sách CTNH
và chất thải thông thường theo Phụ lục kèm theo.

III. Trách nhiệm của chủ nguồn thải:

1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường có liên quan.
2. Thực hiện đúng trách nhiệm quy định tại Điều 25 Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

IV. Điều khoản thi hành:

Sở đăng ký này có giá trị sử dụng cho đến khi cấp lại hoặc chấm dứt hoạt động./. *Snz*

Nơi nhận:

- Như phần I;
- Lưu VP.CCBVMT, KSON.

GIÁM ĐỐC



Đinh Xuân

**PHỤ LỤC**

(Kèm theo Sổ đăng ký chủ nguồn thải có mã số QLCTNH 72000448.T do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp lần thứ nhất ngày 07 tháng 8 năm 2014)

1. Cơ sở phát sinh CTNH

Tên Cơ sở: Trung tâm Y Tế huyện Châu Thành

Địa chỉ cơ sở: khu phố 1, thị trấn Châu Thành, tỉnh Tây Ninh

Điện thoại: (066).3878165 Fax: (066).3878165

Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh: 283/SYT - GPHĐ ngày: 11/7/2014 do Sở Y tế cấp.

2. Danh sách chất thải nguy hại đã đăng ký phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng trung bình (kg/ năm)	Mã CTNH
1	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	Rắn	2.000	13 01 01
2	Hoá chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	Rắn/lỏng	500	13 01 02
3	Các bình chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoàn toàn	Rắn	10	13 03 01
4	Các thiết bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng có chứa thủy ngân và các kim loại nặng (nhiệt kế, huyết áp kế...)	Rắn	5	13 03 02
5	Dung dịch thải thuốc hiện ảnh và tráng phim gốc nước	Lỏng	200	19 01 01
6	Xi và tro đáy có các thành phần nguy hại	Rắn	600	12 01 05
Tổng số lượng			3.317	

3. Danh sách chất thải thông thường đã đăng ký phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng trung bình (kg/ năm)
1	Giấy in ấn, giấy bao bì	Rắn	100
2	Chai nhựa	Rắn	200
3	Sắt thép vụn	Rắn	50
4	Rác sinh hoạt	Rắn	5.000
Tổng khối lượng			5.350

Châu Thành,, ngày 22 tháng 7 năm 2014

**ĐƠN ĐĂNG KÝ CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI
(cấp lần đầu)**

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh

1. Phần khai chung về chủ nguồn thải CTNH:

1.1. Tên: Trung tâm Y tế huyện Châu Thành.

Địa chỉ văn phòng/trụ sở chính: Khu phố 1, Thị Trấn huyện Châu Thành, Tây Ninh.

Điện thoại: 066 3878165 Fax: 066 3878165 E-mail:

Tài khoản số: tại kho bạc nhà nước huyện Châu Thành, Tây Ninh.

Giấy đăng ký kinh doanh số: ngày cấp: nơi cấp: Sở Y tế Tây Ninh

Tên người liên hệ (trong quá trình tiến hành thủ tục): Võ Văn Tới

1.2. Cơ sở phát sinh CTNH (trường hợp có nhiều hơn một thì trình bày lần lượt từng cơ sở):

Tên (nếu có): Trung tâm Y tế huyện Châu Thành

Địa chỉ: Khu phố 1, Thị Trấn huyện Châu Thành, Tây Ninh.

Loại hình (ngành nghề) hoạt động: khám chữa bệnh

Điện thoại 066 3878165 Fax: 066 3878165 E-mail:

Giấy đăng ký kinh doanh (nếu có) số: 283/SYT-GPHĐ ngày cấp: 11/07/2014
nơi cấp: Sở Y tế Tây Ninh.

2. Dữ liệu về sản xuất:

(Trường hợp có nhiều hơn một cơ sở phát sinh CTNH thì phân biệt rõ đối với từng cơ sở)

2.1. Danh sách nguyên liệu thô/hoá chất:

TT	Nguyên liệu thô/hoá chất	Số lượng trung bình (viên/ năm)
1	Thuốc kháng sinh	100.000
2	Thuốc kháng viêm, giảm đau	200.000
3	Thuốc tim mạch	50.000
4	Thuốc khác	300.000
5	Dịch truyền	1.000

2.2. Danh sách sản phẩm:

TT	Tên sản phẩm	Sản lượng trung bình /năm
1	Số giường bệnh	50 giường
2	Số lượng bệnh nhân	3.500 / năm

3. Dữ liệu về chất thải:





Mã số QLCTNH 72000448.T - ngày 07 tháng 8 năm 2014

02/02

PHỤ LỤC

(Kèm theo Sổ đăng ký chủ nguồn thải có mã số QLCTNH 72000448.T do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp lần thứ nhất ngày 07 tháng 8 năm 2014)

4. Hồ sơ kèm theo Sổ đăng ký:

Bộ hồ sơ đăng ký chủ nguồn thải CTNH kèm theo Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH có Mã số QLCTNH: 72000448.T do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp lần thứ nhất ngày 07 tháng 8 năm 2014 được Sở Tài nguyên và Môi trường đóng dấu xác nhận trên trang bìa và dấu giáp lai là bộ phận không tách rời kèm theo Sổ đăng ký này./.

010

HỒ

4/1

2/1

(Trường hợp có nhiều hơn một cơ sở phát sinh CTNH thì phân biệt rõ đối với từng cơ sở)

3.1. Danh sách CTNH phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng trung bình (kg/năm)	Mã CTNH
1	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	rắn/lỏng	2.000	13 01 01
2	Hoá chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	rắn/lỏng	500	13 01 02
3	Dược phẩm gây độc tế bào (cytotoxic và cytostatic) thải	rắn/lỏng	00	13 01 03
4	Chất hàn răng amalgam thải	rắn	00	13 01 04
5	Các bình chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoàn toàn	rắn	10	13 03 01
6	Các thiết bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng có chứa thủy ngân và các kim loại nặng (nhiệt kế, huyết áp kế...)	rắn	5	13 03 02
7	Dung dịch thải thuốc hiện ảnh và tráng phim gốc nước	Lỏng	200	19 01 01
8	Xi và tro đáy có các thành phần nguy hại	Rắn	600	12 01 05
	Tổng số lượng		3.317	

3.2. Danh sách chất thải thông thường phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng trung bình (kg/năm)
	Giấy in ấn, giấy bao bì	rắn	100
	Chai nhựa	Rắn	200
	Sắt thép vụn	Rắn	50
	Rác sinh hoạt	Rắn	5.000
	Tổng số lượng		5.350

3.3. Danh sách CTNH tồn lưu (nếu có):

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg)	Mã CTNH	Thời điểm bắt đầu tồn lưu
	Chai lọ thủy tinh	rắn	400	13 03 01	2010
	Tổng số lượng		400		

4. Danh sách CTNH đăng ký tự xử lý CTNH tại cơ sở (nếu có):

(Trường hợp có nhiều hơn một cơ sở phát sinh CTNH thì phân biệt rõ đối với từng cơ sở)

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Phương án xử lý	Mức độ xử lý
----	---------------	--------------------	-------------------	---------	-----------------	--------------

		(rắn/lỏng/bùn)				(tương đương tiêu chuẩn, quy chuẩn nào)
	Tổng số lượng					

5. Mục lục Bộ hồ sơ đăng ký:

- Quyết định thành lập Trung tâm Y tế Châu Thành.
- Giấy phép hoạt động của Trung tâm Y tế Châu Thành.
- Đơn đăng ký chủ nguồn chất thải nguy hại.

Tôi xin cam đoan rằng những thông tin cung cấp ở trên là đúng sự thật. Đề nghị quý Sở cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH.

GIÁM ĐỐC



BS. Trương Thị Tuyết Nhung



UBND TỈNH TÂY NINH
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 7202 /GP-STNMT

Tây Ninh, ngày 12 tháng 12 năm 2019

GIẤY PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đánh giá khả năng tiếp nhận nước, sức chịu tải của nguồn nước sông, hồ;

Căn cứ Công văn số 1497/UBND-KTN ngày 01/7/2014 của UBND tỉnh về việc tiếp tục thực hiện Quyết định số 489/QĐ-UBND ngày 04/3/2011 của UBND tỉnh về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung, đình chỉ, khôi phục và thu hồi giấy phép về lĩnh vực Tài nguyên nước

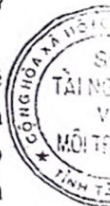
Căn cứ Quyết định số 45/2015/QĐ-UBND ngày 10/9/2015 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 17/2019/QĐ-UBND ngày 02/5/2019 của UBND tỉnh về việc sửa đổi bổ sung khoản 2, Điều 3 Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 45/2015/QĐ-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 6073/GP-STNMT ngày 14/11/2016 của Sở Tài nguyên và Môi trường cấp cho Trung tâm Y tế huyện Châu Thành tại khu phố 1, thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh, đã hết hạn ngày 14/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 330/QĐ-UBND ngày 01/02/2019 của UBND tỉnh về việc công bố quy trình nội bộ, quy trình điện tử giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền của ngành Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh;

Xét Đơn đề nghị cấp Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước của Trung tâm Y tế huyện Châu Thành ngày 15/11/2019 và hồ sơ kèm theo;



Xét Báo cáo kết quả thăm định ngày 06/12/2019 của Phòng Quản lý Tài nguyên Nước & Khoáng sản,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cho phép Trung tâm Y tế huyện Châu Thành địa chỉ trụ sở khu phố 1, thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh được xả nước thải từ hệ thống xử lý nước thải y tế vào nguồn nước với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước thải sau khi xử lý xong, qua hồ ga cuối quan sát, theo đường ống ngầm $\varnothing = 200$ mm, đặt cách mặt đất khoảng 0,5m, dài khoảng 100m ra mương thoát nước rộng khoảng 1,5m, dài khoảng 160m, ra cống thoát nước chung khu vực, sau đó chảy về sông Vàm Cỏ Đông, thuộc thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

2. Vị trí công trình xả nước thải: Trong phạm vi khu đất của Trung tâm Y tế huyện Châu Thành tại khu phố 1, thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

Tọa độ vị trí xả nước thải theo hệ VN 2000 múi 3⁰, KT 105⁰30':

Điểm	Hệ tọa độ VN 2000 múi 3 ⁰ , KTT 105 ⁰ 30'	
	X	Y
Điểm đầu vào	557 596	1251 455
Điểm đầu ra	557 738	1251 381
Điểm xả thải ra cống thoát nước	557 579	1251 370

(có sơ đồ vị trí khu vực xả nước thải kèm theo)

3. Phương thức xả nước thải: tự chảy.

4. Chế độ xả nước thải: 24 giờ/ngày đêm.

5. Lưu lượng nước thải lớn nhất là: 45 m³/ngày đêm, tương đương 1,875 m³/giờ

6. Chất lượng nước thải: Quy chuẩn QCVN 28:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế, cột A.

7. Thời hạn của giấy phép là: Ba (03) năm, kể từ ngày ký giấy phép.

Điều 2. Các yêu cầu đối với Trung tâm Y tế huyện Châu Thành:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này.

2. Thực hiện quan trắc nước thải và nước nguồn tiếp nhận định kỳ sáu (06) tháng một (01) lần.

3. Hằng năm (trước ngày 30 tháng 01), tổng hợp báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường về tình hình thu gom, xử lý nước thải, xả nước thải và các vấn đề

phát sinh trong quá trình xử lý nước thải; các kết quả quan trắc lưu lượng, chất lượng nước thải và nước nguồn tiếp nhận theo quy định tại Khoản 2, Điều này.

4. Cam kết không xả nước thải chưa đạt QCVN 28:2010/BTNMT, cột A vào nguồn nước, ra ngoài môi trường dưới bất kỳ hình thức nào và tuân thủ các nghĩa vụ theo Quy định tại Khoản 2 Điều 38 Luật Tài nguyên nước.

5. Chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý Tài nguyên nước và môi trường ở Trung ương và địa phương. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp phép và cơ quan chức năng ở địa phương nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới số lượng, chất lượng nguồn nước và môi trường do xả nước thải gây ra.

6. Đảm bảo không có đường ống xả nước thải ngầm.

Điều 3. Trung tâm Y tế huyện Châu Thành được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại Khoản 1, Điều 38 của Luật Tài nguyên nước năm 2012 và các quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chậm nhất chín mươi (90) ngày trước khi giấy phép hết hạn, nếu Trung tâm Y tế huyện Châu Thành còn tiếp tục xả nước thải với các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải làm thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định./.

Nơi nhận:

- Cục quản lý TNN;
- UBND tỉnh;
- Ban Giám đốc Sở;
- UBND huyện Châu Thành;
- Trung tâm Y tế huyện Châu Thành;
- Lưu: VT. Sở, PQLTNN&MT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Minh Sơn

Số: 181/QĐ-STNMT

Tây Ninh, ngày 16 tháng 6 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chứng nhận cơ sở đã hoàn thành việc thực hiện các biện pháp xử lý triệt để ô nhiễm môi trường theo Quyết định số 1788/QĐ-TTg ngày 01/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Quyết định số 1788/QĐ-TTg ngày 01/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 10/2006/QĐ-BTNMT ngày 21/8/2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành quy định chứng nhận cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đã hoàn thành xử lý triệt để theo Quyết định 64/2003/QĐ-TTg;

Căn cứ Quyết định số 45/2015/QĐ-UBND ngày 10/9/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường;

Xét Đơn và hồ sơ đề nghị xác nhận cơ sở đã hoàn thành xử lý triệt để theo Quyết định số 1788/QĐ-TTg của Trung tâm Y tế huyện Châu Thành;

Xét đề nghị tại Tờ trình số 181/TTr-CCBVM ngày 16 tháng 6 năm 2017 của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường về việc chứng nhận cơ sở đã hoàn thành việc thực hiện biện pháp xử lý triệt để theo Quyết định số 1788/QĐ-TTg ngày 01/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chứng nhận Trung tâm Y tế huyện Châu Thành tại khu phố 1, thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh đã hoàn thành xử lý ô nhiễm triệt để theo Quyết định số 1788/QĐ-TTg ngày 01/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

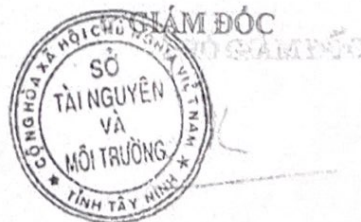
Điều 2. Trung tâm Y tế huyện Châu Thành có trách nhiệm tiếp tục duy trì, liên tục các biện pháp bảo vệ môi trường, đảm bảo đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường quốc gia đúng theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường, Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Châu Thành và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Tổng cục MT (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Sở Y tế (p/l);
- UBND huyện Châu Thành (g/s);
- UBND thị trấn Châu Thành (g/s);
- Lưu VP Sở, CCBVM, KSON, 10.



SỞ Y TẾ TÂY NINH
TRUNG TÂM Y TẾ
HUYỆN CHÂU THÀNH

Số: 111 /TTYT-TCHC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Châu Thành, ngày 12 tháng 7 năm 2024

Về việc nhập, tách các khoa, phòng thuộc
Trung tâm Y tế huyện Châu Thành

Kính gửi: Các Khoa, Phòng, Trạm Y tế xã, Thị trấn.

Căn cứ Quyết định số 1327/QĐ-SYT, ngày 09 tháng 6 năm 2020 về việc ban hành Quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Y tế huyện Châu Thành;

Căn cứ Đề án Vị trí việc làm số 01/ĐA-TTYT ngày 11/03/2024 của Trung tâm Y tế huyện Châu Thành trực thuộc Sở Y tế tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Quyết định số 572/QĐ-SYT ngày 05/04/2024 của Sở Y tế tỉnh Tây Ninh phê duyệt Đề án vị trí việc làm của Trung tâm Y tế huyện Châu Thành;

Căn cứ vào tình hình thực tế tại đơn vị và đề án vị trí việc làm được phê duyệt; Trung tâm Y tế thực hiện việc tổ chức, sắp xếp lại các khoa, phòng thuộc Trung tâm Y tế kể từ 01/7/2024 như sau:

Nhập khoa Nhi vào khoa Nội – Truyền nhiễm.

Tách khoa Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng.

Tách Khoa Xét nghiệm – Chẩn đoán hình ảnh.

Các khoa sau khi sắp xếp như sau:

- Khoa Dược – Trang thiết bị - Vật tư y tế (Ds. Dương Thị Mỹ Hạnh: Phó trưởng khoa phụ trách khoa).

- Khoa Nội – Nhi – Truyền nhiễm (Bs. Ngô Lê Xuân Ngân: Trưởng khoa; Bs. Hồ Thu Hương: Phó trưởng khoa; CN. Nguyễn Thúy Hà: Điều dưỡng trưởng khoa).

- Khoa Xét nghiệm – Chẩn đoán hình ảnh (CN. Trần Minh Hậu: Kỹ thuật Y trưởng khoa).

- Khoa Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng (Bs. Nguyễn Khai Ngon: Phó trưởng khoa).

Riêng bộ phận kiểm soát nhiễm khuẩn sẽ nhập vào phòng Kế hoạch – Nghiệp vụ thành Phòng Kế hoạch – Nghiệp vụ - Kiểm soát nhiễm khuẩn (BS. Lưu Quang Nghĩa: Phó trưởng phòng phụ trách phòng).

Trung tâm Y tế thông báo đến các khoa, phòng, Trạm Y tế được biết để thuận tiện trong liên hệ công tác.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCHC.



1. Tổng diện tích mặt bằng: 14.009 m²
2. Diện tích xây dựng trung bình cho 01 giường bệnh (đối với bệnh viện):
 $6240/54 = 115,5 \text{ m}^2$
3. Diện tích các khoa, phòng, buồng kỹ thuật chuyên môn, xét nghiệm, buồng bệnh: 6240m²
4. Bố trí các bộ phận chuyên môn (liệt kê cụ thể):
 - Phòng Điều dưỡng
 - Phòng Kế hoạch Nghiệp vụ - Kiểm soát nhiễm khuẩn
 - Phòng Dân số
 - Phòng Tài chính – Kế toán
 - Phòng Tổ chức – Hành chính
5. Các điều kiện vệ sinh môi trường:
 - a) Xử lý nước thải: nước sinh hoạt dẫn vào bể tự hoại rồi thoát ra hệ thống thoát nước trong khu vực đạt tiêu chuẩn.
 - b) Xử lý rác y tế, rác sinh hoạt: hợp đồng xử lý rác thải.
6. An toàn bức xạ: đạt tiêu chuẩn theo Giấy chứng nhận 041/03/6/2023/TTUD-NVYT
7. Hệ thống phụ trợ:
 - a) Phòng cháy chữa cháy: lắp đặt họng cứu hỏa; hộp chữa cháy, bình chữa cháy đặt tại các lầu và lấy nước chữa cháy từ bồn nước + hầm chứa 60m³; hệ thống báo cháy tự động.
 - b) Khí y tế: sử dụng bình chứa oxy y tế
 - c) Máy phát điện: Máy phát điện dự phòng 400KVA
 - d) Thông tin liên lạc: Hệ thống điện thoại, mạng máy tính nội bộ, mạng internet.
8. Cơ sở vật chất khác (nếu có):

SỞ Y TẾ TÂY NINH

GIÁM ĐỐC



Đỗ Hồng Sơn

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ ĐỀ NGHỊ

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Tường

SỞ Y TẾ TÂY NINH
TRUNG TÂM Y TẾ CHÂU THÀNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số 06/TTTr-TTYT

Châu Thành, ngày 19 tháng 04 năm 2024

V/v phê duyệt tăng tạm thời số giường kế
hoạch được giao

Kính gửi: - Sở Y tế Tây Ninh

Căn cứ Quyết định số 430/QĐ-UBND, ngày 13 tháng 3 năm 2009 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc thành lập Trung tâm Y tế huyện, thị xã;

Căn cứ Quyết định số 1252/QĐ-SYT, ngày 05 tháng 8 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về xếp hạng đơn vị sự nghiệp Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1327/QĐ-SYT ngày 09 tháng 06 năm 2020 của Sở Y tế Tây Ninh về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Y tế huyện Châu Thành;

Căn cứ Quyết định số 2101/QĐ-SYT ngày 08 tháng 11 năm 2017 của Sở Y tế Tây Ninh quyết định thành lập các phòng chức năng, khoa chuyên môn thuộc Trung tâm Y tế huyện Châu Thành.

Căn cứ tình hình thực tế triển khai hoạt động khám, chữa bệnh tại đơn vị. Trung tâm Y tế huyện Châu Thành xin kính trình nội dung như sau:

Để có cơ sở ký hợp đồng với bảo hiểm xã hội huyện, Trung tâm Y tế huyện Châu Thành với 50 giường kế hoạch. Số lượng bệnh nhân đến khám và điều trị nội trú có thể tăng nhiều và đôi lúc vượt so với mức giường kế hoạch được giao. Để đảm bảo phục vụ nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh của nhân dân, Trung tâm Y tế huyện Châu Thành tạm thời kê 105 giường bệnh cho các khoa như sau:

STT	Khoa	Số giường kế hoạch	Số giường thực kê
1	Khoa Hồi sức cấp cứu – Ngoại tổng hợp	16	22
2	Khoa Nội tổng hợp – Truyền nhiễm – Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng	16	45
3	Khoa Nhi	8	30
4	Khoa Chăm sóc sức khỏe sinh sản	10	8
Tổng cộng		50 giường	105 giường

Nay Trung tâm Y tế huyện Châu Thành kính trình Sở Y tế Tây Ninh xem xét và phê duyệt số giường bệnh kế hoạch tạm thời điều chỉnh như trên để làm căn cứ thanh quyết toán Bảo hiểm Y tế.

Trân trọng kính trình.

Nơi nhận:

- Như trên;
- BGĐ TTYT;
- Lưu: VT,KH.

DUYỆT SỞ Y TẾ

PHÓ GIÁM ĐỐC



Vũ Gia Phương

GIÁM ĐỐC



Trần Việt Hùng

STT	Khoá	Số giường kế hoạch	Số giường thực
1	Khoá Hồi sức cấp cứu - Ngoại tổng hợp	10	22
2	Khoá Nội tổng hợp - Ngoại nội	10	42
3	Khoá Nhi	2	30
4	Khoá Chẩn sát - Chẩn đoán	10	2
	Tổng cộng	20 giường	102 giường

GIẤY XÁC NHẬN
VIỆC ĐẢ LẬP ĐẠT LÒ ĐỐT CHẤT THẢI RẮN Y TẾ VÀ HỆ THỐNG
XỬ LÝ NƯỚC THẢI Y TẾ TẠI TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CHÂU THÀNH

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TÂY NINH

Căn cứ Quyết định số 45/2015/QĐ-UBND ngày 10/9/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường;

Xét đề nghị của Trung tâm Quản lý đầu tư xây dựng tỉnh Tây Ninh và kết quả kiểm tra công tác lắp đặt lò đốt chất thải rắn y tế, hệ thống xử lý nước thải y tế tại Trung tâm y tế huyện Châu Thành, thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh thực hiện vào ngày 27/4/2016;

Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường,

XÁC NHẬN

Điều 1. Trung tâm y tế huyện Châu Thành đã được UBND tỉnh đầu tư:

- 01 lò đốt chất thải rắn y tế, công suất xử lý từ 20 kg/giờ đến 25 kg/giờ, khí thải sau xử lý của lò đốt xả ra môi trường đạt cột B, QCVN 02:2012/BTNMT.
- 01 hệ thống xử lý nước thải, công suất xử lý 100 m³/ngày đêm, nước thải sau xử lý xả ra môi trường đạt cột A, QCVN 28:2010/BTNMT, hệ số k = 1,2.

Điều 2. Trung tâm y tế huyện Châu Thành có trách nhiệm thực hiện các yêu cầu bắt buộc sau đây trong giai đoạn tiếp theo:

1. Tự chịu trách nhiệm đối với lò đốt chất thải rắn y tế và hệ thống xử lý nước thải y tế đã được UBND tỉnh đầu tư đảm bảo các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan của pháp luật hiện hành. Khi lưu lượng nước thải thu gom về hệ thống xử lý nhiều hơn so với thời điểm kiểm tra, Trung tâm y tế huyện Châu Thành gửi văn bản về Sở Tài nguyên và Môi trường để lấy mẫu, đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống (tại thời điểm kiểm tra nước thải phát sinh, thu gom về hệ thống xử lý với lưu lượng trung bình khoảng 20 m³/ngày đêm).

2. Thực hiện các quy định về vận hành lò đốt chất thải rắn y tế, quản lý chất thải rắn phát sinh từ lò đốt, phòng ngừa, ứng phó sự cố và giám sát lò đốt chất thải rắn y tế đúng theo quy định và đảm bảo khí thải của lò đốt xả ra môi trường đạt cột B, QCVN 02:2012/BTNMT.

3. Thu gom triệt để nước thải phát sinh từ hoạt động của Trung tâm về hệ thống xử lý nước thải. Thực hiện việc vận hành đúng quy trình hệ thống xử lý nước thải, quản lý bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý, phòng ngừa, ứng phó sự cố và giám sát theo quy định và đảm bảo nước thải sau xử lý đạt cột A, QCVN 28:2010/BTNMT, $k = 1,2$ trước khi thải ra môi trường.

4. Chủ động xử lý, khắc phục kịp thời các sự cố và các tình huống bất lợi xảy ra gây ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường trong suốt quá trình vận hành lò đốt chất thải rắn y tế, hệ thống xử lý nước thải và báo cáo ngay cho cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường và các cơ quan nhà nước có liên quan khác để được hướng dẫn, hỗ trợ.

5. Chịu sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Giấy xác nhận này có giá trị kể từ ngày ký. /pv

Nơi nhận:

- Trung tâm Quản lý đầu tư xây dựng Tây Ninh;
 - Trung tâm y tế huyện Châu Thành;
 - Phòng TN&MT huyện Châu Thành;
 - Lưu: VT. Sở, CCBVMT.
- Duyệt-PTĐ

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đình Xuân

Số: 181/QĐ-STNMT

Tây Ninh, ngày 16 tháng 6 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chứng nhận cơ sở đã hoàn thành việc thực hiện các biện pháp xử lý triệt để ô nhiễm môi trường theo Quyết định số 1788/QĐ-TTg ngày 01/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Quyết định số 1788/QĐ-TTg ngày 01/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 10/2006/QĐ-BTNMT ngày 21/8/2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành quy định chứng nhận cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đã hoàn thành xử lý triệt để theo Quyết định 64/2003/QĐ-TTg;

Căn cứ Quyết định số 45/2015/QĐ-UBND ngày 10/9/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường;

Xét Đơn và hồ sơ đề nghị xác nhận cơ sở đã hoàn thành xử lý triệt để theo Quyết định số 1788/QĐ-TTg của Trung tâm Y tế huyện Châu Thành;

Xét đề nghị tại Tờ trình số 181/TTr-CCBVM ngày 16 tháng 6 năm 2017 của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường về việc chứng nhận cơ sở đã hoàn thành việc thực hiện biện pháp xử lý triệt để theo Quyết định số 1788/QĐ-TTg ngày 01/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chứng nhận Trung tâm Y tế huyện Châu Thành tại khu phố 1, thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh đã hoàn thành xử lý ô nhiễm triệt để theo Quyết định số 1788/QĐ-TTg ngày 01/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

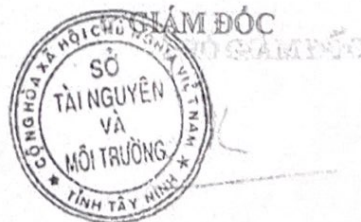
Điều 2. Trung tâm Y tế huyện Châu Thành có trách nhiệm tiếp tục duy trì, liên tục các biện pháp bảo vệ môi trường, đảm bảo đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường quốc gia đúng theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường, Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Châu Thành và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Tổng cục MT (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Sở Y tế (p/l);
- UBND huyện Châu Thành (g/s);
- UBND thị trấn Châu Thành (g/s);
- Lưu VP Sở, CCBVM, KSON, 10.



SỞ Y TẾ TỈNH TÂY NINH
TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN
CHÂU THÀNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 277/BC-TTYT

Châu Thành, ngày 13 tháng 12 năm 2024

V/v thay đổi quy mô giường bệnh của các
khoa, phòng trực thuộc Trung tâm y tế
huyện Châu Thành.

Kính gửi: - Sở Y tế tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Khoản 3 Điều 67 Nghị định 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 quy định chi tiết một số điều của luật khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 1327/QĐ - SYT ngày 09/06/2020 của Sở Y tế Tây Ninh về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Y tế huyện Châu Thành;

Căn cứ Quyết định số 572/QĐ-SYT ngày 05/04/2024 của Sở Y tế tỉnh Tây Ninh phê duyệt Đề án vị trí việc làm của Trung tâm Y tế huyện Châu Thành;

Trung tâm Y tế huyện Châu Thành với 50 giường kế hoạch. Số lượng bệnh nhân đến khám và điều trị nội trú có thể tăng nhiều và đôi lúc vượt so với mức giường kế hoạch được giao.

Để đảm bảo phục vụ nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh của nhân dân Trung tâm Y tế huyện Châu Thành thực hiện phân tách khoa phòng kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2024, gồm 05 phòng chức năng và 09 khoa chuyên môn như sau:

1. Phòng chức năng

Phòng Điều dưỡng
Phòng Kế hoạch Nghiệp vụ - Kiểm soát nhiễm khuẩn
Phòng Dân số
Phòng Tài chính – Kế toán
Phòng Tổ chức – Hành chánh

2. Các khoa chuyên môn

Khoa Hồi sức cấp cứu - Ngoại tổng hợp.
Khoa Nội - Nhi - Truyền nhiễm.
Khoa Y học cổ truyền - Phục hồi chức năng.
Khoa Chăm sóc sức khỏe sinh sản.
Khoa Khám bệnh - liên chuyên khoa.
Khoa Xét nghiệm – Chẩn đoán hình ảnh.

Khoa Dược- Trang thiết bị -Vật tư y tế.

Khoa Kiểm soát bệnh tật và HIV/AIDS

Khoa Y tế công cộng và Dinh dưỡng – An toàn thực phẩm

Nay Trung tâm Y tế huyện Châu Thành thông báo đến Sở Y tế tỉnh Tây Ninh, cơ quan BHXH về việc thay đổi quy mô giường bệnh của các khoa, phòng để làm cơ sở giám định và thanh toán chi phí khám chữa bệnh BHYT.

(Kèm theo: Phụ lục 1: Số giường bệnh thay đổi của các khoa, phòng; Phụ lục 2: Bản kê khai cơ sở vật chất, thiết bị y tế và hồ sơ nhân sự chứng minh đáp ứng đủ điều kiện thay đổi quy mô giường bệnh.)

Trân trọng./.

Nơi nhận:

-Như trên;

-BGĐ TTYT;

-Lưu: VT,KH.

GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Tường

UBND TỈNH TÂY NINH
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 7202 /GP-STNMT

Tây Ninh, ngày 12 tháng 12 năm 2019

GIẤY PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đánh giá khả năng tiếp nhận nước, sức chịu tải của nguồn nước sông, hồ;

Căn cứ Công văn số 1497/UBND-KTN ngày 01/7/2014 của UBND tỉnh về việc tiếp tục thực hiện Quyết định số 489/QĐ-UBND ngày 04/3/2011 của UBND tỉnh về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung, đình chỉ, khôi phục và thu hồi giấy phép về lĩnh vực Tài nguyên nước

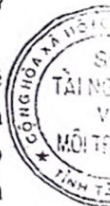
Căn cứ Quyết định số 45/2015/QĐ-UBND ngày 10/9/2015 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 17/2019/QĐ-UBND ngày 02/5/2019 của UBND tỉnh về việc sửa đổi bổ sung khoản 2, Điều 3 Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 45/2015/QĐ-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 6073/GP-STNMT ngày 14/11/2016 của Sở Tài nguyên và Môi trường cấp cho Trung tâm Y tế huyện Châu Thành tại khu phố 1, thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh, đã hết hạn ngày 14/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 330/QĐ-UBND ngày 01/02/2019 của UBND tỉnh về việc công bố quy trình nội bộ, quy trình điện tử giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền của ngành Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh;

Xét Đơn đề nghị cấp Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước của Trung tâm Y tế huyện Châu Thành ngày 15/11/2019 và hồ sơ kèm theo;



Xét Báo cáo kết quả thăm định ngày 06/12/2019 của Phòng Quản lý Tài nguyên Nước & Khoáng sản,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cho phép Trung tâm Y tế huyện Châu Thành địa chỉ trụ sở khu phố 1, thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh được xả nước thải từ hệ thống xử lý nước thải y tế vào nguồn nước với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước thải sau khi xử lý xong, qua hồ ga cuối quan sát, theo đường ống ngầm $\varnothing = 200$ mm, đặt cách mặt đất khoảng 0,5m, dài khoảng 100m ra mương thoát nước rộng khoảng 1,5m, dài khoảng 160m, ra cống thoát nước chung khu vực, sau đó chảy về sông Vàm Cỏ Đông, thuộc thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

2. Vị trí công trình xả nước thải: Trong phạm vi khu đất của Trung tâm Y tế huyện Châu Thành tại khu phố 1, thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

Tọa độ vị trí xả nước thải theo hệ VN 2000 múi 3⁰, KT 105⁰30':

Điểm	Hệ tọa độ VN 2000 múi 3 ⁰ , KTT 105 ⁰ 30'	
	X	Y
Điểm đầu vào	557 596	1251 455
Điểm đầu ra	557 738	1251 381
Điểm xả thải ra cống thoát nước	557 579	1251 370

(có sơ đồ vị trí khu vực xả nước thải kèm theo)

3. Phương thức xả nước thải: tự chảy.

4. Chế độ xả nước thải: 24 giờ/ngày đêm.

5. Lưu lượng nước thải lớn nhất là: 45 m³/ngày đêm, tương đương 1,875 m³/giờ

6. Chất lượng nước thải: Quy chuẩn QCVN 28:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế, cột A.

7. Thời hạn của giấy phép là: Ba (03) năm, kể từ ngày ký giấy phép.

Điều 2. Các yêu cầu đối với Trung tâm Y tế huyện Châu Thành:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này.

2. Thực hiện quan trắc nước thải và nước nguồn tiếp nhận định kỳ sáu (06) tháng một (01) lần.

3. Hằng năm (trước ngày 30 tháng 01), tổng hợp báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường về tình hình thu gom, xử lý nước thải, xả nước thải và các vấn đề

phát sinh trong quá trình xử lý nước thải; các kết quả quan trắc lưu lượng, chất lượng nước thải và nước nguồn tiếp nhận theo quy định tại Khoản 2, Điều này.

4. Cam kết không xả nước thải chưa đạt QCVN 28:2010/BTNMT, cột A vào nguồn nước, ra ngoài môi trường dưới bất kỳ hình thức nào và tuân thủ các nghĩa vụ theo Quy định tại Khoản 2 Điều 38 Luật Tài nguyên nước.

5. Chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý Tài nguyên nước và môi trường ở Trung ương và địa phương. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp phép và cơ quan chức năng ở địa phương nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới số lượng, chất lượng nguồn nước và môi trường do xả nước thải gây ra.

6. Đảm bảo không có đường ống xả nước thải ngầm.

Điều 3. Trung tâm Y tế huyện Châu Thành được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại Khoản 1, Điều 38 của Luật Tài nguyên nước năm 2012 và các quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chậm nhất chín mươi (90) ngày trước khi giấy phép hết hạn, nếu Trung tâm Y tế huyện Châu Thành còn tiếp tục xả nước thải với các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải làm thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định./.

Nơi nhận:

- Cục quản lý TNN;
- UBND tỉnh;
- Ban Giám đốc Sở;
- UBND huyện Châu Thành;
- Trung tâm Y tế huyện Châu Thành;
- Lưu: VT. Sở, PQLTNN&MT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Minh Sơn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG

DỊCH VỤ CẤP NƯỚC

Số: M0151/2024/CT /HĐ-TNW

BÊN MUA: TRUNG TÂM Y TẾ Huyện Châu Thành

ĐỊA CHỈ: H.9 qua hai tầng khối Châu Thành - TN

MÃ SỐ KHÁCH HÀNG

173.0067

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TÂY NINH

Địa chỉ: Số 489 đường 30/4 Khu phố 1, Phường 1, Thành phố Tây Ninh

CÁC SỐ ĐIỆN THOẠI LIÊN HỆ CỦA BÊN A

Số TT	Tên đơn vị, bộ phận	Điện thoại	Nội dung liên hệ
1	Giám đốc	0276 3822018	Phản ánh về cung cấp, sử dụng nước; thái độ phục vụ của nhân viên...
	Phó Giám đốc kinh doanh	0276 3822079	
	Phó Giám đốc kỹ thuật	0276 3827529	
2	Tổ chức hành chính	0276 3822240	Tiếp nhận mọi thông tin của khách hàng liên quan đến việc cung cấp, sử dụng nước trong giờ làm việc
3	Phòng Dịch vụ khách hàng	0276 3821605 (24/24h)	Liên hệ giải quyết mọi thắc mắc, khiếu nại: Thanh toán hóa đơn tiền sử dụng nước, lắp đặt đồng hồ đo nước, chất lượng nước. Báo sự cố đường ống, đồng hồ đo nước, dịch vụ dò tìm rò rỉ sau đồng hồ (có phí), thông báo chỉ số đồng hồ nước, tính lượng nước tiêu thụ...
4	Chi nhánh cấp nước thành phố	0276 3822019	Tiếp nhận mọi thông tin của khách hàng liên quan đến việc cung cấp, sử dụng nước tại TP. Tây Ninh, thị xã Hòa Thành và huyện Châu Thành
5	Chi nhánh cấp nước Nam Tây Ninh	0276 2215112	Tiếp nhận mọi thông tin của khách hàng liên quan đến việc cung cấp, sử dụng nước tại các khu vực Bến Cầu, Gò Dầu, Trảng Bàng
5.1	Trạm cấp nước Gò Dầu	0276 3854168	
5.2	Trạm cấp nước Trảng Bàng	0276 2218463	
5.3	Trạm cấp nước Bến Cầu	0276 3876772	

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ CẤP NƯỚC

Số : 14.02.511.2024/CT HĐ-TNW

- Căn cứ Bộ Luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam;
- Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam ngày 14/6/2005;
- Căn cứ Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch và Nghị định số 124/2011/NĐ-CP ngày 28/12/2011 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 117/2007/NĐ-CP;
- Căn cứ Thông tư số 01/2008/TT-BXD, ngày 02/01/2008 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định 117/2007/NĐ-CP;
- Căn cứ Giấy đăng ký sử dụng nước và lắp đặt đồng hồ đo nước của quý khách hàng;
- Theo khả năng cung cấp và nhu cầu sử dụng nước của hai bên.

Hôm nay, ngày tháng năm 20.....

Tại CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TÂY NINH, chúng tôi gồm:

Bên cung cấp dịch vụ (gọi tắt là Bên A): CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TÂY NINH

Đại diện là Ông: Nguyễn Hữu Giàu Chức vụ: Giám Đốc

Địa chỉ trụ sở chính: Số 489 đường 30/4, Phường 1, Thành phố Tây Ninh

Điện thoại: 0276.3822240; Email: capthoatnuoctayninh@gmail.com

Tài khoản số: 118000014810 tại Ngân hàng Công thương Tây Ninh

Mã số thuế: 3900243762

Khách hàng sử dụng nước (gọi tắt là Bên B): Trụ sở y tế Huyện Châu Thành

Đại diện Ông/Bà: Trần Việt Hùng Chức vụ (chủ hộ): Giám đốc

Địa chỉ sử dụng nước: Số 49, hẻm

đường qua hai đầu khu khu phố 4

phường (xã) Trại Trại, huyện (thị xã/TP) Châu Thành tỉnh T.N

Số điện thoại: 0913.198.192, Email:

Số CMND/CCCD: cấp ngày tại

Tài khoản số : tại ngân hàng

Mã số thuế:

Hai bên thống nhất ký hợp đồng dịch vụ cấp nước gồm các nội dung sau đây:

Điều 1. Đối tượng của Hợp đồng

Bên A bán, Bên B mua nước sạch theo quy định của pháp luật, phù hợp với khả năng cung cấp của hệ thống cấp nước hiện hữu, thông qua:

- Đồng hồ đo nước: Cỡ : 1K.....mm, loại: KPM, cấp:....., đặt tại (hướng từ ngoài nhìn vào):

Bên trái ☐ Bên phải ☒ hoặc tại vị trí cách (sân, nhà):



- Bên B sử dụng nước vào mục đích: C. Q. H. C. Đ. K. V.

Điều 2. Tiêu chuẩn và chất lượng dịch vụ cấp nước

1. Tiêu chuẩn: Đảm bảo Quy chuẩn QCVN 01-1:2018/BYT "Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt".
2. Chất lượng dịch vụ: Đảm bảo cung cấp nước cho Bên B với áp lực tối thiểu 0,2kg/cm². Thời gian cấp nước là 24 giờ/ngày đêm.

Điều 3. Giá nước sạch

Giá nước áp dụng theo phương án giá nước sạch được Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh phê duyệt theo từng thời điểm. Trường hợp biểu giá nước có thay đổi, Bên A sẽ thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng hoặc thông báo trực tiếp đến Bên B biểu giá mới và thời điểm bắt đầu áp dụng biểu giá mới.

Điều 4. Phương thức ghi chỉ số đồng hồ và thanh toán tiền sử dụng nước

4.1. Ghi chỉ số đồng hồ:

Bên A sẽ ghi chỉ số đồng hồ nước định kỳ hàng tháng. Bên B thanh toán cho Bên A khối lượng nước tiêu thụ thể hiện qua chỉ số đồng hồ đo nước. Đồng hồ nước được kiểm định theo tiêu chuẩn Việt Nam ĐLVN 17:2017.

4.2. Hình thức thanh toán:

- Bên B thanh toán cho Bên A theo hóa đơn tiền sử dụng nước mỗi tháng một lần bằng một trong các hình thức

- + Tại các địa điểm thu hộ tiền sử dụng nước đã ký với Bên A
- + Các ví điện tử, các tài khoản tiền di động đã ký thu hộ với Bên A
- + Thanh toán trực tuyến qua các ngân hàng đã ký thu hộ với Bên A
- + Chuyển tiền vào tài khoản của Bên A

- Khi nhận được thông báo tiền sử dụng nước, Bên B có trách nhiệm thanh toán đầy đủ cho Bên A. Trường hợp chưa thanh toán ngay được thì Bên B sẽ thanh toán trong thời hạn 7 ngày kể từ ngày nhận được thông báo tiền sử dụng nước.

4.3. Thời hạn thanh toán tiền sử dụng nước:

- Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo tiền sử dụng nước, Bên B có trách nhiệm thanh toán cho Bên A theo các hình thức tại khoản 4.2 của Hợp đồng này. Sau thời gian này, nếu Bên B vẫn chưa thanh toán tiền sử dụng nước thì Bên A sẽ gửi thông báo lần 2 (lần cuối). Sau 7 ngày kể từ ngày nhận thông báo lần 2, nếu Bên B vẫn chưa thanh toán tiền sử dụng nước thì Bên A sẽ tạm ngừng cấp nước cho đến khi Bên B thanh toán đầy đủ tiền sử dụng nước. Chi phí mở nước sau khi tạm ngừng dịch vụ sẽ do Bên B thanh toán theo quy định hiện hành của Bên A.

- Sau 5 tuần đối với khách hàng là hộ gia đình, sau 15 ngày làm việc đối với khách hàng là đối tượng khác kể từ khi nhận thông báo thanh toán tiền sử dụng nước, nếu Bên B không thực hiện nghĩa vụ thanh toán thì Bên A có quyền ngừng dịch vụ cấp nước, sau này nếu Bên B có nhu cầu sử dụng nước thì phải thanh toán tiền sử dụng nước còn nợ và chi phí mở nước do Bên A lập theo quy định.

- Trong trường hợp Bên B có lý do khách quan đã được thông báo trước cho Bên A và có những thỏa thuận riêng ghi bằng văn bản, sau 10 tuần nếu Bên B không thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền sử dụng nước thì Bên A có quyền ngừng dịch vụ cấp nước.

- Bên B chậm trả tiền sử dụng nước quá 30 ngày kể từ khi nhận thông báo thanh toán tiền sử dụng nước, thì phải trả cả tiền lãi của khoản tiền chậm trả cho Bên A (lãi suất quá hạn của ngân hàng thương mại đối với số tiền chậm trả tại thời điểm thanh toán).

Điều 5. Quyền và nghĩa vụ của Bên A

5.1. Bên A có các quyền sau:

- Hoạt động kinh doanh cấp nước theo các quy định của pháp luật hiện hành;
- Xác định kích cỡ, chủng loại vật tư, đồng hồ đo nước khi lắp đặt cho Bên B. Vị trí lắp đặt đồng hồ được thỏa thuận giữa Bên A và Bên B nhằm đảm bảo thuận tiện cho việc lắp đặt, quản lý, kiểm tra, ghi chỉ số, thay thế và bảo dưỡng đồng hồ đo nước. Nếu Bên A nhận thấy vị trí đồng hồ Bên B đề nghị gây khó khăn cho việc lắp đặt, quản lý, kiểm tra, ghi chỉ số, thay thế hoặc bảo dưỡng thì việc xác định vị trí lắp đặt sẽ do bên A lựa chọn;
- Được phép vào khu vực quản lý của khách hàng sử dụng nước để thao tác bảo dưỡng, sửa chữa và thay thế mới vật tư cấp nước, đường ống và đồng hồ đo nước;
- Được quyền quản lý, khai thác trên đường ống cấp nước hai bên đã thỏa thuận đầu tư trong phạm vi trước đồng hồ của Bên B;
- Được quyền thay đổi giá nước phù hợp với thay đổi đối tượng sử dụng nước của Bên B (đối tượng sử dụng nước được UBND tỉnh phê duyệt trong phương án giá nước từng thời điểm);
- Ngừng dịch vụ cấp nước và tháo gỡ thu hồi hệ thống cấp nước trong các trường hợp sau:
 - + Bên B có hành vi trộm cắp nước dưới mọi hình thức;
 - + Theo yêu cầu bằng văn bản của Bên B;
 - + Theo yêu cầu của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền;
 - + Do Bên B không thực hiện đúng thời hạn thanh toán tiền sử dụng nước theo quy định tại khoản 4.3 điều 4 của hợp đồng này.
 - + Bên B không sử dụng nước liên tục trong 2 kỳ hoá đơn (có lượng nước tiêu thụ bằng 0).
 - + Bên B không tạo điều kiện cho Bên A ghi chỉ số đồng hồ trong 2 tháng
 - + Bên B không tạo điều kiện cho Bên A thay đồng hồ khi đến niên hạn
- Tạm ngừng dịch vụ cấp nước trong các trường hợp sau:
 - + Do xảy ra sự cố bất khả kháng hoặc bất thường, cần phải ngừng hoạt động hệ thống cấp nước để khắc phục sửa chữa mà không phải thông báo trước;
 - + Theo kế hoạch sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng, đấu nối tuyến ống mới có thông báo trước ít nhất 24 giờ.
 - + Sử dụng nước không đúng đối tượng đã đăng ký và không đồng ý điều chỉnh đối tượng sử dụng nước theo quy định của Bên A;
- Được Bên B bồi thường thiệt hại do Bên B gây ra theo quy định của pháp luật;
- Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

5.2. Bên A có các nghĩa vụ sau:

- Bảo đảm cung cấp nước cho Bên B theo đúng các điều khoản quy định trong hợp đồng này;
- Đầu tư lắp đặt đường ống đến điểm đấu nối đã thỏa thuận, bao gồm cả đồng hồ đo nước cho khách hàng sử dụng nước (trừ các trường hợp có thỏa thuận khác);
- Tiếp nhận và giải quyết những vướng mắc của Bên B (chủ thể hợp đồng) liên quan đến áp lực nước, chất lượng nước hoặc các khiếu nại về đồng hồ nước;
- Thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng hoặc thông báo trực tiếp đến Bên B các quy định mới liên quan đến việc cung cấp, sử dụng nước, tình trạng nước sau khi xử lý sự cố, khôi phục việc cấp nước;

4376
GTY
HÂN
ÁT NU
NINH
T. T. T.

- Thông báo cho Bên B biết sản lượng tăng đột biến sau khi đọc chỉ số đồng hồ nước. Khuyến nghị cho Bên B biết về tình trạng hệ thống ống cấp nước sau đồng hồ;
- Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Quyền và nghĩa vụ của Bên B

6.1. Bên B có các quyền sau:

- Được cung cấp đầy đủ, kịp thời về số lượng, bảo đảm về chất lượng dịch vụ đã nêu trong hợp đồng;
- Yêu cầu Bên A kịp thời khôi phục việc cấp nước khi có sự cố;
- Được cung cấp hoặc giới thiệu thông tin về hoạt động cấp nước;
- Được bồi thường thiệt hại do Bên A gây ra theo quy định của pháp luật.
- Yêu cầu Bên A kiểm tra chất lượng dịch vụ, tính chính xác đồng hồ đo nước, số tiền sử dụng nước phải thanh toán;
- Yêu cầu Bên A tạm ngừng dịch vụ cấp nước trong một thời gian tối đa 2 tháng (Bên B phải trả các chi phí phát sinh về việc đóng, mở nước nếu có);
- Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

6.2. Bên B có các nghĩa vụ sau:

- Thanh toán tiền sử dụng nước đầy đủ đúng thời hạn và thực hiện các thỏa thuận khác trong hợp đồng này;
- Thường xuyên kiểm tra đồng hồ nước và tự chịu trách nhiệm hệ thống cấp nước sau đồng hồ nước đến nơi tiêu thụ. Khách hàng kiểm tra chỉ số đồng hồ hàng tháng khi thanh toán tiền sử dụng nước;
- Thông báo kịp thời cho đơn vị cấp nước khi phát hiện những dấu hiệu bất thường có thể gây sự cố ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ, áp lực nước, hoặc sự bất bình thường của đồng hồ đo nước cũng như thông báo ngay cho Bên A khi phát hiện đồng hồ nước hư hỏng hoặc mất;
- Tạo điều kiện để đơn vị cấp nước kiểm tra, ghi chỉ số và thay đồng hồ đo nước định kỳ. Nếu nơi sử dụng nước đóng cửa vào thời điểm đọc số đồng hồ nước, thì Bên B phải thông báo chỉ số đồng hồ nước cho Bên A, nhưng không được quá 2 kỳ liên tiếp;
- Đảm bảo nơi đặt đồng hồ đo nước thuận lợi cho việc ghi chỉ số và thay thế đồng hồ đo nước, bảo quản đồng hồ đo nước, các thiết bị và chỉ niêm do Bên A lắp đặt; không làm sai lệch do đếm của đồng hồ đo nước, không tự ý sửa chữa hoặc thay đổi hệ thống ống dẫn từ đồng hồ đo nước trở ra thuộc thẩm quyền quản lý của Bên A;
- Khi có thay đổi tên, địa chỉ hoặc chấm dứt hợp đồng, Bên B phải thông báo cho Bên A bằng văn bản (Văn bản phải được người đại diện ký hợp đồng sử dụng nước ký tên);
- Đăng ký thay đổi mục đích sử dụng nước;
- Không được sử dụng máy bơm hút nước trực tiếp từ hệ thống cấp nước, không đấu nối chung hệ thống cấp nước của Bên A với các hệ thống cấp nước khác; không gây trở ngại khi Bên A thực hiện quyền quản lý và khai thác trên hệ thống cấp nước của Bên A;
- Nếu không có sự thỏa thuận giữa 2 bên bằng văn bản, Bên B không được cung cấp lại nước sạch cho bất kỳ đối tượng sử dụng nước nào;
- Thanh toán chi phí khi yêu cầu di dời đồng hồ, nâng cấp đồng hồ hay ống nhánh để phục vụ cho nhu cầu sử dụng;
- Bên B có trách nhiệm thanh toán khối lượng nước qua đồng hồ tăng đột biến do sự cố của hệ thống ống cấp nước sau đồng hồ nước;
- Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Bồi thường thiệt hại

7.1. Bên A có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho Bên B trong các trường hợp:

- Cung cấp nước không đảm bảo chất lượng theo quy định, mức bồi thường bằng giá trị bù đắp lại phần lượng nước không đảm bảo chất lượng trên cơ sở thỏa thuận với Bên B;
- Bán nước sạch cao hơn giá quy định cho Bên B, ngoài việc bị xử lý theo quy định của pháp luật, phải bồi thường thiệt hại cho Bên B, mức bồi thường bằng khoản tiền chênh lệch giá đã thu thừa cộng với lãi suất;
- Ghi sai chỉ số đồng hồ đo nước hoặc sử dụng đồng hồ đo nước không đạt tiêu chuẩn quy định dẫn đến thu tiền sử dụng nước nhiều hơn số tiền Bên B phải trả, mức bồi thường bằng khoản tiền thu thừa cộng với lãi suất.

7.2. Bên B có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho Bên A trong các trường hợp:

- Làm mất hoặc làm hư hỏng đồng hồ đo nước, các thiết bị khác hỗ trợ cho việc cung cấp nước, mức bồi thường bằng giá trị bù đắp lại phần mất hoặc hư hỏng và chi phí để tái lập lại việc cung cấp nước theo quy định;
- Sử dụng nước không đúng mục đích đã đăng ký gây thiệt hại cho Bên A, mức bồi thường bằng khoản tiền chênh lệch giá trong thời gian vi phạm cộng với lãi suất của khoản tiền chênh lệch đó;
- Có các hành vi trộm cắp nước sạch dưới mọi hình thức, ngoài việc bị xử lý theo quy định của pháp luật, còn phải bồi thường thiệt hại cho Bên A, mức bồi thường bằng giá trị lượng nước bị lấy cắp tính theo đơn giá nước sạch của đối tượng đang sử dụng nhưng không thấp hơn mức tối thiểu là 4 triệu đồng.

Điều 8. Sửa đổi hợp đồng

- Trường hợp Bên B có các thay đổi về mục đích sử dụng nước, thay đổi người đứng tên hợp đồng, thay đổi mã số thuế, hình thức thanh toán, vị trí đặt đồng hồ thì thông báo cho Bên A trước 15 ngày để cùng ký lại hợp đồng;
- Trường hợp Bên B chuyển giao bất động sản cho đối tượng khác như: Chuyển đổi, chuyển nhượng, thừa kế, cho, tặng, ... thì phải chuyển giao cả quyền sử dụng đồng hồ nước, phải thông báo cho Bên A được biết và cung cấp thông tin, số điện thoại người nhận chuyển nhượng để Bên A thực hiện thủ tục ký lại hợp đồng.
- Trong thời gian người nhận chuyển nhượng chưa đăng ký sử dụng và ký lại hợp đồng thì Bên B vẫn phải chịu trách nhiệm về việc sử dụng nước và chấp hành các quy định về cung cấp, sử dụng nước, bảo vệ công trình cấp nước hiện hành.

Điều 9. Điều kiện chấm dứt hợp đồng

- Một trong hai bên có quyền chấm dứt Hợp đồng dịch vụ cấp nước khi bên kia không thực hiện đúng các điều khoản của hợp đồng hoặc Bên B không còn nhu cầu sử dụng nước;
- Hợp đồng dịch vụ cấp nước được khôi phục hoặc ký lại sau khi các vướng mắc giữa hai bên đã được giải quyết.

Điều 10. Giải quyết tranh chấp và vi phạm hợp đồng

- Nếu xảy ra vi phạm hợp đồng thì tùy thuộc vào lỗi của bên vi phạm mà xác định mức độ bồi thường, xử phạt căn cứ theo hợp đồng, các quy định về cung cấp, sử dụng nước hiện hành và các quy định pháp luật khác có liên quan;
- Trường hợp các hành vi vi phạm hợp đồng, vi phạm pháp luật gây thiệt hại đến lợi ích của mỗi bên thì đối tượng vi phạm phải bồi thường thiệt hại;

Điều 11. Các nội dung khác do hai bên thoả thuận.

- Trường hợp đồng hồ đo nước được lắp đặt sau điểm đầu nối cự ly lớn hơn 4 mét (>4m) thì chi phí lắp đặt do Bên B chi trả sau khi đã có thỏa thuận với Bên A.
- Vì lý do khách quan mà nhân viên Bên A không ghi được chỉ số đồng hồ đo nước hoặc đồng hồ đo nước bị hư hỏng thì số m³ nước tiêu thụ kỳ đó sẽ được tính bình quân của số m³ nước tiêu thụ 3 kỳ liền kề trước đó (kỳ hoá đơn là khoảng thời gian giữa hai lần ghi liên tiếp chỉ số m³ nước tiêu thụ đọc ở đồng hồ đo nước).
- Bên B có quyền yêu cầu Bên A kiểm tra đồng hồ đo nước khi có cơ sở nghi ngờ đồng hồ nước chạy không chính xác theo quy định. Chi phí cho việc kiểm định đồng hồ đo nước giải quyết như sau:
 - + Trường hợp tổ chức kiểm định xác định đồng hồ đo nước hoạt động theo đúng tiêu chuẩn kỹ thuật đo lường Việt Nam thì Bên B phải trả phí kiểm định;
 - + Trường hợp tổ chức kiểm định xác định đồng hồ đo nước hoạt động không đúng tiêu chuẩn kỹ thuật đo lường Việt Nam thì Bên A phải trả phí kiểm định;
- Ngoài các khoản đã thoả thuận trên, nếu có vấn đề gì phát sinh thì hai bên giải quyết theo Nghị định 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ và Nghị định 124/2011/NĐ-CP ngày 28/12/2011 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định 117/2007/NĐ-CP.

Điều 12. Điều khoản chung.

Hai bên cam kết thực hiện đúng các thỏa thuận trong hợp đồng. Ngoài nghĩa vụ cụ thể được quy định trong hợp đồng, hai bên nghiêm chỉnh thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước về cung cấp và sử dụng nước. Trường hợp các quy định pháp luật liên quan có thay đổi, hai bên thực hiện hợp đồng theo nội dung của văn bản pháp luật có hiệu lực mới nhất;

Trường hợp phát sinh tranh chấp, hai bên giải quyết bằng thương lượng trên tinh thần thiện chí, đảm bảo quyền lợi của nhau. Nếu thương lượng không thành thì việc tranh chấp sẽ do cơ quan có thẩm quyền hoặc do Toà án tỉnh Tây Ninh giải quyết theo quy định của pháp luật;

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế các Hợp đồng dịch vụ cấp nước trước đây (nếu có).

Hợp đồng này lập thành 2 bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ một bản để thực hiện./.

BÊN B

(Ký và ghi rõ họ tên)



Trần Việt Hùng

BÊN A

(Ký và ghi rõ họ tên)



Nguyễn Hữu Giàu



CÔNG TY CỔ PHẦN
MÔI TRƯỜNG MIỀN ĐÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ

V/v cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế (nguy hại)

Số: 57724/HDMD-NH

- Căn cứ Bộ Luật Dân Sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015 do Quốc Hội Nước CHXHCN Việt Nam ban hành;
- Căn cứ Luật Thương Mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005 do Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam ban hành;
- Căn cứ Luật Bảo Vệ Môi Trường số 72/2020/QH14 do Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 17/11/2020;
- Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.
- Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.
- Căn cứ Giấy phép môi trường số 216/GPMT-BTNMT ngày 16/09/2022 của Công ty Cổ phần Môi trường Miền Đông do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp;
- Căn cứ Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu số 125/QĐ-TTĐT ngày 23/05/2024 của Trung Tâm Y tế Châu Thành;
- Căn cứ vào nhu cầu của Trung tâm Y tế huyện Châu Thành;

Hôm nay, ngày 17 tháng 9 năm 2024, chúng tôi gồm có:

Bên A : CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG MIỀN ĐÔNG

Đại diện : (Ông) NGUYỄN VĂN TRUÔNG Chức vụ: Tổng Giám đốc
Địa chỉ VP : 200 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 1, Tân Thuận Tây, Quận 7, Tp. HCM.
Địa chỉ NM : Ấp Càn Lê, xã Lộc Thịnh, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước
Điện thoại : 1900 252 668 Fax: 028 35352275
Mã số thuế : 3800611275
Tài khoản : 117 6868 9999 - Ngân hàng VPBank – Hội Sở – TP.HCM

Bên B : TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CHÂU THÀNH

Đại diện : (Ông) TRẦN VIỆT HÙNG Chức vụ: Giám đốc
Địa chỉ : Số 49, Đường Tua Hai Đồng Khởi, Khu phố 1, Thị trấn Châu Thành, Huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.
Điện thoại : 02763878165
Mã số thuế : 3900837406
Tài khoản : 3716.2.1086936.00000
Tại ngân hàng : Kho bạc Nhà nước huyện Châu Thành – tỉnh Tây Ninh

Hai Bên thỏa thuận ký kết hợp đồng với các điều khoản như sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG HỢP ĐỒNG.

1.1. Bên B đồng ý giao cho Bên A thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế (nguy hại) (CTNH) phát sinh trong quá trình hoạt động của Bên B.

1.2. Thời gian, địa điểm và tần suất thực hiện:

a. Thời gian thu gom chất thải: theo thỏa thuận giữa hai Bên hoặc theo yêu cầu của Bên B nhưng phải báo trước cho bên A ít nhất 3 ngày làm việc.

b. Địa điểm thu gom: Số 49, Đường Tua Hai Đồng Khởi, Khu phố 1, Thị trấn Châu Thành, Huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

c. Tần suất thu gom: Tháng 6, Tháng 9 và Tháng 12.

d. Phương tiện vận chuyển: Xe chuyên dụng.

1.3. Khối lượng chất thải giao nhận: sẽ được xác định bằng biên bản và chứng từ chất thải nguy hại hoặc theo thực tế giao nhận giữa hai Bên.

1.4. Khi Bên B có những chất thải phát sinh ngoài danh mục thì phải báo cho Bên A trước để thống nhất phương án, đơn giá xử lý và cùng ký Phụ lục bổ sung hợp đồng.

1.5. Loại hợp đồng: Hợp đồng trọn gói

ĐIỀU 2: DANH MỤC VÀ ĐƠN GIÁ.

TT	Tên chất thải	Đơn vị tính	Mã Chất thải	Số lượng	Đơn giá (VNĐ/ĐVT)	Thành tiền
I	Chất thải nguy hại					
1	Chất thải lây nhiễm (Bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	Kg	13 01 01	3000	22.000	66.000.000
2	Hóa chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	Kg	13 01 02	5	11.000	55.000
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	Kg	16 01 06	600	22.000	13.200.000
4	Pin, ắc quy thải	Kg	16 01 12	20	8.800	176.000
5	Xi và tro đáy có các thành phần nguy hại	Kg	12 01 05	1000	8.800	8.800.000
II	Chất thải rắn công nghiệp thông thường					
6	Chai lọ thủy tinh không nguy hại	Kg	18 01 09	500	7.700	3.850.000
Tổng thành tiền (VNĐ)						92.081.000

Giá trị hợp đồng: 92.081.000 đồng (Bằng chữ: Chín mươi hai triệu không trăm tám mươi mốt nghìn đồng).

Ghi chú:

- Mã chất thải y tế (nguy hại) ký hiệu theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
- Đơn giá trên đã bao gồm thuế VAT 8% theo quy định của pháp luật hiện hành. Trường hợp Nhà nước có sự thay đổi thuế suất GTGT thì hai bên được quyền điều chỉnh theo quy định.
- Đơn giá trên đã bao gồm chi phí thu gom, vận chuyển và phí xử lý chất thải.

ĐIỀU 3: PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN.

- Sau mỗi chuyến thu gom chất thải, căn cứ khối lượng chất thải thực tế giao nhận được thể hiện trên Biên bản giao nhận chất thải, chứng từ chất thải nguy hại giữa hai Bên, Bên B sẽ thanh toán toàn bộ chi phí dịch vụ phát sinh cho Bên A.
- Phương thức thanh toán: chuyển khoản trong thời hạn không quá 60 ngày tính từ khi Bên B nhận được hóa đơn tài chính GTGT, biên bản nghiệm thu, biên bản thanh lý (nếu có) và các chứng từ liên quan khác do Bên A phát hành. Thông tin chuyển khoản như sau:
 - + **Chủ tài khoản: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG MIỀN ĐÔNG**
 - + Số tài khoản: 117 6868 9999 - Ngân hàng VPBank – Hội Sở – TP.HCM
- Trong trường hợp Bên B thanh toán không đúng theo thời hạn hợp đồng thì Bên B phải bồi thường vi phạm hợp đồng mỗi ngày 1% tổng chi phí vận chuyển và xử lý chất thải cho Bên A.



ĐIỀU 4: GIAO NHẬN CHẤT THẢI - ĐỊA ĐIỂM GIAO NHẬN.

4.1. Giao nhận chất thải - Chứng từ chất thải:

- Trong thời hạn không quá 03 (ba) ngày làm việc tính từ ngày Bên B thông báo giao chất thải bằng điện thoại, e-mail, Bên A sẽ điều động phương tiện hợp lệ và nhân lực đến địa điểm của Bên B như nêu ở Điều 1 để tiến hành giao - nhận chất thải.
- Bên B chỉ giao và Bên A chỉ nhận các chất thải, tại địa điểm được ghi trong Hợp Đồng là Số 49, Đường Tua Hai Đồng Khởi, Khu phố 1, Thị trấn Châu Thành, Huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh và các Phụ lục hợp đồng kèm theo (nếu có), và Bên A được quyền từ chối nhận chất thải ngoài hợp đồng, ngoài địa điểm quy định, cho đến khi việc điều chỉnh danh mục chất thải của hợp đồng được thực hiện.
- Bên B chỉ giao chất thải lên các phương tiện vận chuyển đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của Bên A và chỉ giao chất thải cho người đại diện của Bên A, theo Giấy giới thiệu của Bên A hoặc theo Danh sách có hình do Bên A ký, đóng dấu đề cử.

4.2. Giao nhận, vận chuyển và xử lý:

- Chất thải được giao lên phương tiện của Bên A tại địa điểm của Bên B nêu trên và được vận chuyển về nhà máy của Bên A tại Ấp Càn Lê, xã Lộc Thịnh, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước, Việt Nam để xử lý theo Giấy phép môi trường số 216/GPMT-BTNMT ngày 16/09/2022 do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp và các văn bản pháp lý có liên quan (nếu có).

ĐIỀU 5: TRÁCH NHIỆM HAI BÊN.

5.1. Trách nhiệm Bên A:

- Vận chuyển chất thải từ các địa điểm nêu tại Điều 1 về Nhà máy của Bên A và xử lý theo quy định pháp luật hiện hành.
- Không để chất thải rò rỉ ra môi trường sau khi đã tiếp nhận và vận chuyển ra khỏi các địa điểm tại Điều 1.
- Bên A có quyền từ chối tiếp nhận các loại chất thải không nằm trong danh mục chất thải được quy định trong hợp đồng này.
- Trường hợp chất thải sắc nhọn không cho vào trong thùng hoặc hộp kháng thùng màu vàng theo đúng quy định, Bên A có quyền chối tiếp nhận đối với khối lượng chất thải đó.
- Xuất trình giấy tờ cần thiết khi ra vào các địa điểm tại Điều 1.
- Tuân thủ quy định và nội quy làm việc của Bên B.
- Cung cấp phương tiện vận chuyển và mang đầy đủ các trang thiết bị dụng cụ an toàn cần thiết khi đến thu gom chất thải của Bên B.
- Bên A sẽ không chịu trách nhiệm nào đối với các loại chất thải không đúng với mô tả trong Điều 2 của hợp đồng.
- Hoàn trả chứng từ chất thải nguy hại cho Bên B.
- Bên A được quyền thông báo tạm ngưng thu gom chất thải định kỳ bằng văn bản nếu trong quá trình thực hiện hợp đồng có phát sinh các trường hợp sau:
 - Tạm ngưng thu gom chất thải do bên B vi phạm hợp đồng.
 - Tạm ngưng do bên B thanh toán trễ hạn.
 - Tạm ngưng do các trường hợp bất khả kháng: thiên tai, lũ lụt, ...
- Hợp đồng hết hiệu lực theo Điều 6.
- Bên A được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trong trường hợp bên B vi phạm một trong các nội dung của hợp đồng này hoặc Bên B vi phạm các quy định pháp luật hiện hành mà gây ảnh hưởng đến hoạt động của bên A.

5.2. Trách nhiệm Bên B:

- Tổ chức thu gom, phân loại, đóng gói, dán tem nhãn, lưu giữ tạm thời và quản lý chất thải y tế theo quy định về trách nhiệm của chủ nguồn thải tại cơ sở phát sinh chất thải y tế.
- Không được để chất thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp và chất thải nguy hại lẫn lộn vào chất thải y tế lây nhiễm. Khi Bên A đến thu gom chất thải, phát hiện Bên B không phân loại và lưu trữ chất thải không đúng quy định môi trường thì Bên A không nhận chất thải.
- Cung cấp cho Bên A những giấy tờ có liên quan đến nguồn gốc, xuất xứ và thành phần của loại chất thải (nếu có).
- Đối với chất thải sắc nhọn, Bên B phải bỏ vào trong thùng hoặc hộp kháng thùng màu vàng sau khi đã sát khuẩn.
- Trường hợp nhân viên của Bên A bị kim hoặc vật sắc nhọn gây thương tổn trong khi thu gom chất thải y tế tại đơn vị mà phần lỗi thuộc về Bên B, hai bên cùng tiến hành lập biên

bản xác định tình trạng sự cố, tìm ngay nguồn gốc chất thải và Bên B sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm về kinh phí thu hồi cho nhân viên của Bên A trong thời gian sớm nhất;

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về các chất thải mà Bên B không giao cho Bên A theo thỏa thuận.
- Giao cho Bên A xử lý các loại chất thải theo đúng nội dung thỏa thuận ở Điều 2 và phải thông báo trước 03 (ba) ngày làm việc về hạng mục, thành phần và số lượng chất thải để Bên A chủ động bố trí phương tiện, công nhân tiếp nhận chất thải.
- Không giao chất thải ngoài danh mục đã nêu ở Điều 2.
- Chỉ giao chất thải lên phương tiện vận chuyển hợp pháp và đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của Bên A. Nếu Bên B tự ý giao chất thải cho phương tiện vận chuyển khác không phải của Bên A thì khi có sự cố xảy ra Bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.
- Cung cấp Chứng từ chất thải nguy hại có đầy đủ chữ ký, đóng dấu của đại diện pháp luật của Bên B trong mỗi lần chuyển giao chất thải cho Bên A theo quy định pháp luật hiện hành.
- Trường hợp vì lý do khách quan nếu Bên B chưa đính kèm được chứng từ chất thải nguy hại ngay sau khi chuyển giao chất thải thì chậm nhất trong 02 tuần (kể từ ngày thu gom) Bên B phải cung cấp chứng từ chất thải cho Bên A để hoàn tất hồ sơ. Sau 02 tuần Bên A chưa nhận được chứng từ chất thải nguy hại của Bên B thì Bên A sẽ làm văn bản xác nhận và Bên B tự chịu mọi trách nhiệm về sau.
- Cử nhân viên phối hợp Bên A lập Sổ giao nhận chất thải nguy hại.
- Hỗ trợ Bên A trong việc giám sát, kiểm tra việc thu gom, hỗ trợ xe nâng (nếu có) trong việc bốc dỡ chất thải lên xe chuyên dùng mang đi xử lý.
- Trong thời gian thực hiện hợp đồng Bên B không được phép giao chất thải theo thỏa thuận tại Điều 2 cho Bên thứ 3.
- Trong thời gian hợp đồng còn hiệu lực, nếu Bên B có bất kỳ sự thay đổi nào như: tên Công ty, Mã số thuế, địa chỉ, thông tin người đại diện hoặc người được ủy quyền theo pháp luật thì phải thông báo cho Bên A biết. Nếu không, mọi sai sót về sau Bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm.
- Thanh toán đúng theo Điều 3 của hợp đồng.
- Trong trường hợp Bên B tạm ngưng giao chất thải cho Bên A xử lý thì Bên B phải hoàn thành nghĩa vụ quyết toán công nợ cho Bên A trong vòng 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tạm ngưng giao chất thải.
- Trong trường hợp Bên B giải thể hay phá sản theo các quy định của pháp luật, Bên B phải hoàn thành các nghĩa vụ, trách nhiệm theo các nội dung hợp đồng đã ký kết, hoàn tất thanh toán các khoản nợ cho Bên A.

ĐIỀU 6: THỜI HẠN HỢP ĐỒNG

- Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký đến hết ngày **31/12/2024**.
- Trong trường hợp hai Bên có nhu cầu và đồng thuận tiếp tục gia hạn hợp đồng thì hợp đồng sẽ được gia hạn bằng Phụ lục hợp đồng trong thời gian 30 (ba mươi) ngày trước ngày kết thúc hợp đồng.



ĐIỀU 7: KẾT THÚC HỢP ĐỒNG

- Trong quá trình thực hiện hợp đồng, bất cứ Bên nào cũng có quyền đề nghị kết thúc hợp đồng. Bên đề xuất kết thúc hợp đồng sẽ thông báo cho Bên còn lại bằng văn bản, e-mail, 03 (ba) ngày trước ngày kết thúc.
- Kể từ khi các Bên hoàn thành nghĩa vụ, trách nhiệm của mình, nếu không còn vướng mắc, khiếu nại hoặc gia hạn hợp đồng thì hợp đồng mặc nhiên hết hiệu lực, tự động thanh lý.

ĐIỀU 8: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản hợp đồng này. Trong quá trình thực hiện có thể cùng thỏa thuận và giải quyết ổn thỏa trên tinh thần hai bên cùng có lợi.
- Hợp đồng này hai bên không được tự ý sửa đổi bổ sung khi chưa có sự đồng ý của một trong hai bên, nếu có sửa đổi bổ sung nội dung thì ký Phụ lục hợp đồng có đại diện của mỗi Bên ký kết.
- Khi xảy ra tranh chấp hợp đồng quyền và lợi ích của hai bên mà không tự giải quyết được, thì chuyển hồ sơ đến Tòa án Kinh tế - Tòa án tỉnh Bình Phước giải quyết, sự phán quyết cuối cùng của Tòa, hai bên không được nghị án, bên thua kiện phải thanh toán toàn bộ án phí.
- Hợp đồng này được lập thành 04 (bốn) bản, mỗi bên giữ 02 (hai) bản có giá trị như nhau.



NGUYỄN VĂN TRUỘNG

ĐẠI DIỆN BÊN B
Giám đốc

A blue ink handwritten signature of Trần Việt Hùng.

TRẦN VIỆT HÙNG

CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ TÂY NINH
Số: 01/HĐR-K

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG VẬN CHUYỂN RÁC SINH HOẠT

Căn cứ BLDS số 91/2015/QH13 hiệu lực ngày 01/01/2017 của Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam

Căn cứ Luật Thương Mại số 36/2005/QH11, ngày 14/06/2005 của Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam và các Nghị định, Thông tư văn bản hướng dẫn thi hành
Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, nhu cầu và khả năng thực hiện của hai bên.

Hôm nay, ngày 01 tháng 01 năm 2024. Chúng tôi gồm có:

I - BÊN A: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ TÂY NINH

- Địa chỉ: Tổ 26, đường Võ Thị Sáu, khu phố 7, phường 3, TP Tây Ninh, Tây Ninh
- Do bà : NGUYỄN MAI HÂN Chức vụ : Giám đốc làm đại diện
- Điện thoại : 0276. 3826557
- TK: 0701003817025 tại: Ngân hàng Ngoại Thương VN – Chi nhánh Tây Ninh.

II - BÊN B : TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CHÂU THÀNH

- Địa chỉ: Số 49, đường Tua Hai, KP1, thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh.
- Do ông (bà): Chức vụ: làm đại diện
- Điện thoại : 02763878165
- TK : Tại :
- MST : 3900837406

Sau khi trao đổi, hai bên thống nhất ký hợp đồng vận chuyển và xử lý rác sinh hoạt với các điều khoản như sau :

Điều 1 : NỘI DUNG DỊCH VỤ

1.1 Bên A nhận vận chuyển và xử lý rác sinh hoạt cho bên B tại địa chỉ trên.

1.2 Phương tiện lưu chứa rác: Bên B tự trang bị thùng chứa.

1.3 Thời gian thu gom : Bên A tiến hành thu gom cách ngày (trừ thứ 7 và ngày tết) với lượng rác không quá 01 thùng 240l/lần (50kg).

Điều 2 : GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

2.1 Giá trị hợp đồng:

Giá trị hợp đồng là: **681.818đồng/tháng**. Bằng chữ: (Sáu trăm tám mươi một ngàn tám trăm mười tám đồng) (giá trên chưa bao gồm thuế VAT).

Bên B có trách nhiệm thanh toán phí dịch vụ và tiền thuế GTGT theo mức thuế suất quy định.

2.2 Phương thức thanh toán :

a/. Bên B chịu trách nhiệm cung cấp thông tin xuất hóa đơn cho bên A chính xác và chịu trách nhiệm thông tin đã cung cấp, nếu có thay đổi thông tin thì phải báo cho bên A trước ngày 10 tây hàng tháng.

b./ Hàng tháng bên A sẽ xuất gửi hóa đơn cho bên B từ ngày 15-23 tây hàng tháng và gửi theo địa chỉ mail của bên B cung cấp.

Địa chỉ mail nhận hóa đơn là :

c/. Hình thức thanh toán bằng : chuyển khoản (phí chuyển tiền bên B chịu), sau khi nhận hóa đơn bên A gửi qua mail bên B đã cung cấp, thì bên B thanh toán trong vòng 07 ngày làm việc. Nếu Bên B thanh toán sau thời hạn quy định trên thì phải chịu phạt lãi suất quá hạn áp dụng cho ngày đầu tiên chậm thanh toán do ngân hàng thương mại bên A mở tài khoản thanh toán trên và đồng thời ngưng lấy rác tháng tiếp theo.

*** Nội dung thanh toán :**

+ Tên đơn vị - thanh toán tiền rác sinh hoạt tháng..../2024 – Số hóa đơn

Điều 3 : HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

Thời gian hợp đồng kể từ ngày 01/01/2024 đến 29/02/2024.

Điều 4 : TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

4.1 Trách nhiệm của bên A:

4.1.1 Bố trí nhân sự, phương tiện đến thu gom rác thải sinh hoạt cho bên B theo đúng thời gian thỏa thuận và đảm bảo các quy định về vệ sinh đô thị, đảm bảo thu dọn sạch rác thải rơi vãi ngay sau khi thu gom.

4.1.2 Bên A từ chối thu gom hoặc có thể đơn phương chấm dứt hợp đồng nếu có các loại chất thải không phải là rác thải sinh hoạt, không có trong quy định của hợp đồng trộn lẫn trong thành phần rác bên B giao cho Bên A.

4.1.3 Bên A chỉ lấy rác trong thùng. Nếu lượng rác phát sinh thêm thì bên A sẽ thông báo điều chỉnh giá cho phù hợp thực tế.

4.2 Trách nhiệm của bên B:

4.2.1 Giao rác đúng thời gian và đặt tại vị trí thỏa thuận, nơi lưu chứa phải thuận tiện cho xe lấy rác vào thu gom

4.2.2 Thanh toán chi phí thu gom và vận chuyển rác thải sinh hoạt theo đúng giá trị và phương thức thanh toán đã ký trong hợp đồng.

4.2.3 Thông báo cho bên A khi lượng rác giảm hoặc phát sinh thêm để bên A điều chỉnh giá phù hợp với thực tế

Điều 5 : ĐIỀU KHOẢN CHUNG

5.1 Trường hợp Nhà nước có thay đổi các chính sách về đơn giá xử lý rác thì hai bên ký phụ lục hợp đồng phần thay đổi phát sinh.

5.2 Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản của hợp đồng, trong quá trình thực hiện nếu có gì trở ngại, khó khăn hai bên phải thông báo cho nhau biết trước 10 ngày để cùng nhau giải quyết, thương lượng trên tinh thần hợp tác, hai bên cùng có lợi. Trường hợp một trong hai bên muốn chấm dứt hợp đồng trước hạn phải thông báo cho bên kia biết trước 07 ngày và khi hai bên đã hoàn thành tất cả các nghĩa vụ quy định trong hợp đồng, không còn nợ nhau thì hợp đồng này có thêm giá trị tự thanh lý. Khi có tranh chấp không giải quyết được thì sẽ chuyển hồ sơ đến Tòa Án để được giải quyết.

5.3 Khi hết hạn hợp đồng, nếu có nhu cầu hai bên sẽ cùng bàn bạc, thỏa thuận ký hợp đồng mới.

5.4 Khi kết thúc thời gian thực hiện và thanh toán xong, không còn nợ nhau thì hợp đồng xem như được thanh lý.

5.5 Hợp đồng được lập thành 04 bản tiếng Việt, mỗi bên giữ 02 bản có giá trị ngang nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN B


Trần Việt Hùng

ĐẠI DIỆN BÊN A


Nguyễn Mai Hân

BIÊN BẢN KIỂM TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
V/v chấp hành quy định pháp luật về bảo vệ môi trường đối
với các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh

Thực hiện thông báo số 3303/TB-STNMT ngày 16/5/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc kiểm tra việc chấp hành quy định pháp luật về bảo vệ môi trường đối với các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh.

Hôm nay, vào lúc ...8....giờ...00....phút, ngày 31/5/2023. Đoàn kiểm tra tiến hành kiểm tra công tác bảo vệ môi trường:

- Đơn vị: Trung tâm y tế huyện Châu Thành
- Địa chỉ: Khu phố 1, Thị trấn Châu Thành, Tây Ninh
- Đại diện đơn vị: Ông Trần Việt Hùng - Giám đốc

I. Thành phần đoàn kiểm tra:

1. Ông Trần Phước Hùng, Phó trưởng phòng Bảo vệ môi trường;

2. Bà Bùi Thị Thu Nga, Chuyên viên Sở;

3. Bà Bùi Thị Lý CN Phó TNMT Châu Thành

4. Ông Nguyễn Đăng Khoa CS Đoàn công tác huyện Châu Thành

5.

II. Kết quả kiểm tra:

1. Thông tin chung:

Hồ sơ môi trường:

UBND tỉnh phê duyệt đề án môi trường chi tiết TTYT huyện Châu Thành Đại OA số 665/OA - UBND ngày 31/3/2015, quy mô 50 giường bệnh, kiểm tra thực tế 10 giường. Tồn báo kê khai từ năm 2014. Sở Tài nguyên & Môi trường cấp giấy xác nhận việc lập dự án dự án BHYT và hệ thống xử lý nước thải y tế tại

2. Kết quả kiểm tra thực tế:

2.1. Nước thải: đã xây dựng TTXNT công suất $100\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$, hoá chất sử dụng Chlorin, có gài đồng hồ đo lưu lượng đầu ra của hệ thống. Đã cấp giấy phép xả thải số 3202/GP-SXNT ngày 12/12/2019 thời hạn 05 năm (đã hết hạn giấy phép xả thải).

Chưa bố trí hồ xử cở
có lắp sơ đồ đối vận hành hệ thống nhưng không theo dõi đầy đủ

2.2. Khí thải:

Theo báo cáo của Trung tâm, là chất thải rắn cụ thể của Trung tâm đã xử lý xong từ 1/1/2021

2.3. Về chất thải rắn thông thường:

Thép dầy với công ty CP công nghệ Đô Đô Tây Ninh thu gom xử lý chất thải rắn sinh hoạt. Thời lượng phát sinh khoảng 20kg/ngày đến nước thu gom 3 lần/tuần.

Chất thải rắn thủy thủy: phát sinh khối lượng khoảng 20kg ngày đến cơ sở xử lý bằng các chuyên gia. Theo báo cáo cuối cùng các chất thải nguy hại được giao chung với đơn vị thu gom chất thải nguy hại để xử lý.

Chức đơn đẹp về như lên về xung quanh hay không rồi
hình ảnh

Chức đơn và chức đơn chất thải rắn sinh hoạt
đi, còn đất trong không gian

2.4. Về chất thải nguy hại:

Có hợp đồng với Công ty CP môi trường Thiên Đông xử lý
chất thải cấp độ thấp. Từ đầu năm 2023 đến nay
đã chuyển giao lần vào ngày 29/5/2023 khối lượng
1.179kg.

Trong năm có xây dựng kho lưu trữ chất thải nguy
hại như: chất thải rắn (chất thải rắn sinh hoạt, chất
cứng, ...). Chức có kho chất thải rắn sinh hoạt
chất thải nguy hại và chất thải rắn sinh hoạt
lưu trữ (còn đất cứng)

2.5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường: Năm 2022

2.6. Kê khai và nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải: chưa thực hiện

Đã lập kế hoạch xử lý sơ bộ chất thải y tế, ứng phó sơ bộ môi trường.

III. Kết luận:

Qua kết quả kiểm tra hồ sơ, thực tế hiện trạng xử lý chất thải, đoàn ghi nhận Trung tâm có thực hiện quy định về bảo vệ môi trường, tuy nhiên cần khai phục các tồn tại như sau:

Trung tâm đã thực hiện sơ bộ quy trình xử lý 105 giờ, (thay đổi so với hồ sơ môi trường, thiếu phần duy trì) nhưng chưa lắp đặt các thiết bị xử lý cấp phép môi trường, quá trình quan sát chưa năng suất đạt cấp phép.

chưa có kho chứa chất thải nguy hại riêng biệt với kho chất thải y tế nguy hại, lấy nhiên.

chưa chuyển giao việc xử lý chất thải rắn sinh hoạt (còn tồn đọng trong khuôn viên Trung tâm), chưa dọn dẹp vệ sinh mặt đất khuôn viên Trung tâm.

chưa thực hiện sơ bộ nhất bộ văn bản để thực hiện xử lý nước thải thủy xuyên.

chưa kê khai và nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.

chưa công khai kết quả quan trắc tần suất theo yêu cầu của Trung tâm.

chưa bố trí hồ sơ sơ bộ môi trường đối với nước thải.

Đề nghị Trung tâm có phản ứng cải tạo lại kho chứa chất thải y tế nguy hại đảm bảo đúng quy định. Bảo cáo hàng năm báo kết quả khai phục các tồn tại nêu trên trước ngày 12/6/2023 (kèm theo tài liệu, hình ảnh, hồ sơ chứng minh).

V. Ý kiến của Cơ sở:

- Trung tâm y tế xã Châu Thành thông nhất ý kiến của Đoàn Kiểm tra, Hội đồng phải trong thời gian sớm nhất.

Biên bản kết thúc vào lúc .9....giờ .30.phút cùng ngày, được đọc lại cho những người tham dự cùng nghe và nhất trí ký tên./.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ
GIÁM ĐỐC



Trần Việt Hùng

ĐẠI DIỆN ĐOÀN KIỂM TRA

Hùng

Trần Phú Hùng

Biên Phú Lý

Đoàn Kiểm tra

SỞ Y TẾ TÂY NINH
TRUNG TÂM Y TẾ CHÂU THÀNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số 06/TTTr-TTYT

Châu Thành, ngày 19 tháng 04 năm 2024

V/v phê duyệt tăng tạm thời số giường kế
hoạch được giao

Kính gửi: - Sở Y tế Tây Ninh

Căn cứ Quyết định số 430/QĐ-UBND, ngày 13 tháng 3 năm 2009 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc thành lập Trung tâm Y tế huyện, thị xã;

Căn cứ Quyết định số 1252/QĐ-SYT, ngày 05 tháng 8 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về xếp hạng đơn vị sự nghiệp Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1327/QĐ-SYT ngày 09 tháng 06 năm 2020 của Sở Y tế Tây Ninh về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Y tế huyện Châu Thành;

Căn cứ Quyết định số 2101/QĐ-SYT ngày 08 tháng 11 năm 2017 của Sở Y tế Tây Ninh quyết định thành lập các phòng chức năng, khoa chuyên môn thuộc Trung tâm Y tế huyện Châu Thành.

Căn cứ tình hình thực tế triển khai hoạt động khám, chữa bệnh tại đơn vị. Trung tâm Y tế huyện Châu Thành xin kính trình nội dung như sau:

Để có cơ sở ký hợp đồng với bảo hiểm xã hội huyện, Trung tâm Y tế huyện Châu Thành với 50 giường kế hoạch. Số lượng bệnh nhân đến khám và điều trị nội trú có thể tăng nhiều và đôi lúc vượt so với mức giường kế hoạch được giao. Để đảm bảo phục vụ nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh của nhân dân, Trung tâm Y tế huyện Châu Thành tạm thời kê 105 giường bệnh cho các khoa như sau:

STT	Khoa	Số giường kế hoạch	Số giường thực kê
1	Khoa Hồi sức cấp cứu – Ngoại tổng hợp	16	22
2	Khoa Nội tổng hợp – Truyền nhiễm – Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng	16	45
3	Khoa Nhi	8	30
4	Khoa Chăm sóc sức khỏe sinh sản	10	8
Tổng cộng		50 giường	105 giường

Nay Trung tâm Y tế huyện Châu Thành kính trình Sở Y tế Tây Ninh xem xét và phê duyệt số giường bệnh kế hoạch tạm thời điều chỉnh như trên để làm căn cứ thanh quyết toán Bảo hiểm Y tế.

Trân trọng kính trình.

Nơi nhận:

- Như trên;
- BGĐ TTYT;
- Lưu: VT,KH.

DUYỆT SỞ Y TẾ

PHÓ GIÁM ĐỐC



Vũ Gia Phương

GIÁM ĐỐC



Trần Việt Hùng

STT	Khoá	Số giường kế hoạch	Số giường thực
1	Khoá Hồi sức cấp cứu - Ngoại tổng hợp	10	22
2	Khoá Ngoại tổng hợp - Ngoại nội	10	42
3	Khoá Nhi	2	30
4	Khoá Chẩn sát - Chẩn sát	10	2
	Tổng cộng	20 giường	102 giường

SỞ Y TẾ TỈNH TÂY NINH
TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN
CHÂU THÀNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 277/BC-TTYT

Châu Thành, ngày 13 tháng 12 năm 2024

V/v thay đổi quy mô giường bệnh của các
khoa, phòng trực thuộc Trung tâm y tế
huyện Châu Thành.

Kính gửi: - Sở Y tế tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Khoản 3 Điều 67 Nghị định 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 quy định chi tiết một số điều của luật khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 1327/QĐ - SYT ngày 09/06/2020 của Sở Y tế Tây Ninh về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Y tế huyện Châu Thành;

Căn cứ Quyết định số 572/QĐ-SYT ngày 05/04/2024 của Sở Y tế tỉnh Tây Ninh phê duyệt Đề án vị trí việc làm của Trung tâm Y tế huyện Châu Thành;

Trung tâm Y tế huyện Châu Thành với 50 giường kế hoạch. Số lượng bệnh nhân đến khám và điều trị nội trú có thể tăng nhiều và đôi lúc vượt so với mức giường kế hoạch được giao.

Để đảm bảo phục vụ nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh của nhân dân Trung tâm Y tế huyện Châu Thành thực hiện phân tách khoa phòng kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2024, gồm 05 phòng chức năng và 09 khoa chuyên môn như sau:

1. Phòng chức năng

Phòng Điều dưỡng

Phòng Kế hoạch Nghiệp vụ - Kiểm soát nhiễm khuẩn

Phòng Dân số

Phòng Tài chính – Kế toán

Phòng Tổ chức – Hành chánh

2. Các khoa chuyên môn

Khoa Hồi sức cấp cứu - Ngoại tổng hợp.

Khoa Nội - Nhi - Truyền nhiễm.

Khoa Y học cổ truyền - Phục hồi chức năng.

Khoa Chăm sóc sức khỏe sinh sản.

Khoa Khám bệnh - liên chuyên khoa.

Khoa Xét nghiệm – Chẩn đoán hình ảnh.

Khoa Dược- Trang thiết bị -Vật tư y tế.

Khoa Kiểm soát bệnh tật và HIV/AIDS

Khoa Y tế công cộng và Dinh dưỡng – An toàn thực phẩm

Nay Trung tâm Y tế huyện Châu Thành thông báo đến Sở Y tế tỉnh Tây Ninh, cơ quan BHXH về việc thay đổi quy mô giường bệnh của các khoa, phòng để làm cơ sở giám định và thanh toán chi phí khám chữa bệnh BHYT.

(Kèm theo: Phụ lục 1: Số giường bệnh thay đổi của các khoa, phòng; Phụ lục 2: Bản kê khai cơ sở vật chất, thiết bị y tế và hồ sơ nhân sự chứng minh đáp ứng đủ điều kiện thay đổi quy mô giường bệnh.)

Trân trọng./.

Nơi nhận:

-Như trên;

-BGĐ TTYT;

-Lưu: VT,KH.

GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Tường

SỞ Y TẾ TÂY NINH
TRUNG TÂM Y TẾ
HUYỆN CHÂU THÀNH

Số: 111 /TTYT-TCHC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Châu Thành, ngày 12 tháng 7 năm 2024

Về việc nhập, tách các khoa, phòng thuộc
Trung tâm Y tế huyện Châu Thành

Kính gửi: Các Khoa, Phòng, Trạm Y tế xã, Thị trấn.

Căn cứ Quyết định số 1327/QĐ-SYT, ngày 09 tháng 6 năm 2020 về việc ban hành Quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Y tế huyện Châu Thành;

Căn cứ Đề án Vị trí việc làm số 01/ĐA-TTYT ngày 11/03/2024 của Trung tâm Y tế huyện Châu Thành trực thuộc Sở Y tế tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Quyết định số 572/QĐ-SYT ngày 05/04/2024 của Sở Y tế tỉnh Tây Ninh phê duyệt Đề án vị trí việc làm của Trung tâm Y tế huyện Châu Thành;

Căn cứ vào tình hình thực tế tại đơn vị và đề án vị trí việc làm được phê duyệt; Trung tâm Y tế thực hiện việc tổ chức, sắp xếp lại các khoa, phòng thuộc Trung tâm Y tế kể từ 01/7/2024 như sau:

Nhập khoa Nhi vào khoa Nội – Truyền nhiễm.

Tách khoa Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng.

Tách Khoa Xét nghiệm – Chẩn đoán hình ảnh.

Các khoa sau khi sắp xếp như sau:

- Khoa Dược – Trang thiết bị - Vật tư y tế (Ds. Dương Thị Mỹ Hạnh: Phó trưởng khoa phụ trách khoa).

- Khoa Nội – Nhi – Truyền nhiễm (Bs. Ngô Lê Xuân Ngân: Trưởng khoa; Bs. Hồ Thu Hương: Phó trưởng khoa; CN. Nguyễn Thúy Hà: Điều dưỡng trưởng khoa).

- Khoa Xét nghiệm – Chẩn đoán hình ảnh (CN. Trần Minh Hậu: Kỹ thuật Y trưởng khoa).

- Khoa Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng (Bs. Nguyễn Khai Ngon: Phó trưởng khoa).

Riêng bộ phận kiểm soát nhiễm khuẩn sẽ nhập vào phòng Kế hoạch – Nghiệp vụ thành Phòng Kế hoạch – Nghiệp vụ - Kiểm soát nhiễm khuẩn (BS. Lưu Quang Nghĩa: Phó trưởng phòng phụ trách phòng).

Trung tâm Y tế thông báo đến các khoa, phòng, Trạm Y tế được biết để thuận tiện trong liên hệ công tác.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCHC.



Phụ lục 1

BẢNG THÔNG KÊ GIƯỜNG BỆNH TRƯỚC VÀ SAU THAY ĐỔI CỦA CÁC KHOA, PHÒNG

1. Quy mô giường bệnh của các khoa trước khi thay đổi.

STT	Khoa	Số giường kế hoạch	Số giường thực kê
1	Khoa Hồi sức cấp cứu – Ngoại tổng hợp	16	22
2	Khoa Nội tổng hợp – Truyền nhiễm – Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng	16	45
3	Khoa Nhi	8	30
4	Khoa Chăm sóc sức khỏe sinh sản	10	8
Tổng cộng		50 giường	105 giường

2. Quy mô giường bệnh của các khoa sau khi thay đổi.

STT	Khoa	Số giường kế hoạch	Số giường kê thêm	Số giường thực kê
1	Khoa Hồi sức cấp cứu – Ngoại tổng hợp	14	3	17
2	Khoa Nội - Nhi – Truyền nhiễm	34	10	44
3	Khoa Y học cổ truyền - Phục hồi chức năng	3	1	4
4	Khoa Chăm sóc sức khỏe sinh sản	3	1	4
Tổng cộng		54 giường	15 giường	69 giường



Phụ lục 2

BẢN KÊ KHAI CƠ SỞ VẬT CHẤT, DANH MỤC THIẾT BỊ Y TẾ, TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ CỦA CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

I. THÔNG TIN CHUNG:

1. Tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh: Trung tâm Y tế huyện Châu Thành
2. Địa chỉ: Số 49, đường Tua Hai Đồng Khởi, Khu phố 1, Thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

Điện thoại: 02763.878.165 Số Fax: Email:

3. Quy mô: 54 giường bệnh

II. TỔ CHỨC:

1. Hình thức tổ chức: Bệnh viện đa khoa.
2. Cơ cấu tổ chức:
 - 2.1. Khoa lâm sàng
 - Khoa Hồi sức cấp cứu - Ngoại tổng hợp.
 - Khoa Nội - Nhi - Truyền nhiễm.
 - Khoa Y học cổ truyền - Phục hồi chức năng.
 - Khoa Chăm sóc sức khỏe sinh sản.
 - Khoa khám bệnh - liên chuyên khoa.
 - 2.2. Cận lâm sàng
 - Khoa Xét nghiệm – Chẩn đoán hình ảnh.
 - 2.3. Khoa Dược- Trang thiết bị -Vật tư y tế.
 - 2.4. Khoa Kiểm soát bệnh tật và HIV/AIDS
 - 2.5. Khoa Y tế công cộng và Dinh dưỡng – An toàn thực phẩm
 - 2.6. Bộ phận chuyên môn
 - Phòng Điều dưỡng
 - Phòng Kế hoạch Nghiệp vụ - Kiểm soát nhiễm khuẩn
 - Phòng Dân số
 - Phòng Tài chính – Kế toán
 - Phòng Tổ chức – Hành chánh

III. NHÂN SỰ:

1. Danh sách trưởng khoa, phụ trách phòng, bộ phận chuyên môn:

STT	Họ và tên	Số chứng chỉ hành nghề đã được cấp	Phạm vi hoạt động chuyên môn	Thời gian đăng ký làm việc tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (ghi cụ thể thời gian làm việc)	Tên khoa, phòng, bộ phận chuyên môn	Vị trí, chức danh được bổ nhiệm
	Tổng Văn Hẹn	2143/TNI/CCHN	Khám chữa bệnh Nội khoa Khám chữa bệnh đa khoa	Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00 và theo ca trực	Khoa Hồi sức cấp cứu - Ngoại tổng hợp.	Phó trưởng khoa
	Ngô Lê Xuân Ngân	3608/TNI-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00 và theo ca trực	Khoa Nội tổng hợp - Nhi - Truyền nhiễm.	Trưởng khoa
	Nguyễn Khai Ngươn	2322/TNI-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh bằng YHCT	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00	Khoa Y học cổ truyền - Phục hồi chức năng.	Phó trưởng khoa
	Phan Thị Thanh Xuân	2371/TNI-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh Nội khoa Khám chữa bệnh đa khoa	Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00 và theo ca trực	Khoa Chăm sóc sức khỏe sinh sản.	Trưởng khoa
	Dương Thị Bích Chi	2160/TNI-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00 và theo ca trực	Khoa khám bệnh - liên chuyên khoa.	Phó trưởng khoa
	Nguyễn Thị Thu Thắm	2172/TNI-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00 và theo ca trực	Khoa Xét nghiệm – Chẩn đoán hình ảnh.	Phó trưởng khoa
	Dương Thị Mỹ Hạnh	0422/TNI-CCHND	Sản xuất, buôn bán thuốc, kiểm nghiệm, xuất nhập khẩu thuốc, đại lý bán thuốc, chủ nhà thuốc, chủ quầy thuốc, chủ đại lý bán thuốc của doanh nghiệp	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00	Khoa Dược-Trang thiết bị -Vật tư y tế.	Trưởng khoa

STT	Họ và tên	Số chứng chỉ hành nghề đã được cấp	Phạm vi hoạt động chuyên môn	Thời gian đăng ký làm việc tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (ghi cụ thể thời gian làm việc)	Tên khoa, phòng, bộ phận chuyên môn	Vị trí, chức danh được bổ nhiệm
	Biện Đường Phi			Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00	Khoa Kiểm soát bệnh tật và HIV/AIDS	Phó trưởng khoa
	Nguyễn Đăng Vũ	0569/TNI-CCHND	Sản xuất, buôn bán thuốc, kiểm nghiệm, xuất nhập khẩu thuốc, đại lý bán thuốc, chủ nhà thuốc, chủ quầy thuốc, chủ đại lý bán thuốc của doanh nghiệp	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00	Khoa Y tế công cộng và Dinh dưỡng – An toàn thực phẩm	Trưởng khoa
	Nguyễn Thùy Linh	2179/TNI-CCHN	Thực hiện phạm vi hoạt động chuyên môn theo qui định tại Thông tư số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y.	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00	Phòng Điều dưỡng TTYT	Phó trưởng phòng
	Đỗ Thị Kim Xuyên			Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00	Phòng Dân số	Trưởng phòng
	Lưu Quang Nghĩa	2324/TNI-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00 và theo ca trực	Phòng KHNK-KSNK	Phó trưởng phòng

STT	Họ và tên	Số chứng chỉ hành nghề đã được cấp	Phạm vi hoạt động chuyên môn	Thời gian đăng ký làm việc tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (ghi cụ thể thời gian làm việc)	Tên khoa, phòng, bộ phận chuyên môn	Vị trí, chức danh được bổ nhiệm
	Trần Quốc Dũng			Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00	Phòng Tài chính – Kế toán	Kế toán trưởng
	Nguyễn Thị Huỳnh Như			Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00	Phòng Tổ chức – Hành chính	Phó trưởng phòng

2. Danh sách người hành nghề:

STT	Họ và tên	Số chứng chỉ hành nghề đã được cấp	Phạm vi hoạt động chuyên môn	Thời gian đăng ký làm việc tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (ghi cụ thể thời gian làm việc)	Vị trí chuyên môn
	Nguyễn Văn Tường	2181/TNI-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00 và theo ca trực	Bác sĩ KCB đa khoa – Giám đốc - Người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật cơ sở
	Lê Minh Tâm	1804/CCHN-C-CSYT-TNI	Bán thuốc lẻ	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00	Dược sĩ - Phó giám đốc
	Lưu Quang Nghĩa	2324/TNI-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00 và theo ca trực	Bác sĩ KCB đa khoa – Phó trưởng phòng KHNH
Khoa HSCC – Ngoại TH					
1.	Tổng Văn Hẹn	2143/TNI/CCHN	Khám chữa bệnh đa khoa	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00 và theo ca trực	Bác sĩ KCB đa khoa – Phó trưởng khoa HSCC – Ngoại TH
2.	Hoàng Đình Đoàn	3318/TNI-CCHN	Khám chữa bệnh đa khoa Khám chữa bệnh	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30	Bác sĩ KCB đa khoa

STT	Họ và tên	Số chứng chỉ hành nghề đã được cấp	Phạm vi hoạt động chuyên môn	Thời gian đăng ký làm việc tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (ghi cụ thể thời gian làm việc)	Vị trí chuyên môn
			phục hồi chức năng	Chiều: 13h30 đến 17h00 và theo ca trực	Khoa HSCC – Ngoại TH
3.	Dương Hoàng Huy	000265/TNI-GPHN	Y khoa	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00 và theo ca trực	Bác sĩ KCB đa khoa Khoa HSCC – Ngoại TH
4.	Trương Nguyên Thanh Thủy	2138/TNI-CCHN	Thực hiện phạm vi chuyên môn theo quy định tại Thông tư số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00 và theo ca trực	CNDD – Điều dưỡng trưởng khoa HSCC- Ngoại TH
5.	Trần Thị Ngọc Hải	2132/TNI-CCHN	Thực hiện phạm vi chuyên môn theo quy định tại Thông tư số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00 và theo ca trực	CNDD – khoa HSCC- Ngoại TH
6.	Nguyễn Thị Kim Anh	4586/TNI-CCHN	Thực hiện phạm vi chuyên môn theo quy định tại Thông tư số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp điều	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00 và theo ca trực	Điều dưỡng – khoa HSCC- Ngoại TH

STT	Họ và tên	Số chứng chỉ hành nghề đã được cấp	Phạm vi hoạt động chuyên môn	Thời gian đăng ký làm việc tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (ghi cụ thể thời gian làm việc)	Vị trí chuyên môn
			dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y		
7.	Nguyễn Ngọc Tuyết	2109/TNI-CCHN	Thực hiện phạm vi chuyên môn theo quy định tại Thông tư số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00 và theo ca trực	CNĐD – khoa HSCC- Ngoại TH
8.	Nguyễn Thị Trúc Ly	4387/TNI-CCHN	Thực hiện phạm vi chuyên môn theo quy định tại Thông tư số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00 và theo ca trực	Điều dưỡng khoa HSCC- Ngoại TH
9.	Huỳnh Thiện Minh	2116/TNI-CCHN	Thực hiện phạm vi chuyên môn theo quy định tại Thông tư số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00 và theo ca trực	Điều dưỡng khoa HSCC- Ngoại TH
10.	Trần Vĩnh Phúc	2609/TNI-CCHN	Thực hiện phạm vi chuyên môn theo quy định tại Thông tư số	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30	Điều dưỡng khoa HSCC- Ngoại TH

STT	Họ và tên	Số chứng chỉ hành nghề đã được cấp	Phạm vi hoạt động chuyên môn	Thời gian đăng ký làm việc tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (ghi cụ thể thời gian làm việc)	Vị trí chuyên môn
			26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y	Chiều: 13h30 đến 17h00 và theo ca trực	
Khoa Nội – Nhi – Truyền nhiễm					
1.	Ngô Lê Xuân Ngàn	3608/TNI-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00 và theo ca trực	Bác sĩ KCB đa khoa Trưởng Khoa Nội – Nhi – Truyền nhiễm
2.	Nguyễn Thị Thùy Dương	000105/TNI-GPHN	Chuyên khoa Nội	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00 và theo ca trực	Bác sĩ KCB chuyên khoa Nội Khoa Nội – Nhi – Truyền nhiễm
3.	Hồ Thu Hương	0002823/TNI-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00 và theo ca trực	Bác sĩ KCB đa khoa Khoa Nội – Nhi – Truyền nhiễm
4.	Trương Khánh Hưng	2809/TNI-CCHN	Thực hiện phạm vi hoạt động chuyên môn theo Quy định tại Thông tư số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y.	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00 và theo ca trực	CN.Điều dưỡng Khoa Nội – Nhi – Truyền nhiễm
5.	Nguyễn Thúy Hà	2147/TNI-CCHN	Thực hiện phạm vi hoạt động chuyên môn theo Quy định tại Thông tư số	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00 và theo ca trực	CN.Điều dưỡng Khoa Nội – Nhi – Truyền nhiễm

STT	Họ và tên	Số chứng chỉ hành nghề đã được cấp	Phạm vi hoạt động chuyên môn	Thời gian đăng ký làm việc tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (ghi cụ thể thời gian làm việc)	Vị trí chuyên môn
			26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y.		
6.	Nguyễn Tuyết Thu	2329/TNI-CCHN	Thực hiện phạm vi hoạt động chuyên môn theo Quy định tại Thông tư số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y.	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00 và theo ca trực	CN.Điều dưỡng Khoa Nội – Nhi – Truyền nhiễm
7.	Đỗ Thị Thu Thủy	2808/TNI-CCHN	Thực hiện phạm vi chuyên môn theo quy định tại Thông tư số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00 và theo ca trực	CN.Điều dưỡng Khoa Nội – Nhi – Truyền nhiễm
8.	Phan Thị Thắm	1950/TNI-CCHN	Thực hiện phạm vi chuyên môn theo quy định tại Thông tư số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00 và theo ca trực	CN.Điều dưỡng Khoa Nội – Nhi – Truyền nhiễm

STT	Họ và tên	Số chứng chỉ hành nghề đã được cấp	Phạm vi hoạt động chuyên môn	Thời gian đăng ký làm việc tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (ghi cụ thể thời gian làm việc)	Vị trí chuyên môn
			nghề nghiệp điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y		
Khoa YHCT-PHCN					
1.	Nguyễn Khai Nguơn	2322/TNI-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh bằng YHCT	Từ 07h00-17h00	Bác sĩ KCB YHCT – Phó trưởng khoa YHCT-PHCN
2.	Phạm Thị Kim Ngân	2400/TNI-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh bằng YHCT	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00	Y sĩ - khoa YHCT-PHCN
3.	Hồ Thị Mỹ Duyên	3355/TNI-CCHN	Thực hiện phạm vi hoạt động chuyên môn theo Quy định tại Thông tư số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y.	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00	Y sĩ - khoa YHCT-PHCN
4.	Nguyễn Văn Thắng	4796/TNI-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh bằng YHCT	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00	Y sĩ khoa YHCT-PHCN
5.	Đỗ Đức Nghĩa	3126/TNI-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh bằng YHCT	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00	Y sĩ khoa YHCT-PHCN
Khoa CSSKSS					
1.	Phan Thị Thanh Xuân	2371/TNI-CCHN	Khám chữa bệnh đa khoa	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00 và theo ca trực	Bác sĩ KCB đa khoa – Trưởng khoa CSSKSS
2.	Võ Thị Bích Thủy	2174/TNI-CCHN	Thực hiện phạm vi chuyên môn theo quy định tại	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30	CN.ĐD Phụ sản – Phó khoa CSSKSS

STT	Họ và tên	Số chứng chỉ hành nghề đã được cấp	Phạm vi hoạt động chuyên môn	Thời gian đăng ký làm việc tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (ghi cụ thể thời gian làm việc)	Vị trí chuyên môn
			Thông tư số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y	Chiều: 13h30 đến 17h00 và theo ca trực	
3.	Đặng Thị Kim Hoa	Số: 2126/TNI-CCHN	Thực hiện phạm vi chuyên môn theo quy định tại Thông tư số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00 và theo ca trực	CN.ĐD Phụ sản khoa CSSKSS
4.	Lê Thị Kiều	2155/TNI-CCHN	Thực hiện phạm vi chuyên môn theo quy định tại Thông tư số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00 và theo ca trực	CN.ĐD Phụ sản khoa CSSKSS
5.	Bùi Thị Huệ	2144/TNI-CCHN	Kỹ thuật thông thường về sản phụ khoa	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00 và theo ca trực	Hộ sinh khoa CSSKSS
6.	Bùi Thị Pha	2154/TNI-CCHN	Kỹ thuật thông thường về sản phụ khoa	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30	Hộ sinh khoa CSSKSS

STT	Họ và tên	Số chứng chỉ hành nghề đã được cấp	Phạm vi hoạt động chuyên môn	Thời gian đăng ký làm việc tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (ghi cụ thể thời gian làm việc)	Vị trí chuyên môn
				Chiều: 13h30 đến 17h00 và theo ca trực	
Khoa khám bệnh - LCK					
1.	Dương Thị Bích Chi	2160/TNI-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00 và theo ca trực	Bác sỹ khám bệnh, chữa bệnh đa khoa Phó trưởng khoa khám bệnh - LCK
2.	Phạm Thị Mỹ Diễm	4827/TNI-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00 và theo ca trực	Bác sỹ khám bệnh, chữa bệnh đa khoa - Khoa khám bệnh - LCK
3.	Nguyễn Thị Thu Ba	0002151/TNI-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00	chữa bệnh đa khoa - Khoa khám bệnh - LCK
4.	Lưu Thị Bích Tiên	0002141/TNI-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00	chữa bệnh đa khoa - Khoa khám bệnh - LCK
5.	Nguyễn Thị Hồng	2118/TNI-CCHN	Thực hiện phạm vi chuyên môn theo quy định tại Thông tư số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00	CN.Điều dưỡng ĐD trưởng Khoa khám bệnh - LCK
6.	Nguyễn Thị Tiên	0002178/TNI-CCHN	Quy trình kỹ thuật điều dưỡng cơ bản	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00	CN.Điều dưỡng Khoa khám bệnh - LCK
7.	Nguyễn Ngọc Thùy Dương	0002823/TNI-CCHN	Dịch vụ tiêm chích thay băng	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00	Y sỹ Khoa khám bệnh - LCK

STT	Họ và tên	Số chứng chỉ hành nghề đã được cấp	Phạm vi hoạt động chuyên môn	Thời gian đăng ký làm việc tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (ghi cụ thể thời gian làm việc)	Vị trí chuyên môn
8.	Trần Thị Kim	3964/TNI-CCHN	Quy trình kỹ thuật điều dưỡng cơ bản	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00	CN.Điều dưỡng Khoa khám bệnh - LCK
Khoa XN-CDHA					
1.	Nguyễn Thị Thu Thắm	2172/TNI-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00 và theo ca trực	Bác sĩ Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa; Phó trưởng khoa XN-CDHA
2.	Trần Minh Hậu	0002466/TNI-CCHN	Thực hiện các kỹ thuật về xét nghiệm	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00 và theo ca trực	CNXN khoa XN-CDHA
3.	Võ Công Tiến	4566/TNI-CCHN	Chuyên khoa xét nghiệm	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00 và theo ca trực	CNXN khoa XN-CDHA
4.	Hà Tuyết Nhung	4008/TNI-CCHN	Chuyên khoa xét nghiệm	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00 và theo ca trực	CNXN khoa XN-CDHA
5.	Nguyễn Văn Triều	0870/CCHN-D-SYT-TNI	Bán thuốc lẻ	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00 và theo ca trực	Dược sỹ KTV CDHA
Khoa Dược – TTB-VTYT					
1.	Dương Thị Mỹ Hạnh	0422/CCHN-D-SYT-TNI	Sản xuất, buôn bán thuốc, kiểm nghiệm, xuất nhập khẩu thuốc, đại lý bán thuốc, chủ nhà thuốc, chủ quầy thuốc, chủ đại lý bán thuốc của doanh nghiệp	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00	Dược sỹ - Phó trưởng khoa Dược-TTB-VTYT

STT	Họ và tên	Số chứng chỉ hành nghề đã được cấp	Phạm vi hoạt động chuyên môn	Thời gian đăng ký làm việc tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (ghi cụ thể thời gian làm việc)	Vị trí chuyên môn
2.	Lê Thị Mỹ Duyên	0573/CCHN-D-SYT-TNI	Bán lẻ thuốc	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00	Dược sỹ khoa Dược-TTB-VTYT
3.	Phạm Thị Thanh Tùng	0593/CCHN-D-SYT-TNI	Bán thuốc lẻ	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00	Dược sỹ khoa Dược-TTB-VTYT
4.	Huỳnh Thị Nga	0244/CCHN-D-SYT-TNI	Bán thuốc lẻ	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00	Dược sỹ khoa Dược-TTB-VTYT
5.	Dương Thị Thùy Linh	0847/CCHN-D-SYT-TNI	Bán thuốc lẻ	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00	Dược sỹ khoa Dược-TTB-VTYT
6.	Nguyễn Duy Thịnh	2405/CCHN-D-SYT-TNI	Bán lẻ dược	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00	Dược sỹ khoa Dược-TTB-VTYT
7.	Nguyễn Thị Ngọc Phượng	2394/CCHN-D-SYT-TNI	Bán lẻ dược	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00	Dược sỹ khoa Dược-TTB-VTYT

3. Danh sách người làm việc:

STT	Họ và tên	Văn bằng chuyên môn	Thời gian đăng ký làm việc tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (ghi cụ thể thời gian làm việc)	Vị trí làm việc
1.	Nguyễn Văn Tường	BSCK1	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00 và theo ca trực	Bác sĩ – Giám đốc - Người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật cơ sở
2.	Lê Minh Tâm	DSCK1	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: từ 07h00 đến 11h30 Chiều: từ 13h30 đến 17h00	Dược sĩ – Phó Giám đốc

STT	Họ và tên	Văn bằng chuyên môn	Thời gian đăng ký làm việc tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (ghi cụ thể thời gian làm việc)	Vị trí làm việc
3.	Nguyễn Thị Huỳnh Như	KS CNTP	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: từ 07h00 đến 11h30 Chiều: từ 13h30 đến 17h00	Kỹ sư – Phó trưởng phòng TCHC
4.	Nguyễn Anh Thư	CĐ VT	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: từ 07h00 đến 11h30 Chiều: từ 13h30 đến 17h00	Văn thư lưu trữ - phòng TCHC
5.	Cao Hoàng Nam	TX	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00 và theo ca trực	Tài xế - Phòng TCHC
6.	Phạm Văn Hòa	BV	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00 và theo ca trực	Bảo vệ - Phòng TCHC
7.	Đồng Văn Minh	BV	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00 và theo ca trực	Bảo vệ - Phòng TCHC
8.	Nguyễn Văn Hồng	TX	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00 và theo ca trực	Tài xế - Phòng TCHC
9.	Nguyễn Duy Khang	CN CNTT	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00	CNTT - Phòng TCHC
10.	Trần Quốc Dũng	CN Kinh Tế	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00	Kế toán trưởng – Phòng TCKT
11.	Bùi Thị Phương Thảo	Ths QLKT	Từ thứ hai đến thứ sáu	Kế toán – Phòng TCKT

STT	Họ và tên	Văn bằng chuyên môn	Thời gian đăng ký làm việc tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (ghi cụ thể thời gian làm việc)	Vị trí làm việc
			Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00	
12.	Trần Thị Thanh Thủy	CĐTCNH	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00	Kế toán – Phòng TCKT
13.	Nguyễn Thị Hồng Mai	CĐ KT	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00	Kế toán – Phòng TCKT
14.	Lưu Quang Nghĩa	BS	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00 và theo ca trực	Bác sĩ – Phòng KHNH
15.	Huỳnh Lê Khánh Oanh	CNHS	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00	Hộ sinh – phòng KHNH
16.	Hà Minh Lý	CĐ CNTT	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00	CNTT – Phòng KHNH
17.	Hồ Thị Ngọc Trâm	DSCĐ	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00	DS – Phòng KHNH
18.	Đỗ Thị Kim Xuyên	CN Luật	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00	Phòng dân số
19.	Phạm Thị Kiều Tiên	CN YTCC	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30	Phòng dân số

STT	Họ và tên	Văn bằng chuyên môn	Thời gian đăng ký làm việc tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (ghi cụ thể thời gian làm việc)	Vị trí làm việc
			Chiều: 13h30 đến 17h00	
20.	Nguyễn Thị Thùy Dương	DSCĐ	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00	Phòng dân số
21.	Nguyễn Thùy Linh	CNĐĐ	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00	Điều dưỡng trưởng TTYT – Phòng Điều dưỡng
22.	Tổng Văn Hẹn	BSCK1	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00 và theo ca trực	Bác sĩ – khoa HSCC – Ngoại TH
23.	Trương Nguyên Thanh Thủy	CNĐĐ	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00 và theo ca trực	Điều dưỡng – Khoa HSCC – Ngoại TH
24.	Hoàng Đình Đoàn	BS	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00 và theo ca trực	Bác sĩ – khoa HSCC – Ngoại TH
25.	Huỳnh Thiện Minh	ĐDTC	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00 và theo ca trực	Điều dưỡng – Khoa HSCC – Ngoại TH
26.	Trần Thị Ngọc Hải	CNĐĐ	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00 và theo ca trực	Điều dưỡng – Khoa HSCC – Ngoại TH
27.	Lê Trần Nhật Tâm	BS	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00 và theo ca trực	Bác sĩ – khoa HSCC – Ngoại TH

STT	Họ và tên	Văn bằng chuyên môn	Thời gian đăng ký làm việc tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (ghi cụ thể thời gian làm việc)	Vị trí làm việc
28.	Nguyễn Ngọc Tuyết	CNDD	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00 và theo ca trực	Điều dưỡng – Khoa HSCC – Ngoại TH
29.	Trần Vĩnh Phúc	ĐDTC	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00 và theo ca trực	Điều dưỡng – Khoa HSCC – Ngoại TH
30.	Nguyễn Thị Trúc Ly	ĐDTC	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00 và theo ca trực	Điều dưỡng – Khoa HSCC – Ngoại TH
31.	Đặng Thị Mến	Hộ Lý	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00 và theo ca trực	Hộ lý – Khoa HSCC – Ngoại TH
32.	Nguyễn Thị Kim Anh	ĐDTC	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00 và theo ca trực	Điều dưỡng – Khoa HSCC – Ngoại TH
33.	Dương Hoàng Huy	BS	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00 và theo ca trực	Bác sĩ – Khoa HSCC – Ngoại TH
34.	Hồ Thu Hương	BS	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00 và theo ca trực	Bác sĩ – khoa Nội – Nhi – Truyền nhiễm
35.	Đỗ Thị Thu Thủy	CNDD	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00 và theo ca trực	Điều dưỡng – khoa Nội – Nhi – Truyền nhiễm

STT	Họ và tên	Văn bằng chuyên môn	Thời gian đăng ký làm việc tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (ghi cụ thể thời gian làm việc)	Vị trí làm việc
36.	Phan Thị Thắm	CNDD	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00 và theo ca trực	Điều dưỡng – khoa Nội – Nhi – Truyền nhiễm
37.	Ngô Lê Xuân Ngân	BSCK1	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00 và theo ca trực	Bác sĩ – khoa Nội – Nhi – Truyền nhiễm
38.	Nguyễn Thúy Hà	CNDD	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00 và theo ca trực	Điều dưỡng – khoa Nội – Nhi – Truyền nhiễm
39.	Nguyễn Tuyết Thu	CNDD	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00 và theo ca trực	Điều dưỡng – khoa Nội – Nhi – Truyền nhiễm
40.	Trương Khánh Hưng	CNDD	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00 và theo ca trực	Điều dưỡng – khoa Nội – Nhi – Truyền nhiễm
41.	Huỳnh Bích Thuận	Hộ lý	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00 và theo ca trực	Hộ lý – khoa Nội – Nhi – Truyền nhiễm
42.	Nguyễn Thị Thùy Dương	BS	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00 và theo ca trực	Bác sĩ – khoa Nội – Nhi – Truyền nhiễm
43.	Nguyễn Thị Huyền Trân	BS	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00 và theo ca trực	Bác sĩ – khoa Nội – Nhi – Truyền nhiễm
44.	Nguyễn Khai Ngon	BS	Từ thứ hai đến thứ sáu	Bác sĩ – Khoa YHCT- PHCN

STT	Họ và tên	Văn bằng chuyên môn	Thời gian đăng ký làm việc tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (ghi cụ thể thời gian làm việc)	Vị trí làm việc
			Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00	
45.	Hồ Thị Mỹ Duyên	YS	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00	Y sĩ – Khoa YHCT-PHCN
46.	Phạm Thị Kim Ngân	YS	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00	Y sĩ – Khoa YHCT-PHCN
47.	Đỗ Đức Nghĩa	YS	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00	Y sĩ – Khoa YHCT-PHCN
48.	Nguyễn Văn Thắng	YS	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00	Y sĩ – Khoa YHCT-PHCN
49.	Phan Thị Thanh Xuân	BSCK1	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00 và theo ca trực	Bác sĩ – Khoa CSSKSS
50.	Võ Thị Bích Thủy	CNHS	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00 và theo ca trực	Hộ sinh – Khoa CSSKSS
51.	Lê Thị Kiều	CNHS	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00 và theo ca trực	Hộ sinh – Khoa CSSKSS
52.	Bùi Thị Huệ	NHSTC	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30	Hộ sinh – Khoa CSSKSS

STT	Họ và tên	Văn bằng chuyên môn	Thời gian đăng ký làm việc tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (ghi cụ thể thời gian làm việc)	Vị trí làm việc
			Chiều: 13h30 đến 17h00 và theo ca trực	
53.	Bùi Thị Pha	NHSTC	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00 và theo ca trực	Hộ sinh – Khoa CSSKSS
54.	Đặng Thị Kim Hoa	CNHS	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00 và theo ca trực	Hộ sinh – Khoa CSSKSS
55.	Nguyễn Thị Thanh Hằng	BS	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00 và theo ca trực	Bác sĩ – khoa CSSKSS
56.	Dương Thị Bích Chi	BS	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00 và theo ca trực	Bác sĩ – khoa Khám bệnh-LCK
57.	Lưu Thị Bích Tiên	BS	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00	Bác sĩ – khoa Khám bệnh-LCK
58.	Nguyễn Thị Thu Ba	BS	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00	Bác sĩ – khoa Khám bệnh-LCK
59.	Nguyễn Thị Tiên	CNĐĐ	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00	Điều dưỡng - khoa Khám bệnh-LCK
60.	Trần Thị Cẩm Nhung	BS	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00 và theo ca trực	Bác sĩ – khoa Khám bệnh-LCK

STT	Họ và tên	Văn bằng chuyên môn	Thời gian đăng ký làm việc tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (ghi cụ thể thời gian làm việc)	Vị trí làm việc
61.	Nguyễn Ngọc Thùy Dương	YS	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00	Điều dưỡng - khoa Khám bệnh-LCK
62.	Nguyễn Thị Hồng	CNDD	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00	Điều dưỡng - khoa Khám bệnh-LCK
63.	Trần Thị Kim	CNDD	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00	Điều dưỡng - khoa Khám bệnh-LCK
64.	Nguyễn Ngọc Lan Duyên	YS	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00	Điều dưỡng - khoa Khám bệnh-LCK
65.	Nguyễn Thị Vân	Hộ lý	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00 và theo ca trực	Hộ lý - khoa Khám bệnh-LCK
66.	Phạm Thị Mỹ Diện	BS	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00 và theo ca trực	Bác sĩ – khoa Khám bệnh-LCK
67.	Nguyễn Thị Thu Thắm	BS	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00 và theo ca trực	Bác sĩ – khoa Xét nghiệm - CDHA
68.	Trần Minh Hậu	CNXN	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00 và theo ca trực	KTV.XN - khoa Xét nghiệm - CDHA
69.	Hà Tuyết Nhung	CNXN	Từ thứ hai đến thứ sáu	KTV.XN - khoa Xét nghiệm - CDHA

STT	Họ và tên	Văn bằng chuyên môn	Thời gian đăng ký làm việc tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (ghi cụ thể thời gian làm việc)	Vị trí làm việc
			Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00 và theo ca trực	
70.	Nguyễn Văn Triều	DSCĐ	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00 và theo ca trực	KTV.XN - khoa Xét nghiệm - CDHA
71.	Võ Công Tiến	CNXN	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00 và theo ca trực	KTV.XN - khoa Xét nghiệm - CDHA
72.	Nguyễn Thị Kim Vân	Hộ lý	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00 và theo ca trực	Hộ lý - khoa Xét nghiệm - CDHA
73.	Dương Thị Thùy Linh	DSCĐ	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00	Dược sĩ – khoa Dược-TTB-VTYT
74.	Phạm Thị Thanh Tùng	DS	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00	Dược sĩ – khoa Dược-TTB-VTYT
75.	Dương Thị Mỹ Hạnh	DS	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00	Dược sĩ – khoa Dược-TTB-VTYT
76.	Nguyễn Thị Ngọc Phượng	DSCĐ	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00	Dược sĩ – khoa Dược-TTB-VTYT
77.	Huỳnh Thị Nga	DS	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30	Dược sĩ – khoa Dược-TTB-VTYT

STT	Họ và tên	Văn bằng chuyên môn	Thời gian đăng ký làm việc tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (ghi cụ thể thời gian làm việc)	Vị trí làm việc
			Chiều: 13h30 đến 17h00	
78.	Lê Thị Mỹ Duyên	DS	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00	Dược sĩ – khoa Dược-TTB-VTYT
79.	Nguyễn Duy Thịnh	DS	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00	Dược sĩ – khoa Dược-TTB-VTYT
80.	Tổng Văn Hiệp	ĐDTC	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00	Khoa KSBT và HIV/AIDS
81.	Vũ Thị Phương Thủy	CNDD	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00	Khoa KSBT và HIV/AIDS
82.	Nguyễn Thị Thanh	CNDD	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00	Khoa KSBT và HIV/AIDS
83.	Nguyễn Thị Tuyết Ngoan	CN YTCC	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00	Khoa KSBT và HIV/AIDS
84.	Nguyễn Thị Yến Linh	YS	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00	Khoa KSBT và HIV/AIDS
85.	Mai Thị Trang	CNDD	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00	Khoa KSBT và HIV/AIDS

STT	Họ và tên	Văn bằng chuyên môn	Thời gian đăng ký làm việc tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (ghi cụ thể thời gian làm việc)	Vị trí làm việc
86.	Nguyễn Thúy Vy	YS	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00	Khoa KSBT và HIV/AIDS
87.	Huỳnh Thị Kim Thoa	YS	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00	Khoa KSBT và HIV/AIDS
88.	Hồ Cao Hoàng Phương	YS	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00	Khoa KSBT và HIV/AIDS
89.	Biện Đường Phi	Ths YTCC	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00	Khoa KSBT và HIV/AIDS
90.	Nguyễn Tiến Duy	DSCĐ	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00	Khoa KSBT và HIV/AIDS
91.	Trần Thị Ngọc Hoa	YS	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00	Khoa KSBT và HIV/AIDS
92.	Nguyễn Đăng Vũ	DSCK1	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00	Khoa YTCC và DD-ATTP
93.	Nguyễn Công Hậu	CN YTCC	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00	Khoa YTCC và DD-ATTP
94.	Dương Thành Đạt	KS CNTP	Từ thứ hai đến thứ sáu	Khoa YTCC và DD-ATTP

STT	Họ và tên	Văn bằng chuyên môn	Thời gian đăng ký làm việc tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (ghi cụ thể thời gian làm việc)	Vị trí làm việc
			Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00	
95.	Nguyễn Thị Thủy Tiên	CN YTCC	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00	Khoa YTCC và DD-ATTP
96.	Lê Minh Vương	CN YTCC	Từ thứ hai đến thứ sáu Sáng: Từ 07h00 đến 11h30 Chiều: 13h30 đến 17h00	Khoa YTCC và DD-ATTP

IV. THIẾT BỊ Y TẾ:

STT	Tên thiết bị	Ký hiệu (Model)	Hãng SX	Xuất xứ	Năm SX	Số lượng	Tình trạng sử dụng	Ghi chú
1.	Máy Siêu âm Doppoler màu 4D	ACCUVIX XS	SAMSUNG MEDISON	Hàn Quốc	2015	1	đang sử dụng	
2.	Máy Siêu âm 2D	SA 8000 SE	MEDISON	Hàn Quốc	2008	1	đang sử dụng	
3.	Máy Siêu âm xách tay	Prosound2	Hitachi Aloka	Trung Quốc	2015	2	đang sử dụng	
4.	Máy Siêu âm xách tay	SONOACE R3	SAMSUNG MEDISON	Hàn Quốc	2016	3	đang sử dụng	
5.	Đầu dò siêu âm tim đa tần số	P2-4BA	SAMSUNG MEDISON	Hàn Quốc	2018	1	đang sử dụng	
6.	Máy điện tim 3 kênh	BCM-300	Bionics	Hàn Quốc	2016	2	đang sử dụng	
7.	Máy điện tim 3 kênh	ECG 1150	Nihon Kohden	Trung Quốc	2015	3	đang sử dụng	
8.	Bộ khám điều trị TMH+ Ghế	M1010	MEDSTAR	Hàn Quốc	2018	1	đang sử dụng	
9.	Hệ thống X Quang cổ định cao tầng	XVISION-525	XCOVERY Co., Ltd	Hàn Quốc	2017	1	đang sử dụng	

STT	Tên thiết bị	Ký hiệu (Model)	Hãng SX	Xuất xứ	Năm SX	Số lượng	Tình trạng sử dụng	Ghi chú
10.	Máy X Quang cao tầng	SHIMADZU	Nhật	NHẬT	2005	1	đang sử dụng	
11.	Monitor sản khoa 2 chức năng	F6	MEDGYN	Mỹ	2017	1	đang sử dụng	
12.	Máy soi cổ tử cung	935	SEILER	Mỹ	2017	1	đang sử dụng	
13.	Bàn đẻ và làm thủ thuật	Inox	VIỆT NAM	VIỆT NAM	2012	2	đang sử dụng	
14.	Bàn khám sản khoa	Inox	VIỆT NAM	VIỆT NAM	2012	2	đang sử dụng	
15.	Máy Doppler tim thai	ES-102 EX	HADECO	Nhật Bản	2017	1	đang sử dụng	
16.	Máy hút dịch các loại	1632	Gardner Denver Thomas	Mỹ	2014	1	đang sử dụng	
17.	Máy đo khúc xạ	GR2200	Rexxam Co.,Ltd	Nhật Bản	2020	1	đang sử dụng	
18.	Sinh hiển vi khám mắt	L-0185-LED	Inami & Co Ltd	Nhật Bản	2020	1	đang sử dụng	
19.	Máy hấp tiệt trùng đồ vải (Nồi hấp tiệt trùng 55L)	NIHOPHAWA-AS50	ALP	Nhật Bản	2020	1	đang sử dụng	
20.	Máy diệt khuẩn dụng cụ y tế (Tủ sấy tiệt trùng)	KMD-100HM	ALP	Nhật Bản	2020	1	đang sử dụng	
21.	Máy sinh hóa tự động	AU480	Beckman Coulter	Nhật Bản	2020	1	đang sử dụng	
22.	Máy huyết học tự động	MEK-9100	Nihon Kohden Corporation	Nhật Bản	2019	1	đang sử dụng	
23.	Máy phân tích thông số HbA1C	NYCOCARD READER II	Axis Shield - Alere -Nauy	Thụy Điển	2017	1	đang sử dụng	
24.	Máy đo loãng xương siêu âm	SONOST 2000	OSTEOSYS	Hàn Quốc	2017	1	đang sử dụng	
25.	Máy sinh hóa nước tiểu	LabUReader Plus 2	77 elektronika	Hungary	2017	1	đang sử dụng	
26.	Máy ly tâm	2420	Kubota	Nhật Bản	2017	1	đang sử dụng	

STT	Tên thiết bị	Ký hiệu (Model)	Hãng SX	Xuất xứ	Năm SX	Số lượng	Tình trạng sử dụng	Ghi chú
27.	Kính hiển vi Olympus	CX23LED	OlympuS	Mỹ	2019	1	đang sử dụng	
28.	Kính hiển vi 2 mắt	Primo Star	Carl Zeiss-Đức	Trung Quốc	2019	2	đang sử dụng	
29.	Kính lúp soi nổi	Stemi 305	Carl Zeiss-Đức	Trung Quốc	2019	3	đang sử dụng	
30.	Máy truyền dịch tốc độ cao	IP 200	Meditec	Anh	2015	3	đang sử dụng	
31.	Máy bơm tiêm điện	TERUFUSION	TERUMO	Nhật	2015	2	đang sử dụng	
32.	Máy bơm tiêm điện	Model: TE-SS730	TERUMO	Nhật	2015	2	đang sử dụng	
33.	Máy sốc điện phá rung	TEC-5531K	Nihon Kohden	Nhật Bản	2017	1	đang sử dụng	
34.	Máy đo độ bão hòa oxy để bàn	CLEO 2 VITAL	INFINIUM	Mỹ	2017	1	đang sử dụng	
35.	Máy đo độ bão hòa oxy loại cầm tay	H100B	Edan Instruments	Trung Quốc	2021	20	đang sử dụng	
36.	Đèn thủ thuật	E1-M(E100)	Dentis Co., Ltd	Hàn Quốc	2020	3	đang sử dụng	
37.	Cưa cắt bột loại điện	C4	DeSoutter	Anh	2020	2	đang sử dụng	
38.	Máy tạo oxy	V8-WN-NS	Shenyang Canta	Trung Quốc	2021	36	đang sử dụng	
39.	Máy test đường huyết	ON CALL-Advanced	ACON	Mỹ	2022	2	đang sử dụng	
40.	Máy phun khí dung	OMRON	Nhật	Nhật Bản	2020	2	đang sử dụng	
41.	Máy điều trị xung điện, điện phân	Therapic 9200	EME-Srt	ý	2020	1	đang sử dụng	
42.	Máy điều trị xung điện	BTL-5620 PLUS	BTL-Industries Ltd	European Union	2017	1	đang sử dụng	
43.	Máy sóng ngắn điều trị	BTL-6000 Shortwave 200	BTL-Industries Ltd	European Union	2017	1	đang sử dụng	
44.	Máy điều trị sóng ngắn	BTL-6000 Shortwave 400	BTL-Industries Ltd	Anh	2020	1	đang sử dụng	

STT	Tên thiết bị	Ký hiệu (Model)	Hãng SX	Xuất xứ	Năm SX	Số lượng	Tình trạng sử dụng	Ghi chú
45.	Máy kéo dẫn cột sống, lưng cổ điều trị cùng lúc 2 bệnh nhân	TC-30D	Minato	Nhật Bản	2016	1	đang sử dụng	
46.	Máy tập xe đạp PHCN	MO 2060	Mofit	Trung Quốc	2016	1	đang sử dụng	
47.	Máy điều trị siêu âm	Ultrasonic 1500	EME-Srt	Ý	2020	1	đang sử dụng	
48.	Máy châm cứu	KWD	Trung Quốc	Trung Quốc	2017	4	đang sử dụng	
49.	Máy điện châm	MIYOPOINT2	Korea	Hàn Quốc	2024	6	đang sử dụng	
50.	Thanh song song	PN27.0	Phana	Việt Nam	2017	1	đang sử dụng	
51.	Gương soi sửa dáng đi	PN27.1	Phana	Việt Nam	2017	1	đang sử dụng	
52.	bánh xe xoay tập vai	PN27.2	Phana	Việt Nam	2017	1	đang sử dụng	
53.	Cầu thang xoay để tập vai	PN27.3	Phana	Việt Nam	2017	1	đang sử dụng	
54.	Dụng cụ tập kéo đa năng	PN27.4	Phana	Việt Nam	2017	1	đang sử dụng	
55.	Ghế tập mạnh cơ chi trên và chi dưới	PN27.5	Phana	Việt Nam	2017	1	đang sử dụng	
56.	Thanh gắn tường	PN27.7	Phana	Việt Nam	2017	1	đang sử dụng	
57.	Giường tập vật lý trị liệu	PN27.8	Phana	Việt Nam	2017	1	đang sử dụng	
58.	Bàn tập hoạt động trị liệu	PN37N00-B	Phana	Việt Nam	2017	1	đang sử dụng	
59.	Bộ hoạt động trị liệu (14 món)	PN37N00-B	Phana	Việt Nam	2017	1	đang sử dụng	
60.	Gậy 3 chấu	PN37N00-B	Phana	Việt Nam	2017	2	đang sử dụng	
61.	Thảm trải sàn	PN37N00-B	Phana	Việt Nam	2017	1	đang sử dụng	
62.	Ghế ngồi cho KTV	PN37N00-B	Phana	Việt Nam	2017	2	đang sử dụng	

STT	Tên thiết bị	Ký hiệu (Model)	Hãng SX	Xuất xứ	Năm SX	Số lượng	Tình trạng sử dụng	Ghi chú
63.	Gối ôm trẻ em	PN37N00-B	Phana	Việt Nam	2017	1	đang sử dụng	
64.	Khung tập đi người lớn	PN37N00-B	Phana	Việt Nam	2017	2	đang sử dụng	
65.	Khung tập đi trẻ em	PN37N00-B	Phana	Việt Nam	2017	2	đang sử dụng	
66.	Nặng nách	PN37N00-B	Phana	Việt Nam	2017	2	đang sử dụng	
67.	Bục tam giác	PN37N00-B	Phana	Việt Nam	2017	1	đang sử dụng	
68.	Bập bênh tròn	PN37N00-B	Phana	Việt Nam	2017	1	đang sử dụng	
69.	Bàn dành cho đào tạo hoạt động trị liệu trẻ em	PN37N00-B	Phana	Việt Nam	2017	1	đang sử dụng	
70.	Ghế ngồi bại não	PN37N00-B	Phana	Việt Nam	2017	1	đang sử dụng	
71.	Ghế ngồi bại não có gốc	PN37N00-B	Phana	Việt Nam	2017	1	đang sử dụng	
72.	Khung tập đứng - tư thế sấp/nghiêng	PN37N00-B	Phana	Việt Nam	2017	1	đang sử dụng	
73.	Dụng cụ chỉnh vẹo cột sống tư thế	PN37N00-B	Phana	Việt Nam	2017	1	đang sử dụng	
74.	Dụng cụ tập cơ bàn/ ngón	PN37N00-B	Phana	Việt Nam	2017	1	đang sử dụng	
75.	Máy sát khuẩn bề mặt sàn	HALOFOGGER STD	Halosil International	Mỹ	2020	1	đang sử dụng	
76.	Máy phun mù nhiệt di động	Themo F1	GLOBAL MAKS	Thổ Nhĩ Kỳ	2019	1	đang sử dụng	
77.	Máy phun chống dịch ULV	HG	HGC	Thổ Nhĩ Kỳ	2019	2	đang sử dụng	
78.	Máy phun MI200	MAYPHUNMI200	MAYPHUN MI200	Mỹ	2019	1	đang sử dụng	
79.	Máy phun DK200W	MAYPHUNDK200W	MAYPHUN DK200W	Nhật Bản	2019	2	đang sử dụng	

V. CƠ SỞ VẬT CHẤT:

1. Tổng diện tích mặt bằng: 14.009 m²
2. Diện tích xây dựng trung bình cho 01 giường bệnh (đối với bệnh viện):
 $6240/54 = 115,5 \text{ m}^2$
3. Diện tích các khoa, phòng, buồng kỹ thuật chuyên môn, xét nghiệm, buồng bệnh: 6240m²
4. Bố trí các bộ phận chuyên môn (liệt kê cụ thể):
 - Phòng Điều dưỡng
 - Phòng Kế hoạch Nghiệp vụ - Kiểm soát nhiễm khuẩn
 - Phòng Dân số
 - Phòng Tài chính – Kế toán
 - Phòng Tổ chức – Hành chính
5. Các điều kiện vệ sinh môi trường:
 - a) Xử lý nước thải: nước sinh hoạt dẫn vào bể tự hoại rồi thoát ra hệ thống thoát nước trong khu vực đạt tiêu chuẩn.
 - b) Xử lý rác y tế, rác sinh hoạt: hợp đồng xử lý rác thải.
6. An toàn bức xạ: đạt tiêu chuẩn theo Giấy chứng nhận 041/03/6/2023/TTUD-NVYT
7. Hệ thống phụ trợ:
 - a) Phòng cháy chữa cháy: lắp đặt họng cứu hỏa; hộp chữa cháy, bình chữa cháy đặt tại các lầu và lấy nước chữa cháy từ bồn nước + hầm chứa 60m³; hệ thống báo cháy tự động.
 - b) Khí y tế: sử dụng bình chứa oxy y tế
 - c) Máy phát điện: Máy phát điện dự phòng 400KVA
 - d) Thông tin liên lạc: Hệ thống điện thoại, mạng máy tính nội bộ, mạng internet.
8. Cơ sở vật chất khác (nếu có):

SỞ Y TẾ TÂY NINH

GIÁM ĐỐC



Đỗ Hồng Sơn

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ ĐỀ NGHỊ

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Tường

Cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị kiểm kê: Sở Y tế tỉnh Tây Ninh
Tên đơn vị kiểm kê: Trung tâm Y tế huyện Châu Thành
Mã đơn vị kiểm kê: 1086936
Loại hình đơn vị: Đơn vị sự nghiệp công lập

Mẫu số 01-BB/TSCĐ

BIÊN BẢN KIỂM KÊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH TẠI CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ
(Thời điểm chốt số liệu kiểm kê: 0h ngày 01/01/2025)

Hôm nay, ngày 10 tháng 12 năm 2024
Tổ kiểm kê gồm:

1. Ông /Bà: Chức vụ: - Tổ trưởng
2. Ông /Bà: Chức vụ: - Tổ phó
3. Ông /Bà: Chức vụ: - Tổ viên

Đã tiến hành kiểm kê tài sản công là tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị do Trung tâm Y tế huyện Châu Thành quản lý/tạm quản lý, kết quả như sau:

Số TT	Danh mục tài sản	Mã số tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Chỉ tiêu về số lượng				Chỉ tiêu về hiện vật				Chỉ tiêu về giá trị		Tình hình hạch toán		Tình trạng của tài sản	
				Đơn vị tính	Theo sổ kế toán	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch (8) = (7)-(6)	Đơn vị tính	Theo sổ kế toán	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch (12) = (11)-(10)	Nguyên giá (đồng)	GTCL (đồng)	Đã ghi sổ kế toán	Chưa ghi sổ kế toán	Còn sử dụng được	Hồng, không sử dụng được
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (7)-(6)	(9)	(10)	(11)	(12) = (11)-(10)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	011			17	17			61.497	61.497		107.875.562.000	107.875.562.000	17		17	
1.1	Đất	01101		Khuôn viên	17	17			61.497	61.497		107.875.562.000	107.875.562.000	17		17	
1.1.1	Đất trụ sở làm việc	0110101		Khuôn viên				m2									
1.1.2	Đất công trình sự nghiệp	0110102		Khuôn viên	17	17		m2	61.497	61.497		107.875.562.000	107.875.562.000	17		17	
	Xã An Bình, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh	0110102-0001	2023	Khuôn viên	1	1		m2	1.134	1.134		725.888.000	725.888.000	1		1	
	Xã An Cơ, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh	0110102-0002	2023	Khuôn viên	1	1		m2	3.544	3.544		3.544.000.000	3.544.000.000	1		1	
	Xã Biên Giới, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh	0110102-0003	2023	Khuôn viên	1	1		m2	2.112	2.112		1.351.080.000	1.351.080.000	1		1	

Số TT	Danh mục tài sản	Mã số tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Chỉ tiêu về số lượng				Chỉ tiêu về hiện vật				Chỉ tiêu về giá trị		Tình hình hạch toán		Tình trạng của tài sản	
				Đơn vị tính	Theo sổ kế toán	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch	Đơn vị tính	Theo sổ kế toán	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch	Nguyên giá (đồng)	GTCL (đồng)	Đã ghi sổ kế toán	Chưa ghi sổ kế toán	Còn sử dụng được	Hỏng, không sử dụng được
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (7)-(6)	(9)	(10)	(11)	(12) = (11)-(10)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	Xã Đồng Khởi, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh	0110102-0004	2023	Khuôn viên	1	1		m2	795	795		508.800.000	508.800.000	1		1	
	Thị trấn, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh	0110102-0005	2023	Khuôn viên	1	1		m2	1.107	1.107		6.910.800.000	6.910.800.000	1		1	
	Xã Hào Đức, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh	0110102-0006	2023	Khuôn viên	1	1		m2	5.000	5.000		3.200.000.000	3.200.000.000	1		1	
	Xã Hoà Hội, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh	0110102-0007	2023	Khuôn viên	1	1		m2	3.888	3.888		2.488.000.000	2.488.000.000	1		1	
	Xã Hoà Thạnh, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh	0110102-0008	2023	Khuôn viên	1	1		m2	5.100	5.100		3.264.000.000	3.264.000.000	1		1	
	Xã Hoà Thạnh, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh	0110102-0009	2023	Khuôn viên	1	1		m2	4.563	4.563		2.920.064.000	2.920.064.000	1		1	
	Xã Ninh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh	0110102-0010	2023	Khuôn viên	1	1		m2	3.674	3.674		2.351.424.000	2.351.424.000	1		1	
	Xã Phước Vinh, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh	0110102-0011	2023	Khuôn viên	1	1		m2	4.070	4.070		2.605.184.000	2.605.184.000	1		1	
	Xã Thái Bình, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh	0110102-0012	2023	Khuôn viên	1	1		m2	2.170	2.170		1.388.672.000	1.388.672.000	1		1	
	Xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh	0110102-0013	2023	Khuôn viên	1	1		m2	6.030	6.030		10.793.700.000	10.793.700.000	1		1	
	Xã Thành Long, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh	0110102-0014	2023	Khuôn viên	1	1		m2	895	895		572.672.000	572.672.000	1		1	
	Thị Trấn, huyện Châu Thành, Tây Ninh	0110102-0015	2023	Khuôn viên	1	1		m2	1.678	1.678		11.708.658.000	11.708.658.000	1		1	
	Xã Trí Bình, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh	0110102-0016	2023	Khuôn viên	1	1		m2	1.728	1.728		3.109.860.000	3.109.860.000	1		1	

Số TT	Danh mục tài sản	Mã số tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Chỉ tiêu về số lượng				Chỉ tiêu về hiện vật				Chỉ tiêu về giá trị		Tình hình hạch toán		Tình trạng của tài sản	
				Đơn vị tính	Theo sổ kế toán	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch (8) = (7)-(6)	Đơn vị tính	Theo sổ kế toán	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch (12) = (11)-(10)	Nguyên giá (đồng)	GTCL (đồng)	Đã ghi sổ kế toán	Chưa ghi sổ kế toán	Còn sử dụng được	Hỏng, không sử dụng được
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (7)-(6)	(9)	(10)	(11)	(12) = (11)-(10)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	KP1, Thị Trấn, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh	0110102-0017	2023	Khuôn viên	1	1		m2	14.009	14.009		50.432.760.000	50.432.760.000	1		1	
1.2	Nhà	01102															
1.2.1	Biệt thự, công trình đặc biệt	0110201		Cái				m2									
1.2.2	Nhà cấp I	0110202		Cái				m2									
1.2.3	Nhà cấp II	0110203		Cái				m2									
1.2.4	Nhà cấp III	0110204		Cái				m2									
1.2.5	Nhà cấp IV	0110205		Cái				m2									
1.3	Vật kiến trúc	01103															
1.3.1	Kho chứa, bể chứa, bãi đỗ, sân phơi, sân chơi, sân thể thao, bể bơi	0110301		Cái													
1.3.2	Giếng khoan, giếng đào, tường rào	0110302		Cái													
1.3.3	Vật kiến trúc khác	0110303		Cái													
1.4	Công trình điện chưa chuyển giao cho đơn vị điện lực	01104		Công trình													
1.5	Công trình xây dựng khác	01105		Công trình													
2	Xe ô tô	012			4	4						2.148.512.000	1.604.105.913	4		4	
2.1	Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh	01201															
2.1.1	Xe ô tô 4-5 chỗ ngồi	0120101		Cái													
2.1.2	Xe ô tô 6-8 chỗ ngồi	0120102		Cái													
2.2	Xe ô tô phục vụ công tác chung	01202			1	1						287.784.000	268.588.807	1		1	
2.2.1	Xe ô tô 4-5 chỗ ngồi	0120201		Cái	1	1						287.784.000	268.588.807	1		1	

[illegible]

Số TT	Danh mục tài sản	Mã số tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Chỉ tiêu về số lượng				Chỉ tiêu về hiện vật				Chỉ tiêu về giá trị		Tình hình hạch toán		Tình trạng của tài sản	
				Đơn vị tính	Theo sổ kế toán	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch	Đơn vị tính	Theo sổ kế toán	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch	Nguyên giá (đồng)	GTCL (đồng)	Đã ghi sổ kế toán	Chưa ghi sổ kế toán	Còn sử dụng được	Hỏng, không sử dụng được
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (7)-(6)	(9)	(10)	(11)	(12) = (11)-(10)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
3.5	Phương tiện vận tải khác	01305		Cái													
4	Máy móc, thiết bị	014			136	136						13.590.621.570	4.092.861.853	129		129	
4.1	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến	01401		Cái	11	11						190.550.000	107.912.500	11		11	
	Máy Photo	01401-0001	2014	Cái	1	1						54.800.000		1		1	
	Máy lạnh	01401-0002	2023	Cái	1	1						11.900.000	10.412.500	1		1	
	Máy lạnh	01401-0003	2024	Cái	1	1						14.800.000	14.800.000	1		1	
	Máy lạnh	01401-0004	2024	Cái	1	1						10.800.000	10.800.000	1		1	
	Máy lạnh	01401-0005	2024	Cái	1	1						14.500.000	14.500.000	1		1	
	Máy vi tính để bàn	01401-0006	2023	Cái	1	1						15.000.000	12.000.000	1		1	
	Máy vi tính để bàn	01401-0007	2023	Cái	1	1						15.000.000	12.000.000	1		1	
	Máy vi tính để bàn	01401-0008	2023	Cái	1	1						13.750.000	11.000.000	1		1	
	Máy vi tính để bàn	01401-0009	2023	Cái	1	1						13.750.000	11.000.000	1		1	
	Máy vi tính để bàn	01401-0010	2023	Cái	1	1						14.250.000	11.400.000	1		1	
	Latop Dell Inspiron 14.3467 (C4151107-Black)	01401-0011	2017	Cái	1	1						12.000.000		1		1	
4.2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	01402		Cái	38	38						1.798.417.648	285.505.000	38		38	
	Bàn làm việc (Kính dày 8mm, gỗ ghép PU, có ngăn TL-3x1.5x1.5m, khung khoét	01402-0001	2015	Cái	1	1						15.026.000		1		1	
	Camera	01402-0002	2021	Cái	1	1						100.210.000	50.105.000	1		1	
	Máy Chiếu (Panasonic)	01402-0003	2014	Cái	1	1						16.750.000		1		1	
	Máy giặt >=30kg	01402-0004	2021	Cái	1	1						540.000.000	216.000.000	1		1	
	Máy thu hình (Tivi)	01402-0005	2015	Cái	1	1						76.121.580		1		1	

Số TT	Danh mục tài sản	Mã số tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Chỉ tiêu về số lượng				Chỉ tiêu về hiện vật				Chỉ tiêu về giá trị		Tình hình hạch toán		Tình trạng của tài sản	
				Đơn vị tính	Theo sổ kế toán	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch	Đơn vị tính	Theo sổ kế toán	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch	Nguyên giá (đồng)	GTCL (đồng)	Đã ghi sổ kế toán	Chưa ghi sổ kế toán	Còn sử dụng được	Hỏng, không sử dụng được
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (7)-(6)	(9)	(10)	(11)	(12) = (11)-(10)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	Máy vi tính	01402-0006	2013	Cái	1	1						10.250.000		1		1	
	Máy vi tính	01402-0007	2013	Cái	1	1						10.250.000		1		1	
	Máy vi tính	01402-0008	2013	Cái	1	1						10.250.000		1		1	
	Máy vi tính	01402-0009	2015	Cái	1	1						17.983.767		1		1	
	Máy vi tính	01402-0010	2015	Cái	1	1						17.983.767		1		1	
	Máy vi tính	01402-0011	2015	Cái	1	1						17.983.767		1		1	
	Máy vi tính	01402-0012	2015	Cái	1	1						17.983.767		1		1	
	Máy vi tính để bàn	01402-0013	2021	Cái	1	1						11.850.000	4.740.000	1		1	
	Máy vi tính để bàn	01402-0014	2021	Cái	1	1						11.850.000	4.740.000	1		1	
	Máy vi tính để bàn	01402-0015	2021	Cái	1	1						11.850.000	4.740.000	1		1	
	Máy vi tính để bàn (CPU)	01402-0016	2021	Cái	1	1						12.950.000	5.180.000	1		1	
	Máy VT để bàn	01402-0017	2016	Cái	1	1						12.300.000		1		1	
	Máy VT để bàn	01402-0018	2016	Cái	1	1						12.300.000		1		1	
	Máy VT để bàn	01402-0019	2016	Cái	1	1						12.300.000		1		1	
	Máy VT để bàn	01402-0020	2016	Cái	1	1						12.300.000		1		1	
	Máy VT để bàn	01402-0021	2016	Cái	1	1						12.300.000		1		1	
	Máy VT để bàn	01402-0022	2016	Cái	1	1						12.300.000		1		1	
	Máy VT để bàn	01402-0023	2016	Cái	1	1						12.300.000		1		1	
	Máy VT để bàn	01402-0024	2016	Cái	1	1						12.300.000		1		1	
	Máy VT để bàn	01402-0025	2017	Cái	1	1						11.745.000		1		1	
	Máy VT để bàn	01402-0026	2017	Cái	1	1						11.745.000		1		1	
	Máy VT để bàn	01402-0027	2017	Cái	1	1						11.745.000		1		1	
	Máy VT để bàn	01402-0028	2017	Cái	1	1						11.745.000		1		1	
	Máy VT để bàn	01402-0029	2017	Cái	1	1						11.745.000		1		1	

Số TT	Danh mục tài sản	Mã số tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Chỉ tiêu về số lượng				Chỉ tiêu về hiện vật				Chỉ tiêu về giá trị		Tình hình hạch toán		Tình trạng của tài sản	
				Đơn vị tính	Theo sổ kế toán	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch	Đơn vị tính	Theo sổ kế toán	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch	Nguyên giá (đồng)	GTCL (đồng)	Đã ghi sổ kế toán	Chưa ghi sổ kế toán	Còn sử dụng được	Hỏng, không sử dụng được
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (7)-(6)	(9)	(10)	(11)	(12) = (11)-(10)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	Tivi LCD 50"	01402-0030	2015	Cái	1	1						14.000.000		1		1	
	Tủ lạnh chuyên dụng bảo quản Vacxin	01402-0031	2019	Cái	1	1						91.000.000		1		1	
	Tủ lạnh chuyên dụng bảo quản Vacxin	01402-0032	2019	Cái	1	1						91.000.000		1		1	
	Tủ lạnh chuyên dụng bảo quản Vacxin	01402-0033	2019	Cái	1	1						91.000.000		1		1	
	Tủ lạnh chuyên dụng bảo quản Vacxin	01402-0034	2019	Cái	1	1						91.000.000		1		1	
	Tủ lạnh chuyên dụng bảo quản Vacxin	01402-0035	2019	Cái	1	1						91.000.000		1		1	
	Tủ lạnh chuyên dụng bảo quản Vacxin	01402-0036	2019	Cái	1	1						91.000.000		1		1	
	Tủ lạnh chuyên dụng bảo quản Vacxin	01402-0037	2019	Cái	1	1						91.000.000		1		1	
	Tủ lạnh chuyên dụng bảo quản Vacxin	01402-0038	2019	Cái	1	1						91.000.000		1		1	
4.3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	01403		Cái	87	87						11.601.653.922	3.699.444.353	80		80	
	Bộ dụng cụ tiêu phẫu mắt	01403-0001	2017	Cái	1	1						52.050.000	14.313.750	1		1	
	Bộ khám điều trị TMH+ghế A+B+C	01403-0002	2017	Cái	1	1						483.000.000	132.825.000	1		1	
	Bộ khám điều trị RHM+ghế+lấy cao răng bằng SẢ A+B+C	01403-0003	2017	Cái	1	1						532.600.000	146.465.000	1		1	
	Đầu đo SẢ tìm đa tần số PHASED ARRAY + phần mềm SẢ tìm	01403-0004	2017	Cái	1	1						272.000.000	74.800.000	1		1	
	Đèn soi bóng đồng tử	01403-0005	2017	Cái	1	1						12.800.000	3.520.000	1		1	
	Máy Doppler tìm thai (Đề bàn, in kết quả)	01403-0006	2017	Cái	1	1						79.832.000	21.953.800	1		1	
	Ghế răng đơn giản	01403-0007	2014	Cái	1	1						57.432.203		1		1	

Số TT	Danh mục tài sản	Mã số tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Chỉ tiêu về số lượng				Chỉ tiêu về hiện vật				Chỉ tiêu về giá trị		Tình hình hạch toán		Tình trạng của tài sản	
				Đơn vị tính	Theo sổ kế toán	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch	Đơn vị tính	Theo sổ kế toán	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch	Nguyên giá (đồng)	GTCL (đồng)	Đã ghi sổ kế toán	Chưa ghi sổ kế toán	Còn sử dụng được	Hồng, không sử dụng được
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (7)-(6)	(9)	(10)	(11)	(12) = (11)-(10)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	Ghế răng đơn giản	01403-0008	2014	Cái	1	1						57.432.203		1		1	
	Giường cấp cứu 2 tay quay+tủ đầu giường	01403-0009	2017	Cái	1	1						28.200.000	7.755.000	1		1	
	Giường cấp cứu 2 tay quay+tủ đầu giường	01403-0010	2017	Cái	3	3						84.600.000	30.315.000	1		1	
	Hệ thống Wifi và hạ tầng mạng	01403-0011	2018	Cái	1	1						12.000.000	6.000.000	1		1	
	Kính hiển vi	01403-0012	2018	Cái	1	1						25.776.934	12.888.469	1		1	
	Kính hiển vi	01403-0013	2018	Cái	1	1						25.776.934	12.888.469	1		1	
	Kính hiển vi	01403-0014	2018	Cái	1	1						25.776.934	12.888.469	1		1	
	Kính hiển vi	01403-0015	2018	Cái	1	1						25.776.934	12.888.469	1		1	
	Kính Hiển vi 2 mắt	01403-0016	2014	Cái	1	1						24.158.230	603.955	1		1	
	Kính lúp 2 mắt	01403-0017	2017	Cái	1	1						25.900.000	7.122.500	1		1	
	Máy Monitor theo dõi BN	01403-0018	2017	Cái	1	1						75.860.000	20.861.500	1		1	
	Máy Monitor theo dõi BN	01403-0019	2017	Cái	1	1						75.860.000	20.861.500	1		1	
	Máy điện tim 3 cần	01403-0020	2013	Cái	1	1						28.391.917		1		1	
	Máy điện tim 3 cần	01403-0021	2013	Cái	1	1						28.391.917		1		1	
	Máy hút dịch chạy điện	01403-0022	2013	Cái	1	1						27.459.383		1		1	
	Máy hút dịch chạy điện	01403-0023	2013	Cái	1	1						27.459.383		1		1	
	Máy Siêu âm	01403-0024	2013	Cái	1	1						192.125.757		1		1	
	Máy phun hóa chất khử khuẩn	01403-0025	2013	Cái	3	3						120.720.702		1		1	
	Máy vi tính	01403-0026	2013	Cái	2	2						39.830.000		1		1	
	Máy ly tâm	01403-0027	2014	Cái	1	1						98.829.121	2.470.729	1		1	
	Máy nước cất 2 lần	01403-0028	2014	Cái	1	1						70.190.638	1.754.764	1		1	

Số TT	Danh mục tài sản	Mã số tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Chỉ tiêu về số lượng				Chỉ tiêu về hiện vật				Chỉ tiêu về giá trị		Tình hình hạch toán		Tình trạng của tài sản	
				Đơn vị tính	Theo sổ kế toán	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch	Đơn vị tính	Theo sổ kế toán	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch	Nguyên giá (đồng)	GTCL (đồng)	Đã ghi sổ kế toán	Chưa ghi sổ kế toán	Còn sử dụng được	Hồng, không sử dụng được
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (7)-(6)	(9)	(10)	(11)	(12) = (11)-(10)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	Máy đo độ ẩm và nhiệt độ môi trường	01403-0029	2014	Cái	1	1						10.975.000	274.375	1		1	
	Máy đo cường độ ánh sáng	01403-0030	2014	Cái	1	1						19.950.000	498.750	1		1	
	Máy đo độ ồn	01403-0031	2014	Cái	1	1						75.850.000	1.896.250	1		1	
	Máy lau bụi khí xách tay	01403-0032	2014	Cái	1	1						119.700.000	2.992.500	1		1	
	Máy đo độ ứng suất nhiệt	01403-0033	2014	Cái	1	1						17.000.000	425.000	1		1	
	Mát phát hiện khí độc	01403-0034	2014	Cái	1	1						90.725.000	2.268.125	1		1	
	Máy đo lực bóp hiện số	01403-0035	2014	Cái	1	1						14.980.000	374.500	1		1	
	Máy đo tốc độ gió	01403-0036	2014	Cái	1	1						21.950.000	548.750	1		1	
	Máy vi tính, máy in, UPS	01403-0037	2013	Cái	1	1						18.204.000		1		1	
	Máy vi tính, máy in, UPS	01403-0038	2013	Cái	1	1						18.204.000		1		1	
	Máy cưa cắt bột	01403-0039	2020	Cái	1	1						11.500.000	6.900.000	1		1	
	Máy cưa cắt bột loại điện	01403-0040	2020	Cái	1	1						36.190.476	21.714.284	1		1	
	Máy đo độ bão hòa Oxy để bàn	01403-0041	2017	Cái	1	1						31.350.000	8.621.250	1		1	
	Máy đo độ bão hòa Oxy để bàn	01403-0042	2017	Cái	1	1						31.350.000	8.621.250	1		1	
	Máy đo độ bão hòa Oxy để bàn	01403-0043	2017	Cái	1	1						31.350.000	8.621.250	1		1	
	Máy đo điện giải	01403-0044	2017	Cái	1	1						323.890.000	89.069.750	1		1	
	Máy đo khúc xạ	01403-0045	2020	Cái	1	1						212.000.000	127.200.000	1		1	
	Máy đo loãng xương SA	01403-0046	2017	Cái	1	1						248.600.000	68.365.000	1		1	
	Máy điện tim 3 kênh	01403-0047	2017	Cái	2	2						96.794.000	26.618.350	1		1	
	Máy điện tim 3 kênh	01403-0048	2017	Cái	1	1						48.397.000	13.309.175	1		1	
	Máy điều trị siêu âm	01403-0049	2020	Cái	1	1						130.476.190	78.285.714	1		1	

Số TT	Danh mục tài sản	Mã số tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Chỉ tiêu về số lượng				Chỉ tiêu về hiện vật				Chỉ tiêu về giá trị		Tình hình hạch toán		Tình trạng của tài sản	
				Đơn vị tính	Theo sổ kế toán	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch	Đơn vị tính	Theo sổ kế toán	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch	Nguyên giá (đồng)	GTCL (đồng)	Đã ghi sổ kế toán	Chưa ghi sổ kế toán	Còn sử dụng được	Hỏng, không sử dụng được
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (7)-(6)	(9)	(10)	(11)	(12) = (11)-(10)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	Máy điều trị sóng ngắn	01403-0050	2020	Cái	1	1						265.809.524	159.485.716	1		1	
	Máy điều trị xung điện	01403-0051	2017	Cái	1	1						295.090.000	81.149.750	1		1	
	Máy điều trị xung điện, điện phân	01403-0052	2020	Cái	1	1						1.209.523.810	725.714.286	1		1	
	Máy khí dung SA	01403-0053	2017	Cái	1	1						32.000.000	8.800.000	1		1	
	Máy khí dung SA	01403-0054	2017	Cái	2	2						64.000.000	17.600.000	1		1	
	Máy kéo dân cột sống	01403-0055	2020	Cái	1	1						244.454.545	146.672.725	1		1	
	Máy laser điều trị 25w	01403-0056	2017	Cái	1	1						138.650.000	38.128.750	1		1	
	Máy Monitor sản khoa 2 chức năng	01403-0057	2017	Cái	1	1						169.308.000	46.559.700	1		1	
	Máy phân tích thông số HbA1C	01403-0058	2017	Cái	1	1						136.500.000	37.537.500	1		1	
	Máy soi CTC	01403-0059	2017	Cái	1	1						195.000.000	53.625.000	1		1	
	Máy sốc điện phá rung	01403-0060	2017	Cái	1	1						262.000.000	72.050.000	1		1	
	Máy sinh hóa nước tiểu	01403-0061	2017	Cái	1	1						94.700.000	26.042.500	1		1	
	Máy sóng ngắn điều trị	01403-0062	2017	Cái	1	1						292.960.000	80.564.000	1		1	
	Máy thở Cpap	01403-0063	2017	Cái	1	1						58.905.000	16.198.875	1		1	
	Máy thở Cpap	01403-0064	2017	Cái	1	1						58.905.000	16.198.875	1		1	
	Nồi hấp 75lit chạy điện	01403-0065	2017	Cái	1	1						225.450.000	61.998.750	1		1	
	Sinh hiển vi khám mắt	01403-0066	2020	Cái	1	1						158.000.000	94.800.000	1		1	
	Thiết bị tường lửa chống virus cho các trạm	01403-0067	2018	Cái	1	1						50.000.000	25.000.000	1		1	
	Tủ lạnh chuyên dụng bảo quản vắc xin	01403-0068	2017	Cái	1	1						91.000.000	25.025.000	1		1	
	Tủ lạnh chuyên dụng bảo quản vắc xin	01403-0069	2017	Cái	1	1						91.000.000	25.025.000	1		1	
	Tủ lạnh chuyên dụng bảo quản vắc xin	01403-0070	2017	Cái	1	1						91.000.000	25.025.000	1		1	

Số TT	Danh mục tài sản	Mã số tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Chỉ tiêu về số lượng				Chỉ tiêu về hiện vật				Chỉ tiêu về giá trị		Tình hình hạch toán		Tình trạng của tài sản	
				Đơn vị tính	Theo sổ kế toán	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch	Đơn vị tính	Theo sổ kế toán	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch	Nguyên giá (đồng)	GTCL (đồng)	Đã ghi sổ kế toán	Chưa ghi sổ kế toán	Còn sử dụng được	Hồng, không sử dụng được
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (7)-(6)	(9)	(10)	(11)	(12) = (11)-(10)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	Tủ lạnh chuyên dụng bảo quản vắc xin	01403-0071	2017	Cái	1	1						91.000.000	25.025.000	1		1	
	Tủ lạnh chuyên dụng bảo quản vắc xin	01403-0072	2017	Cái	1	1						91.000.000	25.025.000	1		1	
	Tủ An toàn sinh học	01403-0073	2014	Cái	1	1						195.462.039	4.886.550	1		1	
	Tủ âm	01403-0074	2014	Cái	1	1						41.727.851	1.043.198	1		1	
	Tủ âm	01403-0075	2014	Cái	1	1						41.727.851	1.043.198	1		1	
	Tủ sấy khô	01403-0076	2014	Cái	1	1						37.335.446	933.383	1		1	
	Tủ sấy	01403-0077	2017	Cái	1	1						145.308.000	39.959.700	1		1	
	Xe xử thương Hyundai 6 chỗ	01403-0078	2017	Cái	1	1						670.000.000	301.399.500	1		1	
	Hệ thống XQ cố định cao tần + Bộ CR (Kèm máy in film)	01403-0079	2017	Cái	1	1						1.228.800.000	337.920.000	1		1	
	Máy XQ di động	01403-0080	2017	Cái	1	1						615.370.000	169.226.750	1		1	
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm	015															
5.1	Các loại súc vật	01501		Con													
5.2	Cây lâu năm, vườn cây lâu năm, vườn cây công nghiệp, vườn cây ăn quả	01502		Cây/Vườn													
5.3	Thảm cỏ, cây cảnh, vườn cây cảnh	01503		Cây/Vườn /Thảm													
6	Tài sản cố định đặc thù	016		Cái													
7	Tài sản cố định hữu hình khác	017		Cái	25	25						2.069.277.000	413.661.109	25		25	
	Băng ca cứu thương đa năng	017-0001	2020	Cái	1	1						13.500.000	6.750.000	1		1	
	Đèn thủ thuật	017-0002	2020	Cái	1	1						40.000.000	20.000.000	1		1	
	Máy hút dịch chạy điện	017-0003	2015	Cái	1	1						27.495.000		1		1	

[illegible]

Số TT	Danh mục tài sản	Mã số tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Chỉ tiêu về số lượng				Chỉ tiêu về hiện vật				Chỉ tiêu về giá trị		Tình hình hạch toán		Tình trạng của tài sản	
				Đơn vị tính	Theo sổ kế toán	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch	Đơn vị tính	Theo sổ kế toán	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch	Nguyên giá (đồng)	GTCL (đồng)	Đã ghi sổ kế toán	Chưa ghi sổ kế toán	Còn sử dụng được	Hỏng, không sử dụng được
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (7)-(6)	(9)	(10)	(11)	(12) = (11)-(10)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
8.1	Quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả	01801		Giấy chứng nhận/ Bảng bảo hộ													
8.2	Quyền sở hữu công nghiệp	01802		Giấy chứng nhận/ Bảng bảo hộ													
8.3	Quyền đối với giống cây trồng	01803		Giấy chứng nhận/ Bảng bảo hộ													
8.4	Phần mềm ứng dụng	01804		Phần mềm													
8.5	Tài sản cố định vô hình khác	01805		Cái													

....., ngày tháng năm

Tổ trưởng Tổ kiểm kê

(Ký, họ tên)